

Cập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

Từ Phú-lâu-na đến Trúc Đạo Sinh,
những gương hồng pháp hi trắng tr.22

Số 63
6/2009

HOÀNG PHÁP VÙNG SÂU VÙNG XA

tr.3

...

Những gì quan trọng hơn hết đối với các em là sự giáo dục, giáo dục ở đây nên hiểu theo nghĩa rộng – tức là hấp thụ sự hiểu biết và đồng thời phải phát triển cả những phẩm tính căn bản của con người – phải hoàn thiện cả hai. Chính tuổi trẻ sẽ làm nền móng cho sự sống. Phương cách suy tư mà ta học hỏi được lúc còn trẻ sẽ ảnh hưởng sâu đậm trong suốt sự hiện hữu sau này, cũng giống như thức ăn và vệ sinh thân thể sẽ ảnh hưởng đến thân xác trong tương lai.

Nếu tuổi trẻ không dồn hết nỗ lực vào việc học hành, thì sau này sẽ khó lòng mà bù đắp vào khiếm khuyết đó. Tôi từng nhận thấy những kinh nghiệm đối với chính tôi. Khi còn trẻ đôi khi tôi có phần lơ là, không quan tâm đến những điều học hỏi. Sau đó tôi hối hận vô cùng. Tôi nhận thấy trong khoảng thời gian ấy tôi đã đánh mất đi một cái gì đó. Dựa vào những kinh nghiệm trên đây, tôi khuyên tuổi trẻ nên ý thức giai đoạn còn được học hỏi là giai đoạn then chốt nhất trong sự hiện hữu của chính mình.

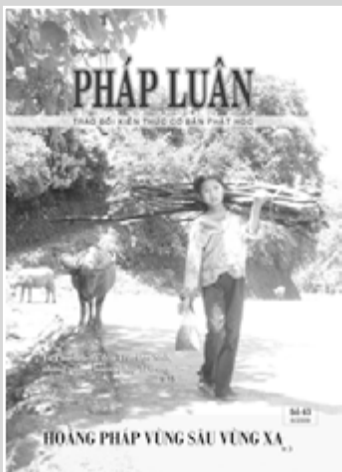
...

Điều quan trọng là phải sớm ý thức được rằng đời sống của con người không phải là một chuyện dễ dàng. Muốn thực hiện một cách tốt đẹp sự sống ấy thì không được nản chí khi những khó khăn hiện ra, và nhất là phải có một sức mạnh bên trong.

Ngày nay người ta xem trọng chủ nghĩa cá nhân, đặt nặng quyền suy nghĩ riêng tư của mỗi người, không nhất thiết phải phù hợp với giá trị xã hội hay truyền thống sẵn có. Đây cũng là một điều hay. Tuy nhiên, trên một bình diện khác, con người chỉ biết hấp thụ những thông tin từ bên ngoài, qua trung gian các cơ quan truyền thông, nhất là mạng lưới truyền hình. Những loại thông tin ấy trở thành những dẫn chứng duy nhất để cho ta dựa vào, chúng là nguồn gốc duy nhất mang đến cảm ứng cho ta. Sự lệ thuộc quá đáng này khiến ta trở thành bất lực không còn đủ sức để đứng vững một mình, chúng ngăn chặn không cho phép ta dựa vào những phẩm tính đích thực của mình, để rồi đánh mất cả sự vững tin nơi bản thể của chính mình.

...

(trích Lời khuyên cho tuổi trẻ của Đức Đạt-lai Lạt-ma 14)



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2553 - DL.2009

63

THÁNG 05 - KỶ SỬU
(06/2009)

44 NGHIÊN CỨU

Suối nguồn Tam bảo (tt)

■ Pháp Hiền cư sỹ

83 TRUYỀN THÔNG

Ý tưởng về một kênh truyền hình
Phật giáo Việt Nam

■ Minh Thạnh

91 DINH DƯỠNG

NẤM, nguồn dinh dưỡng quý giá

■ BS. Thái Huy Phong

95 TIN TỨC

Các hành giả Phật giáo Tây Tạng
kết thúc bốn năm ngủ ngồi

■ Nguyên Lộc

THƠ

31 • Mặc Không Tử

66 • Minh Đức Triều Tâm Ảnh

NHẠC

Bóng Mẹ

thơ Hạnh Phương

nhạc Nhật Lệ

32 GIỚI THIỆU KINH

Quỷ tử mẫu qui y Phật

■ Thích Tâm Nhân



36 GIẢNG LUẬN

Từ biển tâm tĩnh lặng

■ Thích Thái Hòa



38 TU TẬP

Soi gương không thấy
bóng mình

■ Hạnh Chi



55 THIỀN HỌC

Tư tưởng Thiền học
trong kinh Kim cang

■ Thích Nữ Khánh Năng



63 SUY TƯ

Trầm tư về chữ A
trong Phạm văn

■ Thích Nữ Diệu Lạc



68 NGHỆ THUẬT

Vài nét về nghệ thuật
bích họa Đôn Hoàng

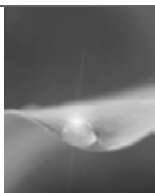
■ Đạo Luận



74 SỐNG ĐẠO

Một mảnh trăng lấp đầy

■ Nguyễn Duy Nhiên



78 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ

Lời khuyên cho tuổi trẻ

■ Tâm Minh



Hoằng pháp vùng sâu vùng xa

■ Thích Quảng Phước



Hoằng pháp cho đồng bào
dân tộc ít người miền núi

■ Hồ Phước Vinh



Từ Phú-lâu-na đến Trúc Đạo
Sinh, những gương hoằng pháp
bi tráng

■ Thích Nhuận Châu



Người Gia Rai đi chùa

■ Tâm Quả



• THÍCH QUẢNG PHƯỚC

HOẰNG PHÁP vùng sâu vùng xa

Hoàng pháp là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng của người con Phật, điều ấy đã được đức Phật chỉ dạy cho những vị đệ tử đầu tiên của Ngài, ngay sau khi họ đã được nghe và lãnh hội được giáo pháp giải thoát. Theo dòng lịch sử Phật giáo, sau khi chứng đắc vô thượng Bồ-đề tại Bồ-đề đạo tràng, đức Thế Tôn đã lên đường chuyển vận bánh xe pháp, độ năm anh em Kiều-trần-như, Da-xá... Với những người đệ tử đầu tiên, đức Phật đã dạy mỗi người nên đi một hướng, không nên đi hai người một hướng, để đem giáo pháp an lạc ban bố cho chúng sanh, hãy lên đường hoàng pháp, vì sự an lạc và giải thoát cho chư thiên và loài người.¹ Nương theo lời dạy cao cả ấy, tôn giả Punna (Phú-lâu-na) đã phát nguyện hoàng pháp quên mình,² Tỳ-kheo Mahinda đã truyền bá Phật pháp đến với quốc đảo Srilanka,³ Tổ Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) đã thiết lập Phật giáo Thiền tông ở Trung Quốc... Ý thức được sự cao quý và thậm thâm của giáo Pháp đức Phật, Đại đế Asoka (A-dục vương) đã đem Phật pháp phổ biến trên

1. 2500 Years of Buddhism, Chapter II- Origin of Buddhism - P.L. Vaidya, P.V. Bapat.

2. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na, Trường Bộ Kinh, HT. Minh Châu dịch.

3. History of Buddhism in Ceylon, Walpola Rahula.

toàn cõi Ấn Độ và cả những quốc gia lân cận trong suốt thời gian tại vị của mình; vua Lương Võ Đế ở Trung Hoa đã xây hàng vạn ngôi chùa tiếp Tăng độ chúng và ủng hộ Phật pháp phát triển thật huy hoàng; vua Trần Nhân Tông đã từ bỏ ngai vàng, xuất gia tu tập và đem Phật pháp áp dụng cho cả dân tộc, tạo một nước Việt thịnh trị thái bình. Phát hiện ra triết lý cao cả tuyệt vời của Phật giáo, giáo sư Phật học nổi tiếng người Anh, Rhys Davids (1843-1922) đã phát nguyện học Phật, đồng thời thành lập hội Pāli Text Society và dịch hầu như toàn bộ kinh tạng Pāli sang tiếng Anh, giới thiệu Phật pháp trên vùng trời Âu Mỹ, v.v... Trong phạm vi bài viết ngắn này, chúng ta cùng tìm hiểu vài nét về việc hoằng pháp của Phật giáo, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa.

Hai chữ “hoằng pháp” có lẽ quá quen thuộc với người con Phật, bởi hoằng pháp là một trong những nhiệm vụ chính, nhiệm vụ trong nhà, trong chùa, trong tự viện của người con Phật *“Hoằng pháp vi gia vụ”*. Hoằng pháp nghĩa là đem giáo pháp của đức Phật hoằng dương, quảng bá, truyền bá đến tất cả chúng sanh,

để mọi người áp dụng tu tập, đạt được sự an lạc giải thoát.

Bốn chữ “vùng sâu vùng xa” thường được hiểu là những nơi xa xôi, những vùng ấy dân cư thưa thớt, đời sống kinh tế vật chất khó khăn, kiến thức của người dân còn thấp, chưa có điều kiện để tiếp xúc với những nền văn minh khoa học, hay những tư tưởng giác ngộ giải thoát của những bậc vĩ nhân. Đó là cách hiểu thông thường của những người trong xã hội. Theo Phật giáo, cụm từ vùng sâu vùng xa cần được hiểu theo ý nghĩa rộng hơn. Chúng ta nhớ lại vào thời đức Phật, khi trưởng giả Anathapindika (Cấp Cô Độc) có duyên lành được diện kiến đức Phật, được nghe giáo pháp giải thoát và chứng được đạo quả Tu-đà-hoàn⁴. Cảm nhận được sự cao quý và an lạc của chánh pháp, ông cũng muốn toàn thể quê hương ông được thấm nhuần giáo pháp giải thoát ấy. Nhưng quê hương ông rất xa thành Rajagaha (Vương-xá), nơi đức Phật và chư Tăng đang cư ngụ, ông đã thưa đức Phật, nơi ấy là nơi xa

4. Thánh quả đầu tiên trong bốn Thánh quả Phật giáo (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán).

xôi, dân chúng chỉ tin theo ngoại đạo tà giáo, không biết gì về Phật pháp, và cầu thỉnh đức Phật cùng chư Tăng đến nơi ấy để hoàng dương chánh pháp giải thoát... Nhận lời thưa thỉnh của trưởng giả Cấp Cô Độc, đức Phật đã cho tôn giả Xá-lợi-phất đến thành Xá-vệ (Sravasti), quê hương của trưởng giả Cấp Cô Độc thiết lập tinh xá Kỳ Viên (Jetavana), hoàng dương Phật pháp ở nơi này⁵. Vào thời ấy, Xá-vệ quốc (Sravasti) là một trung tâm thương mại thịnh hành, gần hoàng cung của thái tử Kỳ-đà (Jeta), và tinh xá Kỳ Viên nguyên là hoa viên diễm lệ của thái tử Kỳ-đà. Nhưng nơi ấy vẫn gọi là một vùng xa xôi. Như vậy, theo Phật giáo, cụm từ vùng sâu vùng xa phải được hiểu là những nơi còn xa với chánh pháp, nơi không có Phật pháp. Người con Phật thường phát nguyện trong mỗi thời kinh “*sanh phùng trung quốc, trưởng ngộ minh sư...*”⁶ (sinh ra gặp những nơi có Phật pháp, để gặp được những bậc minh sư...). Trung quốc ở đây có thể hiểu là những nơi

có Phật pháp thịnh hành, nơi ấy có thể là nước Tây Tạng xa xôi, một quốc gia cao nhất thế giới⁷, hay là một vùng đồi núi xa xôi như Dharamsala⁸, nơi có những bậc Thánh tăng đang cư ngụ. Người con Phật không bao giờ phát nguyện sanh về những trung tâm giàu nhất thế giới như New York, Washington DC hay San Francisco... vì, nếu những nơi ấy không có Phật pháp hay không biết về Phật pháp thì những nơi ấy vẫn được xem là “vùng xa” và hạnh nguyện của người con Phật cũng nên phát nguyện đem Phật pháp đến những nơi ấy. Khái niệm vùng sâu vùng xa phải được hiểu theo một ý nghĩa rộng lớn, không hạn chế trên mặt từ ngữ, vì nếu căn cứ theo từ ngữ thì những thành phố giàu có hưng thịnh sẽ không được xem là vùng sâu vùng xa, ngược lại những vùng cao nguyên xa xôi như Dharamsala, hay quốc gia Tây Tạng sẽ bị liệt vào vùng sâu vùng xa. Như vậy, hoàng pháp

5. Một cuộc đời một ngôi sao, Minh Đức Triều Tâm Ảnh.

6. Sám quy mạng, kinh Nhật tụng Phổ thông.

7. Tây Tạng là một quốc gia Phật giáo rất hưng thịnh, và được gọi là Nóc nhà của thế giới.

8. Một vùng cao nguyên thuộc phía Bắc của Ấn Độ, nơi đức Dalai Lama thứ 14 và cộng đồng người Tây Tạng đang sinh sống.

vùng sâu vùng xa là đem Phật pháp đến những nơi không có Phật pháp, hay những nơi Phật pháp chưa được phát triển, để người dân nơi ấy được biết đến Phật pháp, áp dụng tu tập chuyển hoá mọi phiền não khổ đau, đạt được an lạc giải thoát, và đó là hạnh nguyện cao cả nhất của người con Phật nên làm.

Những tấm gương hoằng pháp vĩ đại trong Phật giáo: Tấm gương hoằng pháp vĩ đại nhất trong Phật giáo phải đề cập trước nhất là đức Bồn Sư Thích-ca Mâu-ni. Ngay sau khi chứng đắc quả Giác ngộ Giải thoát dưới cội Bồ-đề, Ngài đã thuyết kinh *Hoa Nghiêm* suốt ba tuần trong thiên đình cho những hàng Bồ-tát thượng căn “*Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật*”⁹. Cho đến những giờ phút cuối cùng trước khi Nhập Niết-bàn, Ngài còn giảng giải giáo pháp độ ông Tu-bạt-đa-la, và thuyết kinh *Di giáo* để lại những lời vàng ngọc cho hàng đệ tử của Ngài ghi nhớ thực hành. Suốt bốn mươi chín năm rông rãi ấy, Ngài đã đi hầu hết mọi miền trên xứ Ấn, một quốc gia mênh mông có số dân vào



hạng nhất nhì trên thế giới, để hoằng pháp lợi sanh, độ hầu hết mọi hạng người trong xã hội, từ những tên tướng cướp hung tàn đến những nàng kỹ nữ lầu xanh, từ những bậc đế vương cao cả, cho đến những người hốt phân nghèo hèn. Quả thật, Ngài là tấm gương hoằng pháp vĩ đại nhất không ai sánh bằng.

* Noi theo gương hoằng pháp vĩ đại ấy, các đệ tử của Ngài cũng đem cả cuộc đời mình tu tập Phật pháp và giáo hóa chúng sanh. Trong các đại đệ tử của đức Phật, tôn giả Punna (Phú-lâu-na) được xem là người hoằng pháp bậc nhất (đệ nhất thuyết pháp). Nếu tôn giả Xá-lợi-phất được

9. Phật học phổ thông, quyển I, HT. Thiệu Hoa.

xem là vị có trí tuệ bậc nhất, ngài Mục-kiền-liên (Moggallāna) là thần thông đệ nhất¹⁰... thì tôn giả Phú-lâu-na được xem là vị thuyết pháp đệ nhất. Sự bình chọn như vậy không chỉ vì tôn giả là người năng động trong việc hoằng pháp, tinh thông Phật pháp, có tài hùng biện để thu nhiếp thính chúng, có nhãn quan siêu việt thấy được căn cơ của mọi người... để tùy theo đó mà thuyết giảng pháp môn thích hợp cho mọi người tu tập, đạt được sự an lạc giải thoát... mà vượt lên trên hết là tôn giả có một tâm nguyện hoằng pháp vô úy, hoằng pháp quên mình. Tinh thần ấy được mô tả trong kinh *Giáo giới Phú-lâu-na*: Vào thời đức Phật có một quốc độ tên là Sunaparanta (Tây phương Du-na quốc), quốc độ này chưa biết đến Phật pháp, và cũng chưa có vị Tỳ-kheo nào dám đến ấy để hoằng pháp, vì người dân nước này rất hung dữ và thô ác. Biết được điều này, tôn giả Phú-lâu-na đã xin phép đức Phật đi hoằng pháp ở nơi đó. Đức Phật hỏi: “*Này Punna, người nước Sunaparanta là hung bạo. Này Punna, người nước Su-*

naparanta là thô ác. Này Punna, nếu người nước Sunaparanta mắng nhiếc Ông, nhục mạ Ông, thời này Punna, tại đây Ông sẽ như thế nào? Bạch Thế Tôn, nếu người nước Sunaparanta mắng nhiếc con, nhục mạ con, thời tại đây, con sẽ nghĩ như sau: ‘Thật là hiền thiện, người nước Sunaparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunaparanta này! Vì rằng họ không lấy tay đánh đập ta’. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy tay đánh đập Ông, thời này Punna, tại đây Ông sẽ nghĩ như thế nào? Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy tay đánh đập con; thời tại đây, con sẽ nghĩ như sau: ‘Thật là thiện, người nước Sunaparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunaparanta này! Vì rằng họ không lấy các cục đất ném đánh ta’. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy! Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy các cục đất ném đánh Ông, thời này Punna, tại đây Ông sẽ nghĩ thế nào? Bạch Thế Tôn, nếu

10. Thập đại đệ tử Phật, Thích Minh Tuệ, Sài Gòn 1991-PL.2535.

các người nước Sunaparanta lấy cục đất ném đánh con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: ‘Thật là hiền thiện, các người nước Sunaparanta! Thật là chí thiện, các người nước Sunaparanta! Vì rằng họ không lấy gậy ném đánh ta’. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Nhưng này Punna... lấy gậy đánh đập Ông... Ông nghĩ thế nào? Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy gậy đánh đập con... ‘... Vì rằng họ không lấy dao đánh đập ta’ ... Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Nhưng này Punna, ... lấy dao đánh đập Ông... Ông nghĩ thế nào? Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy dao đánh đập con... ‘... Vì rằng họ không lấy dao sắc bén đoạt hại mạng ta’.... Bạch Thiện Thệ, tại đấy, con sẽ nghĩ như vậy. Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy dao sắc bén đoạt hại mạng Ông... Ông nghĩ thế nào? Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta sẽ lấy dao sắc bén đoạt hại mạng con; thời tại đấy con sẽ nghĩ như sau: ‘Có những đệ tử của Thế Tôn, ưu phiền và nhàm chán thân thể và

sinh mạng đi tìm con dao (để tự sát). Nay ta khỏi cần đi tìm đã được con dao ấy’. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy, con sẽ nghĩ như vậy. Lành thay, lành thay, này Punna! Này Punna, Ông có thể sống trong nước Sunaparanta, khi Ông có được đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh này. Này Punna, Ông nay hãy làm những gì Ông nghĩ là hợp thời.’”¹¹

Với tinh thần hoàng pháp vô úy ấy, chỉ trong vòng một thời gian ngắn, bằng tài thuyết pháp đệ nhất của mình, tôn giả Phú-lâu-na đã độ được khoảng một ngàn nam nữ cư sĩ, và làm cho người dân xứ Sunaparanta có niềm tin vào Tam bảo, biết và thực hành Phật pháp.

* Vua Asoka (Vua A-dục): Có ai ngờ một bạo chúa, một người từng giết cha và gần một trăm người anh, em của mình để đoạt ngôi vị lại trở thành một vị vua Phật tử nhân từ được mọi người ca ngợi. Có ai ngờ một vị vua tàn ác từng đem quân đi chinh chiến giết hàng vạn người trong những cuộc chiến kinh hoàng nhất, lại trở thành biểu tượng của hòa bình, của sự yêu thương, bất bạo

11. Kinh giáo giới Phú-lâu-na, sdd.

động, v.v... vị đại đế ấy chính là vua Asoka¹². Điều gì đã làm cho một vị vua tàn bạo ấy trở nên một vị vua nhân từ, được nhân loại ngợi ca hàng mấy mươi thế kỉ nay? Đó chính là nhờ vào giáo pháp từ bi, cứu khổ của đức Phật, giáo pháp ấy đã biến một vị vua tàn ác (ác vương A-dục) trở thành một vị vua anh minh, nhân từ vào hàng bậc nhất của nhân loại, có công hoằng pháp và hộ trì chánh pháp (Hộ pháp A-dục). Sau khi thể ngộ được giáo pháp giải thoát, từ bi, trí tuệ của đức Phật, đại đế Asoka đã vứt bỏ thanh gươm đầm máu đầy ma lực¹³, và sống một cuộc đời từ bi theo giáo pháp của đức Phật, đem chánh pháp ấy áp dụng trên toàn vương quốc của mình và hoằng dương đến những quốc gia lân cận. Có thể nói rằng, sự hộ pháp và hoằng pháp của vua Asoka là một tấm gương vĩ đại nhất trong lịch sử hoằng pháp của đạo Phật; từ ngàn xưa đến tận bây giờ chưa có một vị vua hay Phật tử nào có thể so sánh bằng. Sự hoằng pháp và hộ pháp ấy có thể tóm lược

qua những điểm chính sau: Để cho toàn thể thần dân nước mình được an lạc thái bình, nhà vua đã khuyến khích toàn dân thực hành giáo pháp từ bi cứu khổ của đức Phật, khắc những bia kí, những chỉ dụ... mang nội dung kinh điển, hay lời Phật dạy để phổ biến trên toàn quốc gia, phân chia Xá lợi của đức Phật thành tám vạn bốn ngàn phần, đồng thời xây dựng tám vạn bốn ngàn ngôi bảo tháp tại các ngã tư đường, và thỉnh Xá lợi Phật đặt vào các ngôi bảo tháp ấy để mọi người trong cả nước được lễ lạy, cúng bái, tạo phước. Đích thân nhà vua đi đánh lễ những Thánh tích Phật giáo, xây những trụ đá tại những nơi ấy để lịch sử ngàn sau còn biết một cách chính xác những Thánh tích này (nơi đức Phật đản sanh, nơi đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên, v.v...) Cho đến ngày nay, một trong những trụ đá ấy đã trở thành biểu tượng của huy hiệu và quốc kỳ của Ấn Độ. Thấm nhuần tinh thần từ bi của Phật giáo, nhà vua đã ra lệnh toàn dân không được giết hại thú vật, xây các bệnh viện cho người lẫn thú vật, cho người đào giếng và trồng cây hai bên đường để khách bộ hành được dừng chân nghỉ ngơi

12. Buddhism: A short introduction, Klaus K. Klostermaier.

13. Buddhism the first Millennium, part 3 – King Ashoka, Daisaku Ikeda.

và dùng nước, đây là việc làm vô cùng ý nghĩa đối với một quốc gia thiếu nước, nóng bức và khô cằn như Ấn Độ; và những việc làm ấy đã trở nên bất hủ với thời gian, thậm chí ngày nay đã trở thành những minh chứng hùng hồn cho việc bảo vệ môi trường cũng như tinh thần bất bạo động. Để chánh pháp được hưng thịnh, và thuần túy không bị chánh tà xen tạp, nhà vua đã phát tâm hộ trì và tổ chức kỳ kiết tập kinh điển lần thứ ba. Hơn thế nữa, nhà vua còn cho người con trai và con gái của mình xuất gia làm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, đem Phật pháp hoằng dương trên quốc đảo Srilanka, đồng thời cử rất nhiều đoàn truyền giáo mang giáo pháp của đức Phật truyền bá ra các quốc gia lân cận và sang tận các nước châu Âu. Có thể nói đại đế Asoka là một trong những tấm gương hoằng pháp vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo.

* Gương hoằng pháp của các vị Phật tử và các nhà tri thức: Khi tìm hiểu về việc hoằng pháp và hộ pháp trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ, chúng ta thấy rằng, ngoài các vị vua Phật tử nổi tiếng như vua Bimbisara (Tần-bà-ta-la), vua Ajatasattu (A-xà-

thế), vua Asoka, vua Kaniska (Ca-nị-sắc-ca), v.v... đến các vị Phật tử như Anathapindika (Cấp Cô Độc), Visakha (Tỳ-xá-khư), Ambapali (Kỹ nữ Vườn xoài), v.v... cho đến thời hiện đại có Phật tử Ambedkar (1891-1956) đã làm nên một cuộc cách mạng, tạo một phong trào cải đạo (từ Hindu sang Phật giáo) và phong trào nghiên cứu Phật giáo tại các trường Đại học Ấn Độ như hiện nay. Có lẽ gương hộ pháp và hoằng pháp của các vị vua, Phật tử ở Ấn Độ, cũng như các nước Phật giáo khác chúng ta đã biết được nhiều. Ở đây người viết xin giới thiệu gương hoằng pháp của một giáo sư nổi tiếng người Anh tên là T.W. Rhys Davids (1843-1922), nhờ những công trình dịch thuật kinh điển của ông mà rất nhiều người phương Tây biết được Phật pháp và áp dụng giáo pháp của đức Phật vào cuộc sống hằng ngày. Trong một duyên lành, Rhys Davids đến quốc gia Srilanka vào năm 1864, với tư cách là thành viên trong Ngành dân chính của Srilanka (Ceylon Civil Service). Srilanka là một quốc gia Phật giáo, tại đây ông có duyên tiếp cận với giáo pháp của đức Phật, ông say mê các tác

phẩm Phật giáo và quyết tâm học tiếng Pāli để nghiên cứu Phật giáo. Ông trở về Anh quốc năm 1872 và dâng trọn đời mình cho sự nghiệp phiên dịch các kinh sách Phật giáo. Năm 1881, ông cùng vợ mình, bà C.F.F. Rhys Davids (1858-1942)



sáng lập ra hội Pāli Text Society. Thông qua hội này, hầu hết các kinh sách Phật giáo bằng tiếng Pāli đã được vợ chồng ông dịch ra tiếng Anh và cho xuất bản. Có thể nói rằng T.W. Rhys Davids là một trong những người có công nhất trong việc mang giáo pháp của đức Phật đến với những người phương Tây. Học giả Rhys Davids đã phát biểu một câu nói thể hiện lý tưởng sống của mình, câu nói ấy đã làm cho những người phương Tây phải tỉnh mộng với những triết lý và tôn giáo của mình: *“Là Phật tử hay không phải là Phật tử, tôi đã quan sát mọi hệ thống của các tôn giáo trên thế giới, tôi đã khám phá ra không một tôn giáo nào có thể vượt qua được về phương diện vẻ đẹp và*

*sự quán triệt trong giáo pháp Bát chánh đạo và Tứ diệu đế của đức Phật. Tôi rất mãn nguyện đem ứng dụng cuộc đời tôi theo con đường đó.”*¹⁴

Hoàng pháp vùng sâu vùng xa

Trở lại vấn đề, hoàng pháp vùng sâu vùng xa là đem giáo pháp của đức Phật phổ biến hay truyền bá đến những nơi không có Phật pháp hay những nơi Phật pháp chưa được phát triển, những nơi ấy có thể là những vùng quê nghèo nàn, hẻo lánh; có thể là những vùng núi cao nguyên xa xôi, nơi những đồng bào dân tộc nghèo nàn, lạc hậu đang sinh sống; nơi ấy cũng có

14. Buddhism in the eyes of intellectuals, Ven. K.Sri. Dhammananada.

thể là những vùng phồn hoa, đô thị, những thành phố lớn trên thế giới... những nơi mà chưa có duyên lành tiếp cận với Phật pháp. Hoằng pháp có thể là trực tiếp giảng dạy giáo pháp cho mọi người, để mọi người nghe, hiểu và áp dụng tu tập mang lại an lạc, giải thoát. Đây là phương pháp hữu hiệu nhất được áp dụng dưới thời đức Phật cũng như thời nay. Đến thời vua Asoka, sự hoằng pháp đã được nhà vua ghi chép trên các bia kí, trụ đá... phổ biến đến với mọi người, cũng giống như việc ấn tống kinh sách của Phật tử hiện nay đến những vùng không có hay thiếu kinh sách... Đây là một hình thức hoằng pháp gián tiếp qua văn tự ghi chép. Đến khi kỹ thuật thu hình, thu thanh, internet... phát triển, Phật pháp đã được thu thành băng, đĩa... để phát hành ấn tống, hay phát qua vệ tinh, v.v... đây cũng là hình thức hoằng truyền giáo pháp của đức Phật đến với mọi người ở khắp nơi trên thế giới. Tại các nước tiên tiến và dân chủ, hầu hết các tôn giáo đều có nhiều kênh đài, kênh truyền hình để phát thanh hay phát sóng đến mọi miền đất nước và mọi người có thể nghe xem bất cứ lúc nào.

Khi suy nghĩ về sự truyền đạo của các tôn giáo khác và nhìn lại sự hoằng pháp của Phật giáo, những người có ưu tư chắc hẳn sẽ rất đau lòng bởi nhận ra rằng sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo còn rất thờ ơ, nếu không muốn nói là bị quên lãng. Vì sao một tôn giáo có bề dày lịch sử vào hạng nhất nhì như Phật giáo, một tôn giáo hàm tàng những triết lý vừa siêu việt, vừa thực tiễn, không một hệ thống tôn giáo hay triết học nào có thể so sánh bằng, cả về nội dung lẫn hình thức, thế mà số người theo Phật giáo còn khiêm tốn như vậy (chưa đến một tỉ người); trong khi những tôn giáo khác như Thiên Chúa giáo, Hồi giáo... xuất hiện sau Phật giáo hàng mấy trăm năm, nhưng lại có số tín đồ đông hơn Phật giáo hàng trăm nghìn người (Hồi giáo và Thiên chúa giáo đều có số tín đồ hơn 1 tỉ người). Ở đây chúng ta không phải đề cập đến việc hơn thua về tín đồ, nhưng biết như vậy để thấy rằng, tinh thần hoằng pháp của Phật giáo chưa đạt hiệu quả, sứ mệnh hoằng pháp của người con Phật còn rất thờ ơ.

Một quốc gia mệnh danh là quê hương của Phật giáo, nơi mà

đức Thế Tôn đã đi hoằng pháp hóa độ từng vùng, từng người trên đôi chân trần của mình, nơi vua Asoka đã phổ biến Phật giáo khắp quốc độ, v.v... thế mà ngày nay, số người theo Phật giáo ở quốc gia này chưa được 5%; một Trung Hoa Đại lục mệnh mông, nơi từng có gần cả tỉ người theo Phật giáo, thế mà ngày nay đã bị mai một lần lần dưới sự bành trướng của Tin Lành giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, cũng như chủ nghĩa vô thần; quốc gia Mông Cổ cũng một thời Phật giáo phát triển rất huy hoàng, thế mà ngày nay, hầu như Tin Lành giáo đã thay thế. Chúng ta nên hiểu rằng, một người thực hành theo những lý thuyết khoa học vô thần, hay tin theo những lý thuyết nhất thần cực đoan, không tin vào nhân quả thiện ác... thì ít nhiều họ đã đi xa với chân lý của đạo giải thoát giác ngộ rồi, và trách nhiệm của người con Phật là nên dắt dẫn họ trở về.

Nhìn lại Phật giáo Việt Nam trong hiện tại, trên hình thức, chúng ta có thể cho rằng Phật giáo rất phát triển, bởi rất nhiều chùa được xây, nhiều trường học Phật giáo được thành lập, số lượng giảng sư được đào tạo

ngày một nhiều, tinh thần hoằng pháp cũng được đề ra và đi vào hoạt động... Thế nhưng nội dung hầu như chưa đạt. Vì sao? Chúng ta biết rằng, Phật giáo Việt Nam có chiều dài lịch sử trên hai nghìn năm, cùng thăng trầm với lịch sử dân tộc Việt, có thể nói rằng Việt Nam cũng gần được xem là quốc gia của Phật giáo. Thống kê những năm qua cho thấy, số lượng Tăng sĩ và chùa viện được phát triển khá cao, nhưng chất lượng còn phải nhìn lại. Một sự thực đau lòng là số lượng tín đồ Thiên Chúa và Tin lành giáo đang ngày càng phát triển ở Việt Nam. Ngày xưa đức Phật khuyên “*mỗi Tỳ-kheo nên đi về một hướng để hoằng pháp*”, nhưng ngày nay, sự phân bố Tăng Ni quá mức chênh lệch, không được phân bố đều ra để hoằng pháp đến những vùng sâu vùng xa; hầu như 95% Tăng, Ni tập trung tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Vũng Tàu, Hà Nội, Huế... Tại những ngôi chùa lớn ở các thành phố này, mỗi ngôi chùa có hàng mấy chục, có khi gần cả trăm vị. Ngược lại, tại các vùng nông thôn và cao nguyên thì còn rất nhiều ngôi chùa (đã thành lập từ lâu) lại không thấy bóng dáng của một vị tu sĩ ở và sinh hoạt,

đó là chưa kể đến những vùng sâu vùng xa, nơi chưa có chùa chiền hay những hình bóng của người con Phật. Người viết thật sự đồng cảm với những tâm sự chân thành về tình trạng những ngôi chùa ở nông thôn của tác giả *“Về quê có gì vui?”*¹⁵, người viết cũng thật xúc động và bùi ngùi khi đọc bài *“Những điều trần trở của một Phật tử về sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo...”*¹⁶ của tác giả Minh Kiên, hay những loạt bài viết về *“Phương tiện truyền thông”*¹⁷ của tác giả Minh Thạnh.

Trong phạm vi một bài viết ngắn này, chúng ta không sao bàn thảo hay đưa ra những phương pháp hoằng pháp một cách cụ thể, bởi đó là nhiệm vụ và phương hướng lớn của Phật giáo Việt Nam nói riêng hay Phật giáo Thế giới nói chung. Đã đến lúc người con Phật nên nhìn lại những tấm gương hoằng pháp

vĩ đại trong Phật giáo để ý thức về bốn phận trách nhiệm hoằng pháp của mình; đã đến lúc các bậc tôn đức, những bậc lãnh đạo Phật giáo nên ngồi lại với nhau để bàn thảo, nêu cao tinh thần hoằng pháp và đưa ra những phương hướng hiệu quả để Phật pháp được phổ biến rộng rãi khắp mọi nơi, để giáo pháp từ bi, giải thoát được mọi người ứng dụng và thực hành. Để kêu gọi và thức tỉnh tinh thần hoằng pháp cao cả của người con Phật, người viết xin mượn lời tâm sự từ trái tim của một Phật tử về việc hoằng pháp để kết thúc bài viết này: *“Mỗi một ngày trôi qua, bản đồ Phật giáo thế giới lại co lại một chút. Phật giáo đang mất dần chỗ đứng trên ngay chính quê hương của mình. Nào là Thái Lan, Hàn Quốc, Mông Cổ... Bản danh sách dường như cứ dài ra thêm hàng ngày. Con số Phật tử bị cải đạo sang Ki-tô giáo, sang Hồi giáo ngày càng nhiều. Là một Phật tử, tôi thấy trái tim mình như thắt lại mỗi khi xem những bản tin đó.”*¹⁸ ■

15. Về quê có gì vui? Thích Nguyên Hiệp, Website: phapluanonline.com

16. Những trần trở của một cư sĩ về sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo, Nghiêm Minh Kiên, Website: thuvienhoasen.org

17. Các bài như: Quảng bá lễ hội bằng các phương tiện truyền thông đại chúng, “xã hội hoá” hoạt động truyền hình, Bản về thân giáo... website: phapluanonline.com

18. Những trần trở của một cư sĩ về sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo, bdd.



hoàng pháp

cho đồng bào dân tộc ít người miền núi

• HỒ PHƯỚC VINH

Yêu cầu cấp bách của việc hoàng pháp cho đồng bào dân tộc ít người miền núi

Xét vấn đề từ góc nhìn Phật giáo thì, đồng bào dân tộc ít người miền núi ở nước ta là đối tượng nhân sinh có yêu cầu được bố thí cao hơn cả. Đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần và tâm linh của họ đều thiếu thốn. Mấy năm gần đây, nhờ sự phát triển kinh tế chung của cả nước nên đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào dân tộc ít người miền núi đã có bước cải thiện. Tuy nhiên, đời sống tâm linh của họ vẫn còn nhiều vấn đề. Từ đó, một số giáo phái nước ngoài đã tổ chức truyền đạo mạnh mẽ ở các vùng đồng bào dân tộc ít người miền núi sinh sống, “rửa tội” cho một số lượng không ít người, biến nhiều buôn làng thành những xóm đạo mới trên cao nguyên. Có những vùng “toàn tông”, 100% là con chiên ngoan đạo.

Như vậy, trong hoàn cảnh hiện nay, từ quan điểm của đạo Phật, chúng ta thấy trong ba loại bố thí, thì đồng bào dân tộc ít người miền núi cần pháp thí hơn cả. Nhu cầu hóa độ đồng bào anh em miền núi, giúp họ có chánh tín, quy ngưỡng Tam bảo, tu tập phước huệ là trách nhiệm lớn của Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Nếu xét vấn đề từ khía cạnh quyền lợi chung của đất nước, thì vấn đề càng trở nên cấp bách. Một số vùng đồng bào dân tộc ít người sinh sống đã là những “lãnh địa tôn giáo” tách biệt, với sự chi phối của những giáo hội có trung tâm nước ngoài. Điều này đáng quan tâm hơn là các “lãnh địa tôn giáo”. Ở đồng bào dân tộc ít người miền núi hầu hết nằm ở vùng biên giới. Như một bài viết đã được in trên Tập san

Pháp Luân lưu hành nội bộ, tình huống như trên không thuận lợi cho việc củng cố sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Người tu sĩ Phật giáo, trước hết là một công dân Việt Nam, cần nhận thức rõ vấn đề gai góc này. Dù với bất cứ nhà nước nào, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất đất nước cũng là những yêu cầu tối thượng. Đã có những vụ bất ổn ở khu vực Tây nguyên liên hệ đến các giáo phái nước ngoài, nhằm mục đích cắt rời một phần lãnh thổ đất nước theo đường phân giới tôn giáo, do các giáo phái nước ngoài mới truyền đạo trong mấy chục năm nay hình thành. Dù những vụ bất ổn như vậy không lớn và đã trôi qua, nhưng vấn đề quả là đã có, đã bộc lộ và đang tiếp tục âm ỉ.

Đối với vận mệnh đất nước, trong vấn đề này, PGVN có một phần trách nhiệm đặc biệt là đối với khu vực Tây nguyên. Nửa đầu thế kỷ XX, PGVN tự thân lâm vào hoàn cảnh suy yếu, việc hoằng



hóa tín đồ ở vùng cư dân truyền thống theo đạo Phật, nhất là ở vùng nông thôn, còn không thể thực hiện tốt, nữa là nghĩ đến hoàng pháp ở Tây nguyên xa xôi. Nhưng nửa sau thế kỷ XX, mặc dù Phật giáo chấn hưng nhanh chóng nhưng đối tượng hoàng pháp là đồng bào dân tộc ít người miền núi vẫn không được lưu tâm đến. Đây là thời gian các giáo phái có trung tâm ở nước ngoài âm thầm truyền đạo ở Tây nguyên. Và kết quả truyền đạo của họ hôm nay chúng ta đều đã thấy.

Trong những năm gần đây, việc truyền đạo như thế từ các tôn giáo có trung tâm ở nước ngoài lại được đẩy mạnh. Nếu mấy chục năm trước, việc truyền đạo còn do các giáo sĩ, tín đồ là người nước ngoài đảm nhiệm, thì bây giờ các tín đồ, người địa phương mới theo đạo cũng góp phần quan trọng trong việc truyền đạo. Tình hình như trên đã làm cho nhiều tỉnh biên giới miền núi, đặc biệt là ở Tây nguyên, Phật giáo đã trở thành tôn giáo thiểu số. Đây là điều chưa từng thấy trong lịch sử PGVN (chưa từng đối mặt với vấn đề là tôn giáo thiểu số ở cấp độ vùng liên

tỉnh với diện tích rộng lớn như Tây nguyên hiện nay).

Như vậy, việc Phật giáo trở thành tôn giáo thiểu số ở Tây nguyên, đặc biệt là nhiều vùng Phật giáo bị loại trừ hẳn, và việc bất ổn ở Tây nguyên có liên quan đến các tôn giáo có trung tâm ở nước ngoài chỉ là một vấn đề, chứ không phải là dừng lại mức hai vấn đề có liên hệ với nhau. Tình trạng Phật giáo trở thành tôn giáo thiểu số ở Tây nguyên càng diễn biến nhanh hơn, thì nguy cơ bất ổn xã hội càng trầm trọng hơn. Tình trạng sự thay đổi dần dần về “lượng” sẽ dẫn đến sự biến chuyển về “chất” là điều mọi người chúng ta không thể không nghĩ đến. Do đó, việc đẩy mạnh hoạt động hoàng pháp của PGVN tại vùng đồng bào dân tộc ít người miền núi là yêu cầu cấp bách, không chỉ riêng đối với Phật giáo mà còn là đối với tất cả mọi người Việt Nam thao thức với sự ổn định xã hội, thống nhất và toàn vẹn đất nước.

Những khó khăn đối với việc hoàng pháp cho đồng bào dân tộc ít người miền núi

Những khó khăn chủ quan về

phía PGVN là những khó khăn lớn, cần đòi hỏi nhiều cố gắng để vượt qua.

Hoạt động hoàng pháp ở vùng đồng bào dân tộc ít người một thời gian dài trước đây vẫn là một hoạt động không đáng kể đối với PGVN, vì trước hết, trong Tăng Ni Phật tử vẫn còn quan niệm Việt Nam là một quốc gia Phật giáo, công việc hoàng pháp đã hoàn tất, việc hành đạo chỉ tập trung vào hoạt động tu học, nghi lễ, co cụm lại ở những vùng có đông đảo tín đồ, đặc biệt là các tỉnh duyên hải miền Trung, các thành phố lớn...

Chúng tôi nghĩ rằng, thực ra PGVN chưa bao giờ hoàn thiện hoạt động của mình tại Việt Nam cả. Khi đất nước định hình trải dài từ Bắc chí Nam như ngày hôm nay, trong cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn thì PGVN đã lâm vào tình trạng suy yếu. Các thế kỷ tiếp theo là giai đoạn Phật giáo mất dần tín đồ trước sự truyền bá của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo phương Tây. Đầu tiên là có những làng toàn tông, mà nơi đó Phật giáo không còn tín đồ nào nữa. Sự việc như vậy ngày càng mở rộng. Sau đó, Phật giáo trở thành tôn giáo thiểu số

ở nhiều huyện. Đến đầu thế kỷ XX, với sự bùng phát của một vài tôn giáo bản địa, Phật giáo đã trở thành tôn giáo thiểu số ở một vài tỉnh, nhưng còn ở mức nhiều vùng khác nhau, thí dụ ở tỉnh Tây Ninh, tỉnh An Giang... Trong khi đó khu vực biên giới miền núi từ phía Bắc đến tận Nam Tây nguyên từ một vùng trắng về tôn giáo (người dân hầu hết chỉ cúng bái như một phong tục) đã dần dần chuyển thành một khu vực lớn về diện tích mà các giáo phái có trung tâm ở nước ngoài chiếm vai trò chủ yếu. Do đó, Tăng Ni Phật tử chúng ta cần nhìn nhận Việt Nam là một quốc gia nhiều tôn giáo, mà quá trình Phật giáo chuyển biến dần thành một tôn giáo thiểu số là tiến trình từ nhiều thế kỷ trở lại đây.

Vì vậy, hoàng pháp phải được coi là hoạt động hàng đầu, chủ yếu, tập trung vào những khu vực Phật giáo đã là tôn giáo thiểu số, trong đó, các tỉnh biên giới miền núi là một trong những địa bàn quan trọng.

Xem những nhóm cư dân, những khu vực chưa thể hóa độ, như vùng miền núi biên giới chẳng hạn, là những người, những vùng chưa có duyên với

đạo pháp, vì vậy có hoàng pháp cũng vô ích, là một trong những quan điểm trong Tăng Ni Phật tử khiến việc hoàng pháp bị giới hạn một cách toàn diện, chứ không riêng gì đối với đồng bào dân tộc ít người miền núi.

Từ quan điểm như vậy, đã có những yêu cầu ngược lại: Người cầu pháp phải tìm đến với đạo, và thậm chí dù đã cầu pháp đi nữa, chỉ những người có duyên mới được hóa độ. Đối với đồng bào dân tộc ít người miền núi, chuyện như vậy chỉ là cá biệt. Kết quả, Phật giáo trở thành tôn giáo thiểu số ở vùng cao nguyên biên giới là điều tất nhiên. Nếu quan niệm có “duyên” như vậy



Chị đệu em trai, dân tộc H'mông Đen ở Sapa

vẫn còn được duy trì lâu dài trong Tăng Ni Phật tử Việt Nam thì e là sau một thời gian nữa, Phật giáo sẽ trở thành tôn giáo thiểu số trên phạm vi toàn quốc. Quan điểm này là một trở ngại chủ quan rất lớn đối với hoạt động hoàng pháp nói chung, không riêng gì ở khu vực nào, hay đối tượng nào.

Cùng với quan điểm như trên, một số Tăng Ni Phật tử cũng coi là việc tồn tại những vùng không có Phật giáo, nhất là vùng biên địa là điều tất nhiên. Và những người không có cơ duyên với đạo pháp, có nghiệp chướng nặng nề sẽ sinh vào đó. Quan niệm như vậy khiến cho trong Tăng Ni Phật tử có không ít người không hề băn khoăn trước thực tế Phật giáo trở thành tôn giáo thiểu số ở khu vực miền núi biên giới (chữ thường dùng trong các bản dịch kinh Phật là “biên địa hẻo lánh”). Chúng tôi cho rằng nghĩ như thế thì cũng như để mặc những người nghèo khổ, bất hạnh, bệnh tật mà không cần cứu độ, vì đương nhiên tồn tại những trường hợp phải chịu nghiệp báo như vậy và cứ để họ thọ lãnh và trả quả cho xong, cũng không cần băn khoăn gì!!!

Đúng là đức Phật có ghi nhận

việc sinh ra ở vùng biên địa, vùng không có Phật giáo là nghiệp báo chưa tốt đối với chúng sinh, nhưng đức Phật đã dạy chúng ta hãy hoảng pháp độ sinh không ngừng nghỉ. Thiển nghĩ, hiện nay nhìn quanh ta, đồng bào dân tộc ít người miền núi biên giới phải là đối tượng cần được hóa độ hơn cả.

Theo tinh thần kinh *Pháp Hoa*, chánh pháp là một trận mưa đem lại nguồn sống cho muôn loài, không phân biệt, càng không có sự phân biệt theo địa lý. Dùng “tử nhân” (đôi mắt thương yêu) mà nhìn chúng sinh, thì những đồng bào của ta chịu nhiều thiếu thốn về mặt vật chất, tinh thần vì nơi sinh sống hẻo lánh, “vùng sâu vùng xa” là những người mà đệ tử Phật cần dành cho họ sự trợ giúp lớn lao, đặc biệt là bố thí pháp.

Những quan điểm, là những khó khăn chủ quan ở trên, được hình thành từ cái nhìn phiến diện, không phù hợp với quan điểm đại từ đại bi, không phân biệt, “như thị tri kiến” của đạo Phật. Phải

giải quyết những vấn đề chủ quan này trước thì mới có thể đẩy mạnh hoạt động hoảng pháp cho đồng bào dân tộc ít người miền núi.

Các giáo phái nước ngoài thành công trong việc truyền đạo ở Tây nguyên là do họ tận dụng khả năng tài chính dồi dào cho việc truyền đạo. PGVN không có cách làm như vậy. Đây là khó khăn khách quan hay chủ quan?

Về mặt khách quan, PGVN không có đô la như những giáo phái có trung tâm ở nước ngoài. Về mặt chủ quan, Phật giáo không bao giờ coi việc hoảng pháp là việc đánh đổi bằng tài chính. Bố thí theo quan niệm Phật giáo phải là vô vụ lợi. Đến việc cầu phước báu còn không nên, nữa là đến việc đổi chác tín ngưỡng.



Dân tộc Gia Rai

Đây có lẽ là khó khăn thuộc về chủ quan, vì không ít Tăng Ni Phật tử chúng ta tỏ ra khinh miệt với cách truyền đạo như vậy. Tuy nhiên, cũng dưới quan điểm Phật giáo, nếu dùng tài thí để dẫn dắt chúng sanh vào chánh đạo, thì tài thí như một phương tiện, theo cách hiểu của Phật giáo, là điều cũng rất nên làm khi nhìn vấn đề như vậy, chúng ta đã có thể giải quyết vấn đề từ khía cạnh chủ quan.

Còn lại là khía cạnh khách quan của vấn đề. Tăng Ni Phật tử PGVN có thể tài thí như một phương tiện hoằng pháp lợi sanh, nhưng “tài” ở đâu? Khả năng của PGVN không thể so sánh với các giáo phái có trung tâm nước ngoài. Còn đối với chư Tăng Ni thì đây là thử thách rất lớn. Hành đạo ở các thành phố hay thậm chí ở vùng nông thôn đồng bằng, chư Tăng Ni thụ dụng sự cúng dường từ Phật tử. Hành đạo ở vùng biên giới núi non, hoằng pháp cho đồng bào dân tộc ít người, chư Tăng Ni chẳng những không được cúng dường mà còn phải thực hiện việc tài thí.

Khó khăn khách quan này kéo theo khó khăn khách quan khác. Gánh nặng tài thí sẽ làm cho đời

sống của người tu sĩ Phật giáo không phải lên núi ẩn tu mà trái lại, những vương bận sẽ tăng lên gấp bội. Hoàn cảnh trực tiếp hoằng pháp cho đồng bào dân tộc ít người miền núi là một hoàn cảnh xa lạ và khắc nghiệt.

Nếu các giáo phái ở nước ngoài hiện nay đã có thể truyền đạo cho đồng bào dân tộc ít người miền núi bằng lực lượng tín đồ và cả giáo sĩ tại chỗ, không cần đến giáo sĩ người kinh hay người nước ngoài như trước, thì PGVN, nếu bắt đầu công việc hoằng pháp khu vực này thì hầu như chỉ có Tăng Ni người kinh từ đồng bằng lên. Từ đó, sự khác biệt về sinh hoạt tập quán, ngôn ngữ, nhất là ngôn ngữ, cũng sẽ là vấn đề lớn. Ở đây, phải quay lại việc cần giải quyết các vấn đề chủ quan thật tốt, để làm động lực giải quyết vấn đề khách quan. Khó có thể chia sẻ việc Tăng Ni Phật tử Việt Nam hoằng pháp ở một số miền đất trên chính nước mình lại không đạt kết quả như các giáo sĩ từ phương Tây tới, nhưng phải thừa nhận một thực tế, một hệ quả và cũng là một khó khăn, rằng PGVN đã có phần chậm trễ. ■

TỪ PHÚ-LÂU-NA ĐẾN TRÚC ĐẠO SINH những gương hoàng pháp bi tráng

• THÍCH NHUẬN CHÂU

Từ Phú-lâu-na...

Đọc đoạn đối thoại ngắn giữa đức Phật và Phú-lâu-na khi Phú-lâu-na phát nguyện đi giáo hóa ở xứ Du-lô-na, chúng ta ai cũng cảm khái tinh thần đồng mãnh, vô úy của Ngài:

- Bạch Thế Tôn! Xin Ngài từ bi cho phép con đến nước Du-lô-na bố giáo!

Đức Phật nghe nói, rất hoan hỷ, nhưng đức Phật là một nhà truyền giáo vĩ đại, Ngài biết chuyện ấy không phải dễ. Thế Tôn nói:

- Phú-lâu-na! Việc giáo hóa chúng sinh, lợi mình lợi người, ta rất vui về chí nguyện của ông, ông đi giáo hóa các nơi ta đều yên lòng. Không nhất thiết phải đến Du-lô-na. Tốt nhất ông nên chọn nơi nào khác.

- Bạch Thế Tôn! Ngài thường

dạy, hễ nơi nào có chúng sinh đáng độ phải đến đó dạy dỗ cho họ?

Đức Phật giải thích:

- Phú-lâu-na! Du-lô-na là một nước nhỏ hẻo lánh, không có đường giao thông thuận tiện, giáo hóa chẳng được như ý, dân chúng tánh tình hung bạo, quen thói hung bạo đánh chửi. Người nước ngoài đến nước đó, sẽ gặp nhiều trở ngại. Ông không sợ nguy hiểm sao?

Nghe Phật nói như vậy, Phú-lâu-na chỉ mỉm cười, biểu lộ chí nguyện cương quyết của mình.

Theo kinh *Tạp A-hàm quyển 13* và luật *Ma-ha Tăng-kì quyển 23*, người Du-lô-na¹ ở miền Tây Ấn Độ hung ác, thô bạo, thích

1. Du-lô-tra thôn 鋤蘆吒村; s: thullakoṭṭhita. Còn gọi Thâu-lư-na. Thôn trang ở nước Kuru (s) (Cư-lâu quốc) thuộc phía Tây bắc Trung Ấn Độ thời cổ.



Minh họa: Trúc Đạo Sinh thuyết pháp, đá cuội gặt đầu

chửi mắng. Phú-lâu-na đã kiên quyết đồng mãnh xin đức Phật đến giáo hóa dân tình xứ đó. Ngài đã thuyết pháp độ được 500 Ưu-bà-tắc, xây dựng 500 tăng-già-lam, khiến cho việc An cư mùa Hạ được đầy đủ. Sau, Ngài nhập Vô dư niết-bàn ở xứ này.

Câu chuyện lên đến cao trào khi Thế Tôn đặt ra những vấn đề thiết thực có thể xảy ra và để thăm dò cách ứng xử ở người đệ tử nhiệt tâm:

- Phú-lâu-na! Ông nói đúng, làm đệ tử Như Lai, đi giáo hóa chúng sinh là việc trọng yếu nhất. Nay Như Lai hỏi ông. Ông đến Du-lô-na, nếu như họ không chấp nhận ông, mà lớn tiếng chửi mắng, ông sẽ làm sao?

- Bạch Thế Tôn! Họ mắng chửi con, con vẫn thấy họ còn tốt

vì họ cũng chưa lỡ mắng đến nỗi dùng roi gậy đánh đập con.

- Nếu như họ dùng nắm tay, gạch ngói, roi gậy đánh ông?

- Con vẫn thấy họ còn tốt, chưa đến nỗi đâm chém con.

- Nếu như họ dùng dao búa như thế?

- Con cũng cho họ rất tốt, họ cũng còn tình người chưa đến nỗi giết con.

- Nếu như họ giết ông chết?

- Nếu thế con cảm ơn họ, đã giết sắc thân của con, hỗ trợ cho đạo nghiệp của con, giúp con đem sinh mạng báo đáp ân đức của Thế Tôn, điều ấy với con tuy không có trở ngại, chỉ sợ di hại ảnh hưởng không tốt cho họ thôi.

Đức Phật rất hoan hỷ, khen ngợi Tôn giả:

- Phú-lâu-na! Ông không hổ danh là đệ tử Như Lai, biết giáo hóa, nhẫn nhục. Tâm cảnh của ông rất bình an, Như Lai sẽ đưa ông lên đường!²

Bằng niềm cảm khái dâng tràn, chúng ta tìm đọc thêm để biết về nhân vật này. Chưa biết Ngài là ai, nhưng tinh thần nhiệt thành vô úy của Ngài trong việc hoằng pháp đã có một chỗ đứng

2. Thập Đại Đệ Tử truyện.

trong tâm khảm. Từ đó, chúng ta biết thêm về Ngài trong nhiều kinh luận. Tên ngài là *Purna-maitrayaniputra*, Pali: *Punna-mantani-putra*, Hán phiên âm là Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử. Hán dịch: Mãn Từ Tử, Mãn Chúc Tử, Mãn Nguyên Tử.

“Mãn” là tên của Ngài, “Từ” là họ mẹ; vì lấy họ mẹ nên gọi là Mãn Từ Tử. “Di-la” là tên tộc của bà mẹ, có nghĩa là chúc, nguyện, vì thế gọi là Mãn Chúc Tử, Mãn Nguyên Tử, tên vị A-la-hán, một trong mười Đại đệ tử của đức Phật, người Ca-tỳ-la-bà-tô (tức Ca-tỳ-la-vệ), con vị Quốc sư triều vua Tịnh Phạn, thuộc dòng Bà-la-môn.

Ngài có dung mạo đoan chính, thông minh từ thuở nhỏ, am hiểu các luận Phệ-đà, lớn lên Ngài cảm thấy chán thế tục, muốn tìm đường giải thoát, nên vào đúng đêm Thái tử Tất-đạt-đa vượt thành, Ngài cùng với 30 bạn hữu đồng thời vào Tuyết sơn tu khổ hạnh theo pháp của Bà-la-môn. Hết lòng tinh tấn khổ hạnh, cuối cùng đạt được Tứ thiền, Ngũ thông. Đến khi đức Phật thành đạo, chuyển Pháp luân ở vườn Lộc Dã, Ngài đến chỗ Phật cầu

xuất gia thọ giới Cụ túc, sau đó chúng được quả A-la-hán.³

Theo kinh *Pháp hoa*, quyển 4, phẩm ngũ bách đệ tử thọ ký, đức Phật thọ ký cho Ngài trong vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Pháp Minh Như Lai. Và *Đại đường tây vực kí* quyển 4 có chép rõ, ở đô thành của nước Mạt-thố-la⁴ vẫn còn tòa tháp thờ xá-lợi của ngài.

Thành tựu công hạnh giáo hóa của ngài ở xứ Du-lô-na đã rút ra cho chúng ta một bài học về công hạnh bố giáo; không phải chỉ với kiến thức và học rộng uyên bác là đủ mà phải còn tâm nguyện hết lòng phụng đạo; nếu không có yếu tố quyết định này, chúng ta rất dễ ngã lòng, sẽ tìm việc nào đó khả dĩ hơn. Chúng ta tìm hiểu qua công việc của ngài đã tiến hành ở xứ ‘biên địa’ ấy như thế nào.

Nước Du-lô-na đất xấu dân nghèo, chỗ nào không núi cao thì cũng nước sâu, toàn quốc đã không có đô thị phồn hoa, lại rất ít có xóm làng đông đúc, dân chỉ sinh sống bằng nghề săn bắn, ăn

3. Theo Phật Quang Từ Điển.

4. Mạt-thố-la-quốc 秣菟羅國; s: Mathurā hoặc Madhurā. Một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ thời Phật, vị trí nước này hiện nay là vùng Tây nam sông Jumna thuộc Trung bắc Ấn Độ.

lông ở lỗ.

Khi tôn giả mới đến, chẳng vội giáo hóa thuyết pháp ngay, trước đó tôn giả học xong ngôn ngữ địa phương Du-lô-na để tiện vào trong công tác truyền giáo, ngoài ngôn ngữ ra còn phải chuẩn bị nhiều điều kiện.

Dân Du-lô-na đối với tiếng nói không mấy cách biệt, nhưng mọi người thấy Ngài đáp y mang bát đều nhìn với cặp mắt kỳ quái. Tôn giả biết rằng tại địa phương văn hóa lạc hậu như thế, nếu không dùng phương tiện thì khó mà khai phát lòng tin cho họ. Ngài cũng biết lúc này mà nói chân lý đàm huyền luận diệu thì chẳng ai thèm nghe, chủ yếu trước tiên là phải cải thiện nếp sống của dân chúng. Hoằng pháp không ra ngoài sinh hoạt của thế gian. Do đó, tạm thời Ngài không cho biết thân phận sa-môn của mình, chỉ như một ông thầy thuốc, mỗi ngày lo thăm bệnh và khám hộ người bệnh.

Phú-lâu-na có nhiều phương thuốc trị bệnh rất đơn giản, không kể xóm làng xa xôi, cho đến phải trèo đèo vượt suối, hề nghe tiếng bệnh rên rỉ, ngài liền lập tức đến nơi, không kể ngày đêm, không kể đầu non, cuối bể.

Người bệnh thấy Ngài như thấy vị cứu tinh, bệnh nặng đến đâu cũng tiêu nhiên qua khỏi.

Phú-lâu-na lại có tư cách một nhà giáo dục, dạy học hành chữ nghĩa rành rẽ. Ban ngày dạy cho cách trồng trọt kịp thời tiết, những phương pháp trị gia, chiều đến nhóm họp mọi người lại, giảng dạy về nhân quả báo ứng của Ngũ giới, Thập thiện. Chẳng bao lâu, dân nước Du-lô-na đều quy y Phật, và tại đây, tôn giả thâu phục 500 đệ tử, thành lập 500 ngôi tinh xá.⁵

Nhờ những công hạnh như vậy, ngài đã thành công trong việc khiến cho những người dân nghèo ở xứ xa xôi ấy quy y Tam bảo. Vì vậy, ngài đã không bị xua đuổi, đánh đập, bỏ thân nơi xứ lạ ấy như dự kiến ban đầu.

Một hôm nọ, Thế Tôn trên pháp tòa nhìn xuống thấy Phú-lâu-na đang cùng chúng đánh lễ, đức Phật cười hỏi:

- Phú-lâu-na! Ông về đây ư! Đại chúng đều lo lắng cho ông! Ông hóa độ chúng sinh tại nước Du-lô-na thành công chăng? Ông giúp ta tuyên dương chân lý, tinh thần bố giáo, thể chất thanh khiết đều hoàn toàn. Về phương diện

5. Thập Đại Đệ Tử truyện.

tinh thần, ông đã xác định lòng tin vững chắc nơi Tam bảo, ông đã tu dưỡng đầy đủ từ bi, trầm tĩnh, tài trí, dũng cảm, về mặt thể chất ông đã tu luyện thân thể khỏe mạnh, phẩm hạnh, phong độ, âm thanh, biện tài đều hoàn bị. Phú-lâu-na, ta rất an lòng khi ông đến Du-lô-na bố giáo.

Đức Phật ngưng một chút, lại bảo đại chúng:

- Các Tỳ-kheo! Trong hàng đệ tử ta được như Phú-lâu-na mới xứng đáng với danh xưng thuyết pháp đệ nhất, các ông nên noi gương Phú-lâu-na.⁶

Từ đó, trong việc truyền bá giáo pháp Như Lai, ngài đã giúp cho hàng Tỳ-kheo trẻ có một ý chí đồng mãnh, một tinh thần vô úy qua việc thực hành theo lời dạy của đức Phật về mười đức bố giáo. Đó là:

1. Khéo biết pháp nghĩa
2. Có thể giảng thuyết
3. Không sợ sệt trước đám đông
4. Biện tài vô ngại
5. Nhiều phương tiện khéo
6. Tùy theo pháp mà ban bố
7. Đầy đủ oai nghi
8. Dũng mãnh tinh tấn
9. Thân tâm không mệt mỏi

6. Ibid.

10. Thành tựu oai lực.

Ngài có biện tài vô ngại, khéo phân biệt nghĩa lý, nên ngài thành tựu công hạnh thuyết pháp giáo hóa. Số người nhờ nghe ngài thuyết pháp mà được giải thoát có tới 9 vạn 9 nghìn, thế nên Ngài được tôn là “Thuyết Pháp Đệ Nhất”.

Đến Trúc Đạo Sinh

*Sinh công thuyết pháp
Ngoan thạch điểm đầu.*⁷

Trúc Đạo Sinh (竺道生) người họ Ngụy. Thân phụ là quan hành chánh ở huyện Bành Thành, ông ta nổi tiếng là một vị quan thanh liêm. Tiểu sử ngài có ghi: “Sinh là cậu bé thông minh khác thường, hiểu ngay những gì vừa mới được dạy. Được sự đồng ý của cha, Trúc Đạo Sinh xuất gia với ngài Trúc Pháp Thái (竺法汰, 320-387) tại chùa Ngõa Quan (瓦官寺) ở Kiến Khang. Lên 15 tuổi đã giảng pháp được và có triển vọng trở thành một pháp sư tương lai, khi thọ giới Tỳ-kheo năm 20 tuổi, ngài đã trở thành là một vị Pháp sư có uy tín.

Cuộc du phương đầu tiên trong đời của Trúc Đạo Sinh khi ngài 30 tuổi. Có lẽ ngài đã đến

7. Cao Tăng truyện, 生公說法頑石點頭

Lô Sơn (dãy núi nằm về hướng nam của Kiukiang trên sông Dương Tử), là trung tâm sinh hoạt Phật giáo, sớm nhất vào năm 397. Ở đây, ngài gặp Huệ Viễn (334-416) và Tăng-già Đề-bà (Saṃghadeva 僧伽提; 365-384), một Luận sư thuộc Nhất thiết hữu bộ từ Kashmira đến Lô Sơn chừng 4-5 năm sau năm 385, và ở đây, ngài đã dịch *A-tỳ-đạt-ma tâm luận* được biên soạn bởi ngài Dharmasrestī năm 391 và Kinh *Tridharmaka Sūtra*, thuộc hệ A-hàm ngay sau đó.

Khi bộ kinh *Niết-bàn* 6 quyển truyền đến Trung Hoa, Trúc Đạo Sinh liền tìm hiểu về Phật tính và thâm nhập được nghĩa này. Sau đó, ngài tin rằng Nhất-xiển-đề (icchantika) cũng sẽ thành Phật. Lúc đó, bản kinh *Đại bát niết-bàn* (*Large Nirvāṇa Sūtra*) đây đủ chưa được truyền sang Trung Hoa. Trúc Đạo Sinh biết vậy. Tuy thế, ngài một mình đương đầu với sự phản đối của Tăng đoàn. Tăng chúng họp lại để buộc tội ngài phạm tội rao giảng tà thuyết. Khi việc tranh cãi càng gay gắt, vấn đề được đưa ra trước toàn thể Tăng chúng và việc trục xuất được quyết định. Trúc Đạo Sinh trước tứ chúng,

trang nghiêm long trọng phát thệ rằng: Nếu quan điểm tôi không đúng với ý kinh, tôi nguyện rằng trong đời này, thân tôi sẽ bị bệnh phong độc; còn nếu quan điểm ấy hoàn toàn phù hợp với ý kinh, xin nguyện rằng tôi được xả thân khi đang ngồi trên pháp tòa giảng pháp. Ngài trình bày lời này xong và an nhiên rời khỏi Tăng chúng.

Trúc Đạo Sinh trở về núi Hồ Khâu ở Giang Tô. Pháp Cưng, một trong những tác giả có thư tín trong Biện Tông luận, đang trụ ở đó. Trúc Đạo Sinh có lẽ đã ở trong tu viện của Pháp Cưng. Ở đây, truyện ký ghi lại, ông gọi đá nhóm lại nơi hoang dã để làm chứng cho ngài nói pháp chân thật về Nhất-xiển-đề.

Khi kinh *Niết-bàn* bản Bắc được truyền đến Trung Hoa, trong đó nói rõ Nhất-xiển-đề có Phật tính; hoàn toàn khế hợp với tư tưởng của Trúc Đạo Sinh. Ngay khi có được bản kinh này, Trúc Đạo Sinh liền nghiên cứu kỹ lưỡng và điều ấy trở thành đề tài trong các buổi giảng của ngài.

Tổng Văn Đế cũng được báo tin, một chiếu chỉ được gửi đến Lô Sơn. Trúc Đạo Sinh đến kinh

đô nghiên cứu kỹ nội dung kinh và được phục hồi theo lệnh của vua.

Vào tháng 10 niên hiệu Nguyên Gia (元嘉, thứ 11, năm Giáp Tí, 424), vào mùa Đông lúc ngài đang ngồi trên tòa giảng pháp; trông ngài rất rạng rỡ như thể đang phấn khích và lời nói phát ra với năng lực khác thường. Ngài đã trình bày đề tài này vài lần, đã dẫn người nghe đến sự thâm nhập ý niệm sâu mầu. Mọi thính chúng hiện tiền đều được khai ngộ và hài lòng. Đột nhiên khi bài pháp đến hồi kết luận, cây phát trần trên tay ngài rung động và rơi xuống. Ngài ngồi dựa vào pháp tòa trong tư thế kiết già. Sắc diện không chút thay đổi khiến người nhìn tưởng như ngài đang tọa thiền. Các Phật tử mới thấy mình có sự mất mát rất lớn. Tấm gương tinh thần sáng rõ ấy của ngài nay đã được chứng minh rõ ràng.

Trúc Đạo Sinh viên tịch trong lúc đang giảng pháp nơi pháp tòa và được an táng tại Lô Sơn trong niềm thán phục và thương tiếc.⁸

8. Phòng theo bài Trúc Đạo Sinh của Walter Liebenthal, Santiniketan, Thích Nhuận Châu dịch. Đã đăng trên Phụ bản Nghiên cứu Pháp Luân số 5 và 6.

Và chúng ta...

Cảm khái dâng tràn khi chiêm nghiệm lại những tinh thần bi tráng đó. Làm gì để nối chí tiền nhân? Làm sao để vượt qua những thử thách gian nan mà ngài Phú-lâu-na đã làm được? Làm sao để vượt qua thử thách nghiệt ngã khi bị chúng tăng tấn xuất và phải đối diện với cô liêu của đá trong núi Hồ Khâu mà không một chút nào khởi niệm buông tay thúc thủ? Đoạn kinh này lại vang vọng từ tâm nguyện chí thành cũng như đang dội lại từ lòng núi đá hoang vu sâu thẳm kia.

*“Hãy lên đường, này các Tỳ-kheo, vì ích lợi cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì thương tưởng thế gian, vì lợi ích và an lạc của chư thiên và nhân loại.”*⁹

May thay! Bên cạnh mỗi bước đi của chúng ta, luôn luôn có một mặt trời soi sáng.■

9. caratha bhikkhave cārikaṃ bahujaṇahitāya bahujaṇa-sukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devama-nussānaṃ (Mahāvagga I, Vin. i. 21)



Người Gia Rai

Đi Chùa

• TÂM QUẢ

Em Gia Rai, người con của đại ngàn vùng Chư Sê, Ayunpa, Kroongpa, La Grai, Chư Prong, Iập, Chư Pah, Đúc Cơ, Pleiku, Đak Đoa, Krông chro, An Khê, Đak Pơ... Một ngày mưa đầu hè lại trở về chia sẻ cùng Em Gia Rai tại Chư Sê trong một ngôi chùa vừa được tái xây dựng khang trang rộng rãi.

Do nhiều thiện duyên, Em đã được dẫn về chùa ăn cơm chay và lạy Phật, quy ngưỡng, đón nhận ánh sáng Phật pháp. Em đã được nhiều đạo hữu đồng viên, giúp đỡ từ tinh thần đến vật chất. Em được an lạc, giải thoát trong ánh sáng hào quang của chư Phật như bao bạn hữu Phật tử. Em cũng đã vui đến chùa, không nhiều lần nhưng hàng tháng vào ngày Rằm, Mồng Một. Em được chùa tạo điều kiện cho Em về an

trú trong cửa Phật. Còn thanh thiếu niên lại về chùa thêm vào một buổi chiều chủ nhật hàng tuần. Đó là những tín hiệu vui cho mọi người con Phật.

Do vì, bản làng của Em ở sát bìa rừng, chân núi, cạnh bờ suối hoặc trên đồi thấp... nên mỗi khi cần ra đường bộ Em phải lội bộ hàng giờ. Hơn nữa, đường về chùa lại xa, phương tiện đi đây đó chủ yếu vẫn nhờ vào đôi chân rần rỏi của Em thôi. Khi nào chùa cho tiền đồ dầu thì bác Póp, già làng Trắng Non, lại dùng xe cọc cạch đưa Em về chùa nhanh hơn. Có khi bác Póp phải quay hai ba vòng mới chở đủ, vì có đứng ngồi xen kẽ cũng chừng 10-15 người/1 chuyến xe là quá tải rồi. Những chị trẻ trẻ còn đu con trên lưng cũng muốn về chùa nhưng phải nhường cho họ trước, cả mẹ già,

bố già sún răng cũng xin “cho tao về chùa với”.

Em chưa được hiểu nhiều về Đức Phật là ai? Tại sao nên về chùa? Nhưng Em cảm nhận rõ ở đó Em được tiếp đón thân tình, thương yêu, chia sẻ. Từ quý thầy đến các đạo hữu gần xa, huynh trưởng đều nhìn Em với ánh mắt thương mến, gần gũi. Em được mời ăn cơm chay, được vào ngồi trong chánh điện chấp tay nghiêm trang dưới chân Đức Từ Phụ, tập niệm câu “Nam mô A-di-đà Phật” rất mới lạ mà hoan hỉ làm sao. Để được đón nhận niềm hạnh phúc này, Em phải lội bộ lên đồi, xuống dốc trên những con đường đất đỏ nặng bụi mưa trơn. Cho nên bọn trẻ còn háng hái đi siêng hơn người lớn là lẽ tất nhiên. Ngày chủ nhật nghỉ học bọn trẻ chỉ lang thang đi bắn chim, bầy thú trong rừng, ngoài nương rẫy hoặc chơi đùa vớ vẩn trong làng chứ không có trò vui nào cả. Cho nên được về chùa sinh hoạt có huynh trưởng dạy cho niệm Phật, hát nhạc Phật, nhảy múa vòng tròn vui lắm. Có điều, nhiều em nói tiếng Kinh chưa sỏi, nghe thầy nói chuyện về cuộc đời đức Phật cũng chỉ hiểu mơ hồ. Em rất ngượng ngập khi được mời niệm

câu “Nam mô A-di-đà Phật” một mình. Sự dị biệt ngôn ngữ đang còn là chướng duyên cho sứ giả Như Lai nơi đây. Nếu có thầy và huynh trưởng cùng nói tiếng Gia Rai với Em thì chắc là Em sung sướng lắm khi hiểu đức Phật từ bi đang rải tâm từ khắp mười phương mà họ cũng có phần được hưởng.

Mặc dù cả trăm Em đã nhận được bộ đồng phục GDPT, nhưng nhiều em vẫn còn về chùa trong bộ áo ngắn cùn cớn như khi chạy chơi ngoài nương rẫy. Những bà mẹ, ông bố đều tự nhiên trong bộ áo cánh ở nhà như khi làm đồng và nhất là vẫn đôi chân lấm đất mà vào Chánh điện. Đầu Em cũng không nón, mũ nên tóc vàng cháy, khô như cọng rom dưới ánh mặt trời và tỏa mùa nắng gió tự nhiên. Tuy nhiên, Em rất thành kính, nghiêm trang khi được đưa vào điện Phật. Ai nấy đều thật hiền lành, yên lặng nghe theo sự sắp xếp chỗ ngồi của quý đạo hữu. Nhìn Em chấp tay trước ngực hoặc có Em đưa búp sen tay lên quá đầu một cách cung kính và chăm chú ngược đôi mắt ngây ngô nhìn lên đức Phật như xin về nương tựa mà thương làm sao! Nếu em tin sâu Tam bảo, em hiểu

được lời Phật dạy có lẽ cuộc đời em dần đổi thay theo hướng tích cực. Bởi cho đến nay em vẫn còn nặng lòng với bao tập tục cũ. Em chưa hội nhập được với khoa học hiện đại, làm sao em có thể sống tiện nghi hơn? Em chưa hiểu được về qui luật nhân quả nên Em vẫn đeo đẳng nghiệp sẵn bắt, sát sanh. Em còn giữ lễ lối làm nông một thời vụ, sau mùa thu hoạch là ung dung hưởng thụ, sa vào rượu chè, lễ hội vui chơi, chẳng hề “Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn” nên thường bị thiếu đói ngay khi chưa đến mùa gặt hạt...

Thương Em lắm, nhất là lúc nhìn Em rụt rè, cung kính đi vào chánh điện, chấp tay niệm Phật chưa rõ âm dấu... Em cần được gieo duyên với Phật Pháp, cần được hướng dẫn tu tập thường xuyên, ân cần như cô giáo trẻ với học sinh mẫu giáo vậy. Em cần chư Tăng có duyên với núi rừng, bản làng, đến với Em Gia Rai bằng tâm Bồ-tát.

Mong rằng một ngày không xa nữa Em sẽ được tắm trong dòng sữa Pháp cho Em được thay da đổi thịt một cách trang nghiêm, thanh tịnh. ■

• MẶC KHÔNG TỬ

Mù sa

Lên mù sa
xuống mù sa
gom tình phố thị
gởi tà huy bay
buồn
vui
cũng một kiếp này
nỗi kia
niềm nọ
từ ngày ruối rong
hỏi em
em có buồn không?
thu phai màu tóc
bụi hồng lang thang
gót mòn cuộc lữ
đi hoang
viết bài thơ
mộng
đêm tàn
huyền hư...

- THÍCH TÂM NHÂN

Quý tử mẫu qui y Phật

Dẫn nhập:

Mấy ngày liền trong thành Xá-vệ phủ màu tang tóc, nhân dân kinh tởm lo sợ, một ngày trôi qua là có một người bị giết. Tên cướp Ương-quật-ma giết người man rợ, giết người cắt ngón tay xâu thành chuỗi đeo.

Vua Ba-tư-nặc liền tập họp binh lính đi đánh dẹp Ương-quật-ma. Trước khi đi, ông đến thỉnh ý Thế Tôn. Thế Tôn hỏi: “Đại vương đi đâu mà thân thể đầy bụi bặm vậy?”

Vua Ba-tư-nặc bạch: “Trong nước con có giặc cướp tên Ương-quật-ma hết sức hung bạo, không có lòng từ đối với hết thảy chúng sanh. Đất nước hoang vắng, nhân dân lưu tán đều do tên tặc này. Nó bắt người giết đi, lấy ngón tay xâu thành chuỗi. Đó là quỷ dữ, chẳng phải là người. Nay con muốn bắt người này giết đi.”

Thế Tôn bảo: “Nếu Đại vương thấy Ương-quật-ma với lòng tin kiên cố đã xuất gia học đạo, thì sẽ làm sao?”

Vua bạch Phật rằng: “Còn biết làm gì hơn, là cung kính, cúng dường, tùy thời lễ bái! Nhưng, bạch Thế Tôn, nó là người ác, không có một mảy may thiện, thường giết hại, thì có tâm xuất gia học đạo này chăng? Hoàn toàn không thể có việc ấy!”

Lúc ấy, Ương-quật-ma đang ngồi kiết già cách Thế Tôn không xa,



chánh thân, chánh ý, buộc niệm trước mặt. Bấy giờ, Thế Tôn đưa tay phải chỉ và nói với vua: “Đó là tên cướp Ương-quật-ma.”

Vua nghe những lời này, trong lòng kinh sợ, lông tóc đều dựng đứng¹.

Dù là tên tướng cướp hay loài quỷ dữ thì chủng tánh Phật vẫn luôn tồn tại trong người họ, nên tướng cướp Ương-quật-ma có thể ngộ đạo, thì mẹ của loài quỷ (Quý tử mẫu) ăn thịt con nít qui y của Phật cũng không có gì lạ.

Chuyện “Quý tử mẫu qui y Phật” (Quý tử mẫu mất con “Quý tử mẫu thất tử duyên 鬼子母失子緣”) trong kinh *Tạp bảo tạng* quyển 9, trang 492a13, tạng Đại

Chánh 4, số hiệu 203, là chuyện kinh chúng tôi giới thiệu kỳ này.

Toát yếu nội dung chuyện:

Quý tử mẫu là vợ của vua quỷ thần Bát-xà-ca, có một vạn người con, chúng đều có sức mạnh của đại lực sĩ. Người con út tên là Tàn-già-la.

Quý tử mẫu rất hung ác, yêu nghiệt và tàn bạo, thường giết con nít của người ta ăn thịt. Nhân dân bị nó gây tai họa, họ mới đến bạch Phật, mong Ngài cứu nạn.

Bấy giờ, đức Thế Tôn bắt đưa con út của bà là Tàn-già-la bỏ dưới bình bát của Ngài. Khi ấy, Quý tử mẫu đi khắp thiên hạ tìm con, đi suốt bảy ngày mà chẳng tìm thấy, bà đau đớn buồn khổ. Bà nghe người ta nói: “Đức Thế

1. Tăng nhất a-hàm 31, tr. 720b27, T2n125.

Tôn có nhất thiết trí”, bà vội đến chỗ đức Phật hỏi thăm hiện nay con bà ở đâu. Lúc này đức Phật mới bảo rằng:

- Người có tới một vạn người con, mới chỉ mất một đứa, có sao ưu sầu, khổ não tìm kiếm như vậy? Còn người dân ở thế gian, chỉ có một đứa, hoặc có ba đứa, năm đứa mà người đánh đoạn giết hại, họ sẽ khổ sở như thế nào?

Quý tử mẫu bạch Phật:

- Nếu tìm được Tần-già-la, con sẽ suốt đời không giết hại con của người khác nữa!

Đức Phật liền cho Quý tử mẫu thấy Tần-già-la ở dưới đáy bình bát của Ngài. Bà dùng hết sức lực nhưng không thể đem con ra được, bà cầu xin đức Phật, Phật dạy:

- Nếu hôm nay người chịu thọ tam qui, ngũ giới, suốt đời không sát sanh, Ta sẽ trả con lại cho người.

Quý tử mẫu vâng lời Phật dạy, bà thọ tam qui và giữ năm giới. Khi bà thọ trì xong, đức Phật liền trả con lại cho bà. Đức Phật dạy:

- Người hãy khéo thọ trì giới. Vào thời đức Phật Ca-diếp, người là đứa con út thứ bảy của vua Yết-nị, có tạo công đức lớn,

nhưng vì không trì giới mới thọ thân hình quỷ như vậy.

Lời kết:

Nếu chúng ta hoài niệm về quá khứ xa xưa của bất cứ một dân tộc nào đều thấy ở đó, những nhân vật thần thoại hoang đường, những chuyện cổ tích thần kỳ huyền hoặc, và các truyền thuyết thiên tình sử ma-người quái dị, v.v... nhất là một đất nước có nhiều chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, đời sống tâm linh và bản sắc văn hóa đa dạng như Ấn Độ lại càng mênh mông, đầy những câu chuyện kể, mà đạo Phật bắt rễ từ đây, cho nên đọc trong kinh Phật, chúng ta cũng thấy không ngoại lệ.

Song, chính những truyền thuyết thần thoại đó mới phản chiếu được phần nào về sự thật lịch sử cho dân tộc mình. Và tư tưởng Ấn Độ cũng như tư tưởng Phật giáo đều đi đến một điểm chung, là giải quyết vấn đề nhân sinh, tìm ra chỗ qui hướng của kiếp người, với phương châm thực tiễn quyết định cho lẽ sống.

Do vậy mà văn kinh nói đến Quý tử mẫu (mẹ của quý) cũng là một con người, khi mất con cũng đón đau như bao người

mẹ khác. Đã là một người bình thường thì đầy đủ những yếu tố giận hờn, bạo động, kì thị... chất chứa trong con người bà. Bà đã nguyên rửa xã hội, nguyên rửa con người, nguyên rửa hoàn cảnh; bà trở thành quỹ dữ của ngày hôm nay vì bà là nạn nhân của quá khứ. Trong “*Căn bản nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự*” 31, tr. 362c11, T24n1451 ghi lại thời tiền kiếp của bà: “Xưa ở thành Vương Xá, có vị Độc Giác ra đời, mở đại hội 500 người, ai nấy trang sức đẹp để cùng đến khu Vườn thơm. Giữa đường gặp cô gái chăn trâu đang có thai cầm bình sữa, mọi người khuyên cô cùng đi đến khu vườn. Cô vui mừng nhảy múa bị sảy thai, mọi người bỏ cô ở lại. Cô buồn rầu bèn đem sữa đổi lấy 500 quả xoài; lúc ấy vị Phật Độc Giác tới bên cô, cô đành lễ cúng dường đức Phật, rồi buông ra một lời nguyên độc ác: Ta muốn kiếp sau, sinh ra ở thành Vương Xá, ăn thịt hết con của mọi người...”

Đối với những con người cực ác như vậy xã hội không cho phép họ tồn tại, phải xử tử hay tiêu diệt họ, với hình thức này hay hình thức khác. Nhưng hình thức tiêu diệt của đạo Phật thì

không như thế, không tiêu diệt họ bằng họng súng, hay lưỡi gươm mà bằng thanh kiếm trí tuệ, chém chết con người cũ, tái sinh lại một người mới, nâng đỡ những con người lầm lỗi ngã quỵ, giúp họ tìm lại hạt giống giác ngộ bị vùi lấp quá sâu trong tâm thức. Chúng ta hãy nhìn lại họ: Hôm qua là quỹ dữ, hôm nay là người hiền thiện, quá khứ gây đau khổ, hiện tại làm lợi ích, đó là sự thật của kẻ giác ngộ.

Trong kinh *Quỷ tử mẫu* (1 quyển), tr.289, T21n1262 nói: Sau khi nghe Phật dạy, Quỷ tử mẫu ăn năn sám hối, xin quy y Phật, lập thế nguyện làm thân hộ trì về sự sinh sản được bình an và bảo vệ những đứa trẻ thơ. Còn trong *Nam hải ký qui truyện* 1, tr.209b19, T54n2125 ghi: Các chùa ở Ấn Độ đều có thờ Quỷ tử mẫu. Ở cửa nhà hoặc bên cạnh bếp, đắp vẽ hình người mẹ ôm một đứa con, dưới gối thì có năm hoặc ba đứa, tượng trưng cho Quỷ tử mẫu. Hằng ngày cúng thức ăn trước hình tượng, nếu người bị bệnh hoặc không có con, xin thức ăn ấy về ăn thì được toại nguyện. Hình tượng Quỷ tử mẫu là hình thiên nữ, tay cầm quả cát tường.■

Từ biển tâm tĩnh lặng

• THÍCH THÁI HÒA



Sống với bậc hiền trí thì ai cũng thích, nhưng làm sao để bảo vệ họ? Họ hiền trí thì cứ để cho họ hiền trí theo cách sống hiền trí của họ là ta đã bảo vệ được họ. Ta hãy bảo vệ họ bằng những hành động và tâm ý không bảo vệ gì cả, đó mới là cách bảo vệ chân thực đối với họ.

Nếu ta khen và trọng dụng họ là vô tình ta làm cho nhiều người cạnh tranh với họ và ghét họ. Vì sao? Vì tâm cạnh tranh và ganh tỵ tài năng nơi mỗi người đối với mọi người nhiều hơn cát bụi.

Nhưng, có người lại bảo, nếu có nhiều người cạnh tranh với người hiền trí, để trở thành bậc hiền trí, thì xã hội sẽ có được nhiều người hiền trí để phục vụ chứ sao?

Hiền trí không phải do cạnh tranh mà được, nếu hiền trí do cạnh tranh mà được thì không phải là hiền trí, ấy chỉ là thủ thuật và trí xảo. Cạnh tranh đã tạo nên nỗi bất hạnh của thế giới con người. Cạnh tranh là bất hạnh.

Thủ thuật thì không phải là hiền trí mà nó giết hiền trí và hại hiền đức. Thủ thuật chỉ có giá trị tạm thời mà không phải là giá trị vĩnh cửu. Hiền trí có giá trị vĩnh cửu là vì hiền trí có mặt ngay nơi tự thân hiền đức của nó.

Muốn cạnh tranh để hơn người

khác thì phải có thủ thuật, phải có trí xảo. Càng sử dụng thủ thuật và trí xảo là người khiếm đức, và tự thân của họ đã làm tổn thương hiền đức. Đức đã tổn thì làm gì có hiền. Hiền đã không có, thì hiền trí do đâu mà có?

Không có hiền đức, thì không thể có hiền trí. Không có hiền trí thì làm gì có đại dụng? Không có đại dụng, thì tiểu dụng cũng mất luôn. Xã hội mà không có đại dụng của bậc hiền đức và không có tiểu dụng của bậc hiền trí, mà chỉ có đại dụng là những kẻ khiếm đức và tiểu dụng là những kẻ trí xảo, thì khuôn mặt của xã hội là cái gì, xin mời mỗi người hãy tự soi gương để thấy mình, trước khi trả lời. Vì sao? Vì hình ảnh xã hội, chỉ là hình ảnh của nhiều con người phóng đại.

Bậc có hiền trí, thì đã có hiền đức của họ bảo vệ, mà không cần ai bảo vệ và đã có hiền đức của họ bảo chứng mà không cần phải thêm bất cứ một sự bảo chứng nào. Nếu ta thêm cho họ một bảo chứng, thì chẳng khác nào ta vẽ thêm một mặt trăng cho một mặt trăng giữa đêm rằm.

Người nào manh tâm hại bậc hiền đức, người ấy chẳng khác

nào đi ngược gió mà gieo bụi, và người nào manh tâm ganh tỵ với bậc hiền trí, thì chẳng khác nào người lẳng trí lấy chất dơ bôi vào mặt mình.

Bậc hiền đức, thấy việc phải thì làm mà không mong cầu, không vụ lợi; bậc hiền trí thì luôn tránh những lỗi nhỏ nhặt nơi lời nói và việc làm của mình, khiến không tổn hại người và vật, và họ luôn luôn biết tránh những bất giác ở nơi tâm mình. Họ thấy việc phải thì bắt tay mà không cần ai mời gọi, họ làm xong việc thì buông tay mà không cần nắm bắt bất cứ một cái gì. Cần việc thì họ đến, ta không biết họ đến từ đâu; việc xong họ đi, ta không biết họ đi về đâu.

Họ là vậy, nên họ chỉ mỉm cười và bất động trước những thịnh suy, tán tỵ, vinh nhục hay khen chê nơi trần thế.

Vậy, họ là ai? Họ hoàn toàn không có tên gọi. Họ là những hoạt khởi từ biển tâm tĩnh lặng không có danh ngôn. Nhưng, nếu cần gọi, thì ta cứ gọi họ bằng bất cứ tên gì cũng được. Ta gọi là quyền của chúng ta, nhưng bất động là quyền của những người đang hoạt dụng từ biển tâm tĩnh lặng ấy!■

Soi gương không thấy bóng mình

• HẠNH CHI

Phòng mờ tối. Chỉ có ánh trăng xanh chiếu qua khung cửa sổ, vẽ những vệt sáng trên nền gạch đá hoa. Hương thơm nhẹ, thoảng từ chậu lan tím trên mặt bàn, như quyện vào trăng. Chắc thế! Vì hành giả đang tọa thiền trước bàn Phật cũng cảm thấy trăng thơm nồng nguyệt quế.

Hành giả tọa thiền đã lâu. Hình như khá lâu, từ lúc năng chiều chưa tắt. Ngồi như thế để tìm gì? Hành giả há chẳng từng nghe giai thoại khi đức Thế Tôn truyền ngài Xá-lợi-phất đi thăm bệnh trưởng giả Duy-ma-cật. Xá-lợi-phất, vị đại trí, trong mười đại đệ tử của đức Phật, đã từ chối mà thưa rằng:



“Bạch đức Thế Tôn, con không đủ khả năng đi thăm bệnh ông ấy. Vì có lần con đang ngồi tĩnh niệm trong rừng, Duy-ma-cật đi ngang, dừng lại, bảo con rằng, bắt tất phải ngồi như vậy mới là tĩnh niệm. Không hiện thân và ý ở trong ba cõi, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện các oai nghi mà vẫn không xuất khỏi diệt tận định, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện thân làm các việc phàm phu mà không xả Đạo Pháp, ấy mới là tĩnh tọa. Không bị dao động trong các kiến chấp mà tu hành ba mươi bảy phẩm, ấy mới là tĩnh tọa. Không đoạn trừ phiền não mà nhập Niết-bàn, ấy mới là tĩnh tọa...”. ()*

Khi nghe những lời nhắc nhở ấy, không biết ngài Xá-lợi-phất nghĩ sao, nhưng với hành giả thì đó là những tiếng vọng chát chúa trong nhiều đêm thanh vắng ngồi tĩnh lặng.

Làm sao để không hiện thân và ý ở trong ba cõi? Làm sao hiện các oai nghi mà vẫn không xuất khỏi diệt tận định? Hiện thân làm các việc phàm phu mà không xả Đạo pháp, liệu có dễ? Không bị dao động trong các kiến chấp mà tu hành ba mươi bảy phẩm thì chắc chắn phải gian nan lắm rồi! Nhưng không đoạn trừ phiền não mà nhập Niết-bàn thì hành giả chẳng thể nào tưởng tượng nổi!

Ấy thế mà những điều bất khả tư nghĩ đó lại chỉ để diễn tả một điều vô cùng đơn sơ, vô cùng nhẹ nhàng là Tĩnh tọa, là Ngồi yên!

Ngồi yên?

Vâng, hành giả đã ngồi yên. Cái thân tứ đại do đất nước gió lửa hợp thành đã ngồi yên. Cái thân có hình tướng đã ngồi yên, nhưng cái tâm, cái ý vô hình vô tướng lại quá ư ương ngạnh. Chúng bay nhảy, dong chơi, nghịch ngợm trên những vết thương chưa mọc da non. Đây là lời dối trá, kia là sự phũ phàng! Đây là mũi tên tẩm độc

bọc nhưng, kia là sự bội bạc lạnh như băng đá! Đây là lòng ác độc, kia là tiếng thị phi... Thôi thì đủ cả! Quay cuồng trong đời ác ngũ trước này, có cầu cứu ngài Huệ Năng thì con đường nhận ra: *“Gốc vốn chẳng một vật, lấy chỗ đâu cho người phỉ bại”* còn mịt mờ vạn nẻo; nói chi mon men tới viên kim cương *“Ứng vô sở trú, nhi sanh kỳ tâm”* không dựa vào ai, không nương tựa gì thì lòng mình mới nguyên vẹn, vững vàng!

Thế nên, hành giả đã từng ngồi yên như núi mà nước mắt vẫn âm thầm chảy. Trong bóng đêm, ánh trăng và hương Lan chẳng đủ sức an ủi nổi tuyệt vọng của kẻ soi gương chỉ thấy những bóng hình dị dạng. Đó là những gương mặt kẻ lạ, khi giận dữ, lúc nhần nhục, khi cho không, lúc đòi trả, khi tha thứ, lúc uất hờn, khi Bồ-tát, lúc phàm phu...

Thường khi vạt áo tràng đầm đìa nước mắt, hành giả lại nghe mình thôn thức, hướng về Thầy *“Thầy ơi, cứu con!”* Và từ nơi xa, rất xa, theo hương bay ngược gió, Thầy liền đến ngay. Hành giả lập tức cảm nhận được như thế. Rồi giọng xú Quảng, pha chút sông Hồng, chút sông Hương

văng lên:

“Này con, dù con chọn phương thức nào cũng cần có căn duyên thích hợp, và Văn Tư Tu là hành trang ắt có và đủ, để lên đường. Này con, tu là làm cho phát triển trí tuệ. Chỉ có tuệ mới thấy được Thánh-đế, và có thấy được Thánh-đế, mới giải thoát. Thân con đã ngồi yên, tạm tốt rồi. Nào, bây giờ hãy cùng Thầy, tập trung tâm ý, nghe lời Phật giảng, suy nghĩ về lời Phật dạy, quán tưởng các pháp mà Phật truyền. Như mặt trăng bất động giữa hư không nhưng ánh sáng của nó tỏa chiếu cùng khắp ao hồ, nơi nào nước trong, tưởng như trăng tỏ, nơi nào nước đục, tưởng như trăng mờ! Chẳng khác chi mặt trời không vì kẻ đui mù mà không chiếu sáng. Cũng vậy, Pháp thân Phật bất động, tịch tĩnh, uyên nguyên như thị, nhưng sẽ tùy cơ cảm mà hiện biến. Tịnh độ hay uế độ đều từ phương-tiện-trí của Phật mà thôi. Ráng đi con. Tự lực không tinh thức thì tha lực cũng không thể giúp đâu!”

Cứ như thế, hành giả bớt thốn thức, nghe lời Thầy chỉ dẫn bằng bạc trong hư không.

Tại sao mỗi khi con gọi Thầy,

lại nghe thấy Thầy ngay? À, vì Thầy luôn ở bên chúng sinh. Tâm Thầy là tâm Quán Âm, nghe tiếng kêu thương liền thị hiện. Có lần một học giả bùi ngùi cảm động nói rằng, trong thời mạt pháp này, nếu có ai thành Phật thì người đó chính là Thầy. Tất nhiên, đây là sự thành tâm tin tưởng của riêng vị học giả, nhưng nghe được lời đó, kẻ cầu đạo còn sơ cơ như con, tự hỏi “Phật là ai? Có phải là Người đã chứng bất động tâm giải thoát mà qua sự dẫn giải tuyệt kỹ trong kinh *Pháp Hoa*, đã vì lòng thương tưởng chúng sanh, Ngài khai tam hiền nhất, dùng phương tiện mà dạy từ thấp tới cao, từ ngu tới trí, chẳng từ chối một ai cầu đến Ngài.”

Phật gần gũi và đơn giản như thế. Đừng thần thánh hóa đức Phật để rồi quần quanh hoài nghi, là lời Phật dạy chỉ có Phật thành tựu được; đường Phật đi, chỉ có Phật mới tới đích. Từ khi tìm ra cội nguồn của khổ đau, đức Phật đã phát đại nguyện ở lại Ta-bà cứu khổ, còn một hơi thở là còn làm lợi ích chúng sinh. Những đệ tử theo Ngài cũng nguyện như thế, hành như thế, đi như thế.

Thầy ơi, nhìn chặng đường Thầy đã và đang đi, con thấy

rõ bước chân Thầy từng in dấu 1250 bước chân xưa. Thầy thân nhiên vào tử lộ để tìm sinh lộ cho kẻ khác. Thầy nói thay cho người không còn quyền để nói. Thầy lặng thinh khi bùn đất ty hiềm ném tới. Thầy mỉm cười trước những oan khiên. Thầy tha thứ cho những lọc lừa phản bội. Thầy cho kẻ dối những hạt



cơm vơi trong bình bát. Thầy thức trắng từng đêm khai mở trí tuệ cho kẻ vô minh... Thầy làm những gì đức Phật bảo là “cần làm, đáng làm”, nên con đã nhìn Thầy là Phật vì Phật gần gũi, đơn giản và tận tụy thể thôi.

Chẳng phải hành giả chỉ thấy Thầy mình là Phật, mà những khi ngồi yên, lắng tâm, đây được những ngọn bát phong bay xa,

hành giả còn thấy biết bao nhiêu vị Phật khác đang lặng thinh cứu khổ giữa ngũ trược ác thế này. Vì đã chứng bất động tâm giải thoát nên chẳng phiền não thế gian nào có thể làm dao động tâm tư các ngài. Giữa mênh mộng biển khổ, các ngài dừng mãnh đưa tay dắt từng sinh linh đủ duyên, qua sông mê, tới bờ giác, dù phải hy sinh tới phương tiện cuối cùng là tẩm thân tứ đại vô thường!

Chúng con, những chúng sinh sơ cơ, tâm còn dễ loạn động, ý còn dễ vương mắc nên soi gương mà chẳng thấy bóng mình, xin nương nhờ Bồ-tát lực

khai tỏ những điều Phật dạy để nhìn lại bản lai.

Giai thoại xưa từng kể, có những vị thiền sư ngồi rách bảy cái bồ đoàn mà chưa đến được cửa “Không”. Vậy có phải những vị đó đã ngồi như Duy-ma-cật từng buông lời làm chùn lòng Xá-lợi-phất? Hay lời Duy-ma-cật nhắc nhở Xá-lợi-phất chỉ là phương tiện của quý ngài, tùy

thuận chúng sinh mà đối thoại như thế để khuyến tấn những tâm loạn động biết Ngồi yên.

Một ngày, nếu dành cho thân dăm phút thực sự ngồi yên; rồi bằng quyết tâm, biết đâu sự kỳ diệu sẽ đến, là tâm và ý cũng ngồi yên như thân.

Khi thân, tâm, ý cùng lắng yên, có phải là lúc năng lượng của Im Lặng Hùng Tráng khai mở, sự im lặng từng làm dựng lông tóc vua A-xà-thế khi nhà vua được dẫn vào Trúc Lâm viếng đức Phật để xin chỉ dạy sự sám hối.

Phải gan lọc thân, tâm, ý thế nào để khi soi gương thấy được bóng mình?

Một vị đạo sĩ tình cờ ghé thăm đạo tràng khi đại chúng đang tụng bộ Sám pháp Lương Hoàng Sám. Nhìn đại chúng đông đảo đủ mọi thành phần nam phụ lão ấu đều thành khẩn tụng tụng ba ngày liền, vị đạo sĩ cảm động lắm nên ban cho ít lời khai thị.

Đã có duyên lành được tụng bộ kinh gì thì thế nào đại chúng cũng được những vị thầy hướng dẫn cho biết xuất xứ bộ kinh đó trước khi đi vào văn bản. Đạo tràng đây đang tụng tụng Lương Hoàng Sám, hẳn đã biết danh xưng này do lòng thành của vua

Lương Võ Đế, thương tưởng và muốn cứu độ hoàng hậu Hy Thị nên đã thỉnh các bậc cao Tăng đương thời tới triều đình, cùng biên soạn tỉ mỉ những tội lỗi thế gian và cách sám hối, chuộc tội. Vì thế, khi bộ Sám pháp Lương Hoàng Sám hoàn tất thì không phải chỉ là tấm lòng của một người hướng đến một người mà là tâm thành của mỗi người đọc tụng hướng đến tất cả ba cõi, sáu loài để xin chư Phật, chư Bồ-tát mười phương chứng giám.

Chính vì thế mà đạo tràng nào tụng tụng Lương Hoàng Sám cũng đều tạo được năng lượng vô biên.

Chi tiết nhỏ không được phổ biến nhiều trên giấy mực về người khởi xướng bộ kinh này mà vị đạo sĩ chia sẻ với đại chúng, là vua Lương Võ Đế đã bốn lần bán mình cho Đạo.

Thật là kỳ thú!

Một vị vua quyền uy ngất trời, giàu sang tốt bạc mà phải bán mình tới bốn lần là sao?

Bởi vị vua này coi ngai vàng như hạt sương đầu cỏ, có đó rồi tan, còn đó rồi mất nên ông quyết đi tìm cái thường hằng vĩnh cửu. Cái đó là gì? Từ đâu? Ở đâu? Nương theo lời Phật dạy, lần

từng bước, đến một ngày, ông chợt nhận ra đó là Khả Năng Nhận Biết Mọi Sự Mà Không Dính Mắc Vào Đối Tượng Nào.

Cái nhận biết đó vốn dĩ sẵn có trong mọi loài, thường bị che phủ bởi những vô minh, chấp trước. Ai kịp nhận ra như thế, biết lột dần lớp vỏ vô minh thì cái nhận biết thường hằng trong sáng kia hiển lộ. Đức Phật chỉ cho cái nhận biết đó là Phật tánh.

Thế là nhà Vua bỏ cung vàng điện ngọc, tìm một ngôi chùa nhỏ khuất lấp trên núi cao để tĩnh niệm, quán chiếu Tứ diệu đế, tự coi mình có diễm phúc như năm anh em ngài Kiều Trần Như, học bài pháp đầu tiên đức Phật giảng dạy.

Một đất nước làm sao có thể không có Vua? Thế nên triều đình hoảng sợ, túa đi tìm Vua, triệu về hoàng cung. Vua phiền lòng lắm, nhưng nghĩ tới trách nhiệm với thần dân nên bảo, vua đã là người ở chùa, muốn triệu về nơi khác thì phải “chuộc” với chùa. Thế là triều thần phải mang vàng bạc tới chuộc. Nhưng về cung chẳng bao lâu, nhà vua buồn chán, lại một mình lên lên chùa! Bốn lần như thế, ngôi chùa nhỏ bỗng trở nên giàu có!

Nhà vua biết, tiếp tục mãi thế này cũng chẳng yên thân ở chùa nên quyết định tu tại gia. Từ đó, tuy ở trong hoàng cung, dành một phần thì giờ lo trị nước an dân, nhưng vua chỉ mặc áo nâu sồng, sớm tối công phu, ăn ngày một bữa, làm việc chấp tác như một thầy tu và không hề ngày nào bỏ thời sám hối.

Là đồng tác giả cuốn Sám pháp, nhà Vua biết rằng pháp tu nào Lý và Sự cũng phải đi đôi. Ở mức độ cạn, về Lý, thì sám hối là trải rộng cõi lòng u uẩn, hầu rửa sạch tâm can. Ở mức độ sâu hơn, về Sự, là đi vào Thế gian pháp qua những hình thức hành sám, trì kinh, niệm Phật... Ngay nơi đây, năng lực gia trì không phải từ những lời chú bí hiểm mà từ sự thành tâm của người trì tụng.

Có khổ công gạn lọc được thân tâm, khi soi gương mới mong thấy bóng mình. Đời này, đãi cát tìm vàng đã khó, huống chi giải đãi mà mơ tưởng Huệ Năng, chỉ nghe một câu kinh đã liễu ngộ:

“Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai”. ■

(*) Huyền thoại Duy-ma-cật - TT. Tuệ Sỹ



SUỐI NGUỒN TAM BẢO

tiếp theo

• PHÁP HIỆN CƯ SỸ

Ta nói, “Phật pháp mở rộng có chọn lọc nhiều hơn thế”, có nghĩa rằng, Phạn ngữ là một ngôn ngữ biến cách (vibhakti) đa dạng - biểu thị tư duy có phân tích theo hướng khoa học phổ quát – còn Hán văn là một ngôn ngữ không có biến cách và, thường được tư duy bằng hình, theo hướng tổng thể hóa (âm vị, nghĩa thể...). Do vậy, một sự kiện nào đó được thể hiện qua các CÁCH của tiếng Phạn – khi dịch sang các loại ngôn ngữ phi biến cách – thì. Ví như Hoa ngữ (hay các ngôn ngữ không có biến cách) thường các dịch giả phải chen vào các *hư từ* cho đúng với hệ di truyền của mình, tức là (từ ngôn

bản hay ngữ nguồn chuyển sang bản ngữ), (các từ đó thường là hư từ, không chỉ cho bất cứ ý nghĩa nào cả) và, như vậy, các dịch giả, chẳng hạn các dịch giả Việt dịch, đã dịch “nguyên xi” cái ngôn ngữ đã được chuyển dịch ấy, chẳng hạn, (Hoa dịch) thành bản ngữ của mình, thể thì, trong cái “hư từ - syncategorematic word”, khi được chuyển dịch, nó lại thành ra “thực từ - lexical, notional word”, cho nên **suối nguồn Tam bảo** lại một lần nữa “chảy trôi” vào những miền vô định và các diễn cảm theo đó được “thổi phồng” lên, cái thực của **Tam bảo** không còn biết đâu là *chân*, không biết

biết đâu là *giả*. Chẳng hạn, hầu hết (chớ không là tất cả) đoạn mở đầu nào của Phật điển: “Nhu thế tôi nghe... *câu hội*.” Từ vựng *câu hội* này, thực tế chỉ là một hư từ trong tiếng Hán và là BIẾN CÁCH CÔNG CỤ trong tiếng Phạn, đơn giản là nó chỉ cho cái phụ thuộc (accompaniment) hay cái bổ sung. Nghĩa là, 1.250 vị Tỳ-kheo “phụ thuộc” hay “cùng với” - *Đức Phật trú tại... cùng với 1.250 vị Tỳ-kheo* – cũng có nghĩa rằng, 1.250 vị Tỳ-kheo *phụ thuộc* vào đức Phật – và chỉ có vậy. Trong nhiều trường hợp Hán dịch muốn diễn nghĩa rõ hơn về BIẾN CÁCH CÔNG CỤ này, các dịch giả Hán văn cho thêm các từ (có vẻ như là vị từ): CÂU HỮU, CÂU SINH, nhằm chỉ cho sự phụ thuộc hay liên hệ đến một sự kiện trọng yếu nào đó, mà chủ yếu vẫn là Phật và Pháp hay giáo thuyết của Ngài. Thế thì, khi chuyển dịch sang tiếng Việt, *hư từ* của Hán văn (câu hữu, câu sinh...) lại biến thành *thực từ*, thậm chí, chúng biến thành “động” từ là đằng khác. Tuy vậy, CÂU HỮU, CÂU SINH, lại cho ta một ít khái niệm triết học rất đặc biệt về sự thấp túng, về sự cộng sinh.

Hãy trở lại một chút với (một) thi kệ nổi tiếng đầu tiên của Câu-xá:

Vasubandhu (V):

Ātmadharmopacāro hi vividho
yah pravartate |

Huyền Tráng (H.T) :

由假說我法，有種種相轉

(*Do giả thuyết Ngã Pháp, hữu chủng chủng tướng chuyển*).

Ở đây, trên tiếng Phạn của Thế Thân, **hi** là một phó từ (bất biến), hàm nghĩa xác định, đôi khi chỉ cho lý **do**. Tùy theo ngôn cảnh mà ta dịch. Trong trường hợp này, **hi** chỉ cho sự xác định. Vì là **kệ tụng**, nên đại sư Huyền Tráng dịch là *do*, hoàn toàn không chỉ cho mệnh đề chỉ lý *do*: “Vi...nên”, mà câu kệ trên phải hiểu là: “*Thật thế, sự giả thuyết về Ngã và Pháp (bản thể và hiện tượng) mà tính đa dạng của nó được tập hợp trong sự vận động (tính đa dạng được xuất sinh) của Ngã và Pháp.*”

Thêm nữa, **upacāra** theo ngữ nguyên là một danh từ phái sinh từ căn tố **upa** √**car**. Theo W. Monier, **upacāra** có nghĩa là: cách tiếp cận, cách xử lý, thái độ ứng xử... (mode of proceeding towards, treatment...) Còn theo Otto Böhtlinck, **upacāra** có nghĩa là: tổng thể hóa, sự quy thuộc hóa (Betragen), khoa học về quy luật nối kết hay phương pháp, thủ tục, tiến trình xử lý (Verfahren), sự tự phát, sự nội dẫn (Verhalten)

và **upa-** theo Kurfefasstes etymologisches Wörterbuch des Altidischen, thì **upa-** còn có nghĩa là: bên dưới (unten an), hạ tầng (unter). Và, với L. Renou thì **upacāra** có nghĩa là *xu hướng ứng hộ* (office courtisan), phép ẩn dụ (métaphore), cung cách ứng xử (révérence). Thậm chí ngay cả Phạm-Hòa từ điển cũng giải thích **upacāra** rằng: “Chikaduku (sự tiếp cận), shifu (phụng sự, phục vụ), jisu (phục dịch), sonkeisu (kính trọng, tôn thờ), suuhaisu (sùng bái, bái trợ), sewasu (quan sát, chăm sóc), teiresu (thụ dụng, xử lý), utsusu (phác thảo, soạn thảo) ...”.

Sự truy cứu qua hàng loạt từ điển như thế, ta thấy **upacāra** không liên quan gì đến “thuyết - 說” cả. Có nghĩa rằng, không có vấn đề “ngôn ngữ” hay “học thuyết” gì trong chuỗi **upacāra**. Giả định rằng, **upacāra** là “giả thuyết” theo cách dịch của đại sư Huyền Tráng, thì hệ quả tất nhiên sẽ là “học thuyết” về cách loại trừ “hai trọng chương” và chỉ giới hạn trong “hai trọng chương” mà thôi. Hãy giả định rằng, **upacāra**, có nghĩa là “nội sinh – Verhalten”; thế thì vấn đề sẽ không chỉ giới hạn trong cách loại trừ “hai trọng chương” theo

khuyh hướng “ngôn ngữ”, mà nó còn là “hệ di truyền” của chính ba cõi này. Bởi vì, “thức biến” là yếu tố làm nên “hệ di truyền” của ba cõi, trong đó đường dẫn là tính đa dạng của chúng đan xen và minh hiện thành vạn hữu (vividha). Nếu và chỉ nếu, **upacāra** là sự nội sinh (endogenous); vậy, “Ngã và Pháp” phải là “tính di truyền” của chúng sinh. Thêm nữa, ba phạm trừ “căn, cảnh và thức”, không chỉ giới hạn trong “ngôn ngữ” hay “học thuyết mô tả” mà chúng còn liên hệ đến “hình” và “tính”, tức là trò chơi Game mà upacāra còn có nghĩa là “hành vi lang chạ hay *hàm cộng khởi* - office courtisan” như L. Renou đã hiểu; và đặc biệt là chúng còn liên hệ đến vấn đề “ngoại sinh – epigenetics” trong khoa Di truyền học (genetics) nữa.

Thức biến được quy thuộc vào miền vô nghiệm bằng ba phạm trừ khỏi vương hay các khoang lý tính.

Vì sao mà “Ngã và Pháp” được cho là liên quan đến “Hệ di truyền” của chúng sinh trong ba cõi? Và vì sao mà upacāra lại liên quan đến vikalpa, xét như là lý thuyết game?

Trước khi trả lời câu hỏi nghiêm trọng này, ta thử khảo sát về chữ

“Duy” trong DUY THỨC. Duy Thức là thuật ngữ của ngài Huyền Tráng và nó hoàn toàn đúng với văn pháp tiếng Phạn. Tuy nhiên, trên mặt ngữ nguyên, hạn từ *màtrà*, lại có nghĩa là MA TRẬN (matrix). Khi giả lập *màtrà* là Ma Trận, thì vấn đề sẽ liên quan đến Toán học và “học thuyết TÁCH LỚP” về Thức, mà như tự thân ta được quan sát từ văn bản đã cho của Thế Thân Bồ-tát – MA TRẬN THỨC (vijñaptimàtra) – như vậy thì, khuynh hướng của ta không chỉ sở y trên lập thuyết của đại sư Huyền Tráng, mà ta còn sở y trên học thuyết Di truyền và Ma trận thức bằng qua cách “Tách lớp” về **thức** của đại Bồ-tát Thế Thân, mà văn bản ấy đã nói lên tính logic như thế nào trong trí tuệ của Ngài.

Ma trận và Di truyền là một cái gì hoàn toàn cụ thể, cho dù, chúng là thế giới của Duyên sinh và cộng thể.

Ma trận là gì?

Những hệ thống về các phương trình và Ma trận tuyến tính (Systems of Linear Equations and Matrices).

Một ma trận là một bảng vuông (rectangular array) của những con số và được thể hiện bằng biểu tượng A hay $[a_{ij}]$:

$$A = \begin{bmatrix} a_{11} & a_{12} & \dots & a_{1n} \\ a_{21} & a_{22} & \dots & a_{2n} \\ \dots & \dots & \dots & \dots \\ a_{m1} & a_{m2} & \dots & a_{mn} \end{bmatrix} = [a_{ij}]$$

Những con số đi theo a_{ij} được cho là các yếu tố Ma trận và các chữ bên dưới (i) và (j) là đồng nhất yếu tố, vì con số này nằm ở dãy i và cột j , hết như upacàra và tính đa dạng của nó. Chính cái cú “xúc” đầu tiên trong chu kỳ **thành trụ hoại không**, mà người ta “tạo ra” vũ trụ và chính “cú xúc” tối hậu trong chu kỳ ấy đã đưa vũ trụ vào tầm tối - bằng cách nhìn lâu, nguội hay nóng dần - cái đó Phật giáo gọi là **vikalpa** (trò chơi hình) hay **cấu tính trò chơi hình** và hệ quả của nó là **trò chơi ngôn ngữ** hay cấu trúc ngữ ngôn và quan niệm này được hiểu một cách sai lầm là: *khởi thủy là lời*, hoặc, Thức chỉ là trò chơi ngôn ngữ. Trên thực tế, “những cú va chạm” chính là những cú vật lý, xét như là tổng “thể” của một bộ tập hợp rỗng ($\emptyset$) với các liên hệ mà nó chứa đựng theo **quán tính duyên khởi di truyền** (S: pravṛta. L: parametium) của ba cõi này. Thuật ngữ (vị từ - pravṛt) mà Thế thân đã cho đồng nghĩa với thuật ngữ

toán và di truyền (parametium): **Tham số về Di truyền học và Tham số Ngoại sinh**. Nghĩa rằng, con người với sự tích lũy của vật và tâm phải được “đồ thị” bằng hình cánh cung với các “nút cầu và ứng giao” để “thích hợp – up-càra” cùng quỹ đạo địa cầu này, nếu nó “*bất động*” hay “*ngịch hành*”, hoặc “*bất tương ứng*”, thì nó sẽ nổ tung ra, hoặc là thời điểm của những “*phút giây cận tử*”. Trừ phi ta là Phật hay đã là chư Bồ-tát. Thế nên, bản kinh Thập Địa, cho rằng, ba cõi vốn bất động, bất động - chỉ cho Phật tính của chúng ta, khi được “**chuyển pháp luân**”. Đôi khi **upacàra**, được hiểu như là **Simulation – phép tính vay mượn có giá trị thực tại mạng**-Net Present Value calculation of a loan (NPV).

Qua trường hợp này, ta hãy dừng lại một chút để khảo sát bản văn Bát-nhã Tâm kinh. “*Sắc tức thị không, không tức thị sắc...*” Trên thực tế, “trợ từ” [*tức là*], không có giá trị hoặc chưa có giá trị chính xác trong Phạn bản, tuy rằng, chuỗi [*sắc không không sắc*] của Phạn bản, ở phương diện *Danh cách* cho phép người ta dịch: *tức là, thuộc về...* Song, đối với Phạn văn, trợ từ “*tức là*” khi dịch, đã làm giới hạn *cái giới hạn*

của dữ liệu đã cho từ tuệ giác của Quán Tự Tại Bồ-tát. Bởi vì Ngài quan sát các pháp trên bộ tập hợp rỗng, chứ không phải trên cơ sở “*tức là*” hay “*bất di*”. Và “*bất di*” là chuỗi tập hợp được tách lớp sau đó, nhằm cụ thể hóa cho chúng sinh hiểu được. Cái mà Ngài muốn truyền đạt cho chúng ta chính là Ø, trong đó hàm khả thể của *sắc không*. Như vậy, khi tư duy về bộ tổng “*sắc không*” thì người ta phải tư duy trên bộ tập hợp *rỗng*, mà tới hạn của tiến trình này, là loại bỏ cái [*tổng - tức là*] của 12 chi nhân duyên. Tuy nhiên, đây chỉ là tư kiến của người viết, nhưng ta tin rằng: “tư duy của người Ấn là tư duy *số* và *vật lý* với *kiểu dáng hình học siêu hình*, hơn là *tư duy nhánh triết học*.”

Có lẽ, để tiếp cận với Phạn văn - hệ thống ngôn ngữ chuỗi – mà vai trò của tác thể hay gọi nôm na là động từ - thì một vài hệ thống ngôn ngữ như Ai-Cập, Do Thái, Hy-Lạp, Latin, Đức ngữ, Pháp ngữ và sau đó là Liên Xô, Anh ngữ, mới khả dĩ mà thôi.

Chẳng hạn, với tiếng Ai-cập, khi nói đến hành, thì biểu tượng ban đầu hay tiền tổ của nó được tượng hình hoá bằng hình thái: (*un, uni, unt* $\wedge$ = *yw, nmt, ‘k...*), tức là họ phát họa (hai chân đi)

hướng về phía trước - tiền tấn. Khi chỉ cho sự **quy hồi**, thì họ phát họa thành hai chân trở lui (ㄥ- pry. E: to go back, *chiều hoàn diệt*). Và, từ *un, uni, unt* hay *pry* này, họ phát triển sâu vào các hoạt động mang tính trừu tượng. Chẳng hạn, *unun*: thiết lập, cấu trúc, gieo hạt; *unn-unn*: siêu việt, chạy tổng lực... Tất cả được quy vào một chuỗi tập hợp. Còn Trung Hoa, thì *thuyết* bao gồm *ngôn* (lời nói) và *duyet* (hài thanh), trở thành *thuyết*. Tiếng Hoa không thể viết thành bộ tập hợp chuỗi như ở những ngôn ngữ biến cách, theo một vài đặc

trung vừa nêu. Thế nên, đối với Phật giáo thì không vấn đề gì gọi là “thách thức” cả. Nói cách khác, trí tuệ mà Phật-đà viên chứng mới đúng là “một thách thức” đối với nhân loại này. Do vậy, sẽ thật không cần thiết, khi đặt ra những câu hỏi như: *kinh tế Phật giáo, khoa học Phật giáo, chấn hưng Phật giáo, cải tiến Phật giáo, Phật giáo và vấn đề dân tộc*... Bởi vì, những câu hỏi như thế, nói lên sự kém yếu của ta về giáo thuyết vi diệu ấy. Cũng bởi vì ta chưa được “đào tạo” một cách có **suối nguồn**. Giáo dục Phật giáo phải bắt đầu

Wikipedia: Một đoạn giấy cói Ani thể hiện các chữ thảo tượng hình



từ Phạn văn, ngay từ **sơ cấp Phật học** và ít ra, tại lúc ban đầu này, các Phật tử (như Sa-di, Sa-di ni, có cả các [tiểu] cư sỹ; họ phải được vừa học tiếng Phạn và còn phải học thêm ba hay bốn loại ngoại ngữ nữa: Đức ngữ, Pháp ngữ, Anh ngữ và Hoa ngữ - một môi trường Phật học không chỉ dành riêng cho giới xuất gia mà còn cho cả giới tại gia, như cách làm của chùa Già-lam, khoảng 10 năm nay vậy) và tất nhiên là những ngành khoa học như Toán, Vật lý, Hóa học... cũng phải được “làm quen” một cách nghiêm túc. Tất cả như là những *vệ tinh* của tiếng Phạn, bởi vì đây là những ngôn ngữ có BIẾN CÁCH. Có đào tạo ngay từ đầu như thế, thì khi lên **Trung Cấp Phật học**, người ta mới tiếp cận được ngôn ngữ Phệ-đà, Thắng luận, Số luận, tức là sáu phái triết học cổ đại Ấn-Độ. Và như thế khi vào **Cao cấp Phật học**, thì vấn đề xử lý Kinh Luận của Phật giáo mới có thể được chuẩn xác. Và, những “lỗ hổng” như hiện tại ở Phật giáo Việt Nam mới được lấp đầy, mở đầu cho những sáng tạo trong hầu hết các lãnh vực – tránh bớt “khói hương” và “phước báo” - ngấm chỉ cho nhược tiểu và tự kiêu như giờ đây ta đang phải cu rơm.

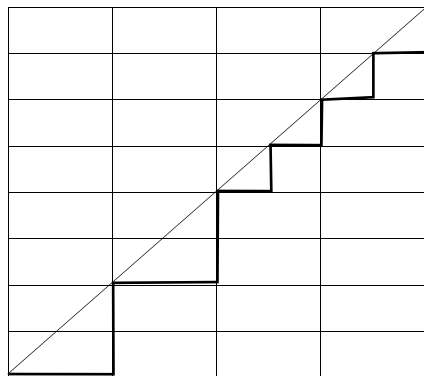
Muốn được như vậy, thì ngay

từ bây giờ các vị được gọi là “tôn đức” nên trầm tư và dồn sức mạnh để thực hiện hoài bão đó, thì bây giờ ta mới mong có ngày được đối diện với toàn bộ thế giới này bằng các chuyên gia hàng đầu về mọi lãnh vực, những lãnh vực được cho là **thế pháp** hay **ngoại đạo** này. Chẳng hạn, những công trình nghiên cứu về Số Luận hay Thắng luận, thực tế, ta chưa có bất cứ công trình cụ thể nào. Ta phê luận hai nền Khoa học ấy theo cách của ngài Huyền Trang mà thôi, có nghĩa là ta vạch cho ta một lối mòn, trong khi đó ngài Huyền Trang đã đi xa diệu viển với những vết in đứt quãng, không hệ thống. Thế thì, ta sẽ lạc đường và chỉ làm một kẻ lữ hành “cô độc” mà thôi.

Cái gì đã làm cho **thức biến**, thì cái đó chính là bản chất của hệ di truyền của tất cả chúng sinh, khi qua quá trình từ **Quan Âm thiên** tái sinh về đây, khi mà THÂN và TÂM ÁNH SÁNG của ta mờ dần nhường chỗ cho THAM DỤC PHÁT SINH; hết như sự nguội dần của các thiên hà làm vỏ bọc của chúng trở nên lỗi lờ; hết như sự nóng dần lên *khi nhìn lâu* khiến cho *sóng thức* phát sinh. Từ đó A (tâm ánh sáng) chứa *ij*. Nghĩa là *ij* hình thành các yếu tố, xét như là dây *i* và cột *j*. Trật tự của Ma trận.

Bát chánh đạo đối trị Bát phong và Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là tổng – Σ - của tiếng trình phục hồi ánh sáng, khi hành giả hàng phục được THỨC BIẾN và MA TRẬN, thì lúc này THỨC BIẾN và MA TRẬN THỨC sẽ là Pháp thân, Ứng hóa thân của họ, thiên tính gốc của QUAN ÂM THIÊN hòa nhập cùng THỂ TÍNH GỐC của ĐẤU XUẤT THIÊN. Nghĩa rằng, trong ba cõi sinh tử mà TẾ BÀO GỐC của ta luôn có liên hệ cùng hai cõi QUAN ÂM và ĐẤU XUẤT. Có sự tương tác như thế, ta mới có khả năng Thiền định và nghiệm chứng Niết-bàn y như Phật. Và Phật giáo phải được học và hiểu bằng những nền tảng như thế. Thế giới hiện tượng là thế giới có thật, nhưng khi nó đập vào *vùng thị quan* thì nó trở thành những miền ảo giác do *nhìn lâu*, do nóng và nguội dần y như thuật ngữ Dị thực (vipāka) được Thế Thân dùng và rồi, thế giới đã trở nên *bất thực* do sự va chạm – xúc (sparaśa) - biến thái thành Thọ, trên cả hai mặt: thân và tâm, kéo theo các bộ tập hợp trong sự vận hành của thế giới nội tại theo hai chiều: nóng lên và nguội dần, được hiểu như là *tư lương* và *liều biệt cảnh*... dựa trên các ám ảnh của sự va chạm ban đầu. Do vậy, trình tự của Ma

trận là $m \times n$ (“ $m=n$ ”). Khi nào $m=n$, thì khi đó Ma trận là “khối” vuông và được cho là trình tự của n . Như vậy, đối với một Ma trận có trật tự vuông n , thì các yếu tố như a_{11} và $a_{22} \dots a_{nn}$ cấu thành đường chéo chủ yếu và nó băng qua Ma trận với các *phép nhân vô hướng* (scalar multiplication). Chẳng hạn:



Cách thao tác của Ma trận thức (vijñaptimātra).

Cái đường chéo như vừa cho trong đồ thị, chính là vipāka của Thế thân. Và, như vậy trật tự Ma trận A và B có thể được bổ sung bằng cách thêm vào các yếu tố tương ứng, chẳng hạn: $A + B = [a_{ij} + b_{ij}]$.

Phép nhân vô hướng (scalar multiplication – phép nhân có đường chéo vô hướng).

Nếu $A = [a_{ij}]$ và c thì nó là một

hằng số (scalar), vậy, $cA = [ca_{ij}]$, tức là, từng yếu tố của A được nhân bằng c . Nhất là, $(-1)A = -A = [-a_{ij}]$ và $A + (-A) = 0$, vậy thì mọi yếu tố Ma trận đều bằng zero (0).¹

Những hệ thống về các phương trình tuyến tính và Ma trận

Phép nhân của những Ma trận

Những Ma trận, chẳng hạn, ma trận A và B , chúng chỉ có thể áp dụng được phép nhân, có nghĩa rằng, chúng vi phân theo *chúng đồng phần* của chúng, khi nào số các cột A bằng với số của hàng B . Do vậy, nếu A là $m \times k$ và B là $k \times n$, vậy, tích phân (product) $C = AB$ tồn tại xét như là một Ma trận $m \times n$ với yếu tố c_{ij} tương đương cùng tổng (Sum / Σ) các tích phân ở hàng i của A và tương ứng với các yếu tố ở cột j của B , ta có hệ thức:

$$c_{ij} = \sum_{i=1}^k a_{il} b_{lj}^2$$

1. Những đồ thị chỉ có tính tương đối, đôi khi sai lệch; vì người viết không biết “đồ họa vi tính”. Còn những sách được trích dẫn dùng cho bản văn, sẽ trình bày khi bài viết kết thúc ở mục tham khảo. Xin đọc giả thông cảm. P.H.

2. cf: Intergals and Mathematical Formulas by Ronald J. Tallarida.

Các phương trình tuyến tính trong hai vô nghiệm

Giả định rằng, bạn chỉ có ba đồng (3 đVN), bạn cần ăn một loại bánh và uống một cái gì đó (sức thúc đẩy của dục, được hiểu như là chất nước thấm vào hay liên hệ [như là chất keo] làm dính đến các khoang ý và khái niệm trong ba phạm trù: **Dị thực**, **Tư lương** và **Liễu biệt cảnh**). Nếu x biểu trưng cho lượng (amount) tiền mà bạn phải trả cho bánh và y là lượng tiền mà bạn phải chi cho thức uống. Như thế, bạn có thể cho là, $x + y = 3$. Nói cách khác, vì một lý do nào đó, bạn muốn tiêu một đồng cho bánh hơn là tiêu cho thức uống, bạn cũng có thể cho rằng: $x - y = 1$. Sự kiện này đều biểu thị đơn thuần cái gọi là **các phương trình tuyến tính trong hai vô nghiệm** và, được Thế Thân cho là, quá trình **dị thực** là cái bất khả tri trong bài kệ số 3 của mình:

3. Asaṃviditakopādisthānavi jñāptikam ca tat /

Sadā sparśamanaskāravitsa mññācetanāmvitam //

(Thế giới cộng sinh và phát triển ý thức hệ và, thế giới môi trường, nghĩa là ‘căn thân thế giới’ hay định vị tương thế giới là những phương trình *vô nghiệm* (**Asaṃviditaka**))

và người ta không thể hiểu được những gì mà cái Tầng thức ấy duy trì và biểu hiện,

Và cái thức đó luôn tương tục cùng năm biến hành: xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư [ý chí], tức là các ô vuông Ma trận luôn trong trạng thái cùng nhau thao tác).

H.Tr:

不可知執受 處了常與觸
作意受想思 相應唯捨受

Phương trình tuyến tính trong hai vô nghiệm

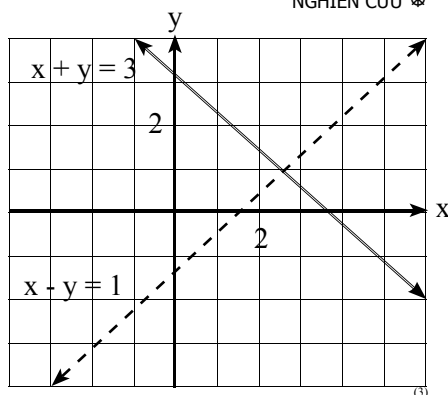
Một **Phương trình tuyến tính trong hai vô nghiệm** là một phương trình mà ta có thể viết với hình thái hay công thức như sau:

$$ax + by = c$$

Ta thấy, a, b và c là những con số thực. Số a được gọi là **hệ số** (coefficient) của x và b được cho là hệ số của y. Giải đáp cho một phương trình là một giải đáp cho một cặp số: một trị số đối với x và một trị số đối với y nhằm thỏa mãn phương trình này.

Trong phương trình tuyến tính $3x - y = 15$ này, các hệ số đều là a = 3 và b = -1. Điểm (x, y) = (5, 0) là một giải đáp, bởi vì, $3(5) - (0) = 15$.

Ta có một đồ thị Ma trận như sau:



Nên nhớ rằng **suối nguồn Tam bảo** là **suối nguồn không bao giờ cạn kiệt** bởi bất cứ Phạm trù nào, mỗi một phút giây mà ta trầm tư về chúng, là mỗi một phút giây ta được đón nhận những ánh sáng phi thường phát sinh từ chính tâm thức ta. Chúng không bị hạn cục từ bất cứ nền văn minh nào. Nhớ lại, các khai sáng từ luận án tiến sỹ của học giả Lê Mạnh Thát về tiềm năng điện toán của tâm thức ta (khoảng bốn thập kỷ qua), đã gây nên những phản ứng và các thần phục bất ngờ. Tuy nhiên, công trình ấy, được xem như là một trong những dẫn đạo đưa ta đi về phía trước, chớ không làm cản ngại bước đi của mình dành cho những khám phá đương đại: Di truyền học, Game, Photon,

3. cf: Finite Mathematics by S. Waner và Steven R. Costenoble (Hofstra University).

Sóng ánh sáng... Nghĩa rằng, *Triết học* Thể Thân không chỉ hạn chế trong lãnh vực ngôn ngữ học rồi thôi. Do vậy, một khám phá là một cống hiến, một vấn đề được nêu ra sẽ kéo theo một chuỗi trầm tư, cho đến khi Phật giáo không còn là nghi thức *khói hương* và, toàn bộ Phật tử phải là những nhà nghiên cứu và cống hiến cụ thể bằng các sáng tạo của mình cho thế gian này – Pháp giờ đây sẽ là công cụ và người ta sẽ “thuyết” ít hơn trên những công cụ ấy. Thế thì, sẽ không có gì được gọi là đỉnh Thái sơn và không có gì chặn lại được những tư duy hữu ích cho tự thân mình và cho số đông nhân loại này. Không có cái gì là nhược tiểu hay *cam phận* qua chút *khói hương* của các thời kỳ tăm tối đã qua và, cá nhân tôi hy vọng rằng, những gì vừa nêu, tuy còn trong hạn chế thô thiển, nhưng tôi tin là, những người đã được trưởng dưỡng từ chương trình giáo dục Phạm ngữ vừa qua – chí ít là bốn năm ròng - do chính thầy Nguyên Giác hướng dẫn (trong đó có tôi) ở Viện Nghiên Cứu Phật Học, sẽ tìm thấy cái gì là sâu xa hơn để **nguồn Tam bảo** mãi trong lành như tự thân của ba viên ngọc ấy. Đây là một hoài vọng về nền giáo dục Phật giáo của quê hương mình với bản

thể sáng tạo của chính người dân Việt, vốn đã bị thống trị quá nhiều (nhất là sự thống trị của Hán học) trong quá khứ sử tính của nó.

Vì nội dung bài viết cần dàn trải nhiều hơn so với sự hạn chế của trang báo, nên vấn đề Di truyền học và Học thuyết **Tách lớp** sẽ được đề cập ở một điều kiện gần nào đó trong các số báo tới (nếu có thể). Do vậy, tôi xin đề nghị các bạn hãy tham khảo những danh mục sách như sau⁴, nhằm tìm hiểu căn cứ những vấn đề vừa nêu, mà thật sự, như ta đã nói, chúng liên hệ như thế nào với Phật giáo và thật sự là *của* Phật giáo, nhưng vốn đã bị chôn vùi theo cái gọi là *Tâm lý học Phật giáo* hay *Triết học Phật giáo*. Thậm chí, chúng đã bị chôn vùi theo cái gọi là *kiến tính*, khi mà *tính* cũng có nghĩa là *tướng* trong tất cả các pháp, nhất là *thế gian pháp* chưa được **tách lớp** một cách trọn vẹn trong *tướng* của nó.

Dù các khái niệm sở y đã bị bê tông hóa, thì hãy biến chúng thành nền tảng dưới chân ta trong chuyến viễn hành về lại **suối nguồn Tam bảo**.■

4. cf: *Intergals and Mathematical Formulas* by Ronald J. Tallarida.



• THÍCH NỮ KHÁNH NĂNG

TƯ TƯỞNG THIỀN HỌC

trong kinh Kim cang

Có nhiều cách thức để chúng ta tiếp cận với kinh điển. Chúng ta đọc kinh như một tác phẩm văn học để tìm ra những biểu hiện thẩm mỹ của nội dung tư tưởng, hay đọc kinh để hiểu những phạm trù triết học, những tư tưởng ẩn áo mà kinh hàm chứa, v.v... Cách thức nào không quan trọng. Song, một điều mà người học Phật cần phải lưu ý là cái chân lý thường nghiệm thì phi ngôn thuyết; nó có được do sự kinh nghiệm của mỗi người, như uống nước nóng

lạnh tự biết; tự mình phải thâm chứng lấy những gì hàm dưỡng trong giáo lý, không phải chỉ để *hiểu* mà còn *hành* nữa. Nên con đường giải thoát của Phật giáo cốt ở ba kỷ luật: Giới, Định Tuệ. Giới nhằm điều chế phong thái bên ngoài, Định nhằm điều chế tâm tư, còn Tuệ nhằm hiểu biết chân xác. Sự hệ trọng của thiền định trong Phật giáo là vậy.

Chúng ta biết rằng, lý do tồn tại của Thiền cốt ở tâm chứng, không phải ở triết luận có hệ thống. Thiền chỉ có một khi mọi

suy luận được nghiền nát thành sự kiện sống hàng ngày và trực tiếp thể hiện sinh hoạt tâm linh của con người. Kinh *Kim cang* là một thể hiện sinh động.

Thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật, đời sống của một bậc Thế Tôn giống y như mọi người không có gì cách ngăn, lập dị; nó vượt ngoài tập quán lễ nghi có tính cách hình thức rườm rà. Cho nên đức Phật đã nói thời pháp Kim cang Bát-nhã trong một bối cảnh thời gian không gian thật là giản dị: *“Bấy giờ, gần đến giờ ăn, Thế Tôn đắp y, mang bát, vào đại thành Xá Vệ khát thực. Trong thành, theo thứ lớp từng nhà xin xong, Thế Tôn trở về Tinh xá dùng cơm rồi, cất y bát, rửa chân xong, trải tòa mà ngồi.”*¹

Trong kinh *Kim cang*, chúng ta sẽ thấy không giống như kinh điển Đại thừa khác, mà lại gần với Nguyên thủy ở chỗ Phật ôm bình bát khát thực xong rồi trở về Tinh xá. Sau bữa ăn, các vị Tỳ-kheo thường tập hợp tại giảng đường để thảo luận giáo lý. Bấy giờ, trong đại chúng có sự hiện diện của Tu-bồ-đề; và ngài bắt đầu

thưa hỏi. Ở đây, không mở đầu bằng sự phóng quang, hay những thần thông biến hóa; những vấn đề được nêu trong kinh *Kim cang* là những sự việc trong đời sống, là những cái ăn, cái uống, nghỉ ngơi... Phải chăng đó là bài pháp sống động nhất về tinh thần Phật giáo, hoàn toàn phù hợp với tông chỉ “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” của Thiền tông?

Liên hệ Thiền sử

Chúng ta ngược dòng Thiền tông để tìm khởi nguồn của nó.

Tại hội Linh Sơn, khi đức Phật cầm hoa sen khai thị trước đại chúng, lúc bấy giờ tất cả đại chúng đều im lặng, chỉ riêng có ngài Ca-diếp trực ngộ được tâm ý của Phật, mỉm cười. Phật liền bảo: *“Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, pháp môn vi diệu, thật tướng, vô tướng, nay đem phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp.”* Chính lời phó chúc ấy là khởi điểm truyền thống Thiền tông: Thiền là pháp môn “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền.” Thiền chủ trương ly ngôn, vì Thiền là đạo sống. Dòng Thiền ấy được khơi nguồn và lặng lẽ trôi chảy giữa bình nguyên nhân loại, mãi cho đến thời Lục Tổ thì

1. Thích Huệ Hưng dịch, *Kinh Kim Cang Giảng Lục*, Chùa Tuyên Lâm tái bản, 1970, tr. 15

phát triển rực rỡ; như một gốc cổ thụ lâu năm được hấp thu biết bao tinh hoa và dưỡng khí của đất trời để kết tinh nên một đóa hoa Thiền ngát ngào hương sắc.

Nhiều người cho rằng Ngũ Tổ là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý *Kim cang*. Nhưng chúng tôi không đồng ý hẳn với quan điểm ấy. Bởi theo lời tựa của tổ Huệ Năng viết cho bộ kinh *Kim cang*, “*Đạt-ma từ lúc qua Tàu luôn luôn phát tâm xiển dương yếu chỉ Kim cương để người học có thể đạt lý và ngộ tánh*”² Do vậy, ta có thể coi Ngũ Tổ như khởi đầu của một khúc quanh quyết định trong Thiền sử để cho vị tổ thứ sáu - Huệ Năng - mở thông hết Thiền môn. “*Huệ Năng, một dân quê không hề biết đọc, biết viết, cho nên sự tỏ ngộ từ kinh Kim cang là sự xác lập Thiền tông trên cơ sở Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền.*”³

Thử đặt vấn đề: Vì nhu cầu nào mà tổ Huệ Năng được trình bày như một anh nhà quê thất

học? Phải chăng là để nhấn mạnh sự chỗi ngược giữa hai đệ tử ưu tú nhất của Ngũ Tổ (Huệ Năng và Thần Tú), tức đồng thời nhấn mạnh đến thực chất của Thiền, độc lập ngoài học hỏi và kiến thức?

Sự thật như thế nào không quan trọng. Điểm lưu ý ở đây: Lục Tổ khi còn là cư sĩ, gánh củi vào nhà người mua, nghe nhà bên cạnh tụng kinh *Kim cang*, Ngài liền tỏ ngộ. Sau đó Ngài đi xuất gia tìm đến Ngũ Tổ. Khi được Ngũ Tổ cho vào thất, cũng đem kinh *Kim cang* giảng cho Ngài nghe. Nghe đến câu “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”, Ngài liền đại ngộ, được Ngũ Tổ truyền y bát và tiễn đi trong đêm ấy. Điều này hẳn là Thiền mà Lục Tổ kế thừa được lập cước trên kinh *Kim cang*.

Tư tưởng Thiền học trong kinh Kim cang

Chúng ta có thể nói rằng, ngày xưa ngài Huệ Năng âm thầm lên núi Hoàng Mai cầu pháp là tâm trạng của người hoang mang giữa mê và ngộ - cách nhau giữa kẻ tóc đường tơ – đi cầu Thầy để thử thách, để trải nghiệm sự tâm chứng của mình; gần như để

2. Trích lại theo Suzuki, *Thiền Luận I*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 294

3. Tuệ Sỹ, ‘*Tính Khế lý và Khế cơ trong kinh Kim cang*’, *Tập san Pháp Luân*, số 56 (2008), tr. 33-34



được ấn chứng, chứ không hẳn để học đạo.

Huệ Năng không phải là người học sâu hiểu rộng⁴, bù lại có một trực quan kỳ tuyệt. Tất cả sự tu chứng của Huệ Năng, khi chưa đến chùa, chỉ quy vào âm hưởng của bộ kinh *Kim cang* khi Ngài nghe người ta tụng; khi Ngài đến chùa và lo việc bửa củi, giã gạo, âm hưởng ấy tiếp tục đuổi theo, đánh phá và chấn động vào tinh thần trình nguyên ấy; thêm vào đó là bầu không khí Thiền nung nấu hàng ngày bằng những thời nói kinh *Kim cang* của tổ Hoằng Nhẫn; đặc biệt, bài kệ của ngài Thần Tú như “*một đòn tâm lí trí mạng quật chết chủ tiểu Huệ Năng để sống lại thành Thiền tổ Huệ Năng*.”⁵

4. Pháp Bảo Đàn Kinh: “Ta chẳng hiểu pháp Phật”

5. Trúc Thiên, *Huyền Giác- Chứng Đạo Ca*, Lá Bối, 1962, tr. 18

Thật vậy, không có Thần Tú ắt khó có Huệ Năng; không có bài kệ “*Thân thị bồ-đề thọ*”⁶ của Thần Tú ắt khó có bài kệ “*Bồ-đề bốn vô thọ*”⁷ để Huệ Năng được chính thức kế thừa tâm ấn của Thiền Đông Độ; mà tâm ấn ấy chính là sự đốn ngộ, thức tỉnh hẳn cái *thực tánh vô tánh* trong Huệ Năng, chỉ là tám chữ “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” trong kinh *Kim cang*.

Do chỗ ngộ được *lý không* trong kinh *Kim cang* nên bài kệ của ngài Huệ Năng biểu hiện rõ tinh thần vô ngã; không chấp tướng (Bồ-đề chẳng phải cây, chơn tâm không phải đài), không chấp mình tu (Xưa nay không một vật), không chấp

6. Bài kệ:

*Thân thị bồ-đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhạ trần ai.
(Thân là cây bồ-đề
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn phải lau chùi
Chớ để dính bụi trần)*

7. Bài kệ:

*Bồ-đề bốn vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bốn lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai.
(Bồ-đề không phải cây
Chơn tâm không phải đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính bụi trần)*

mình chứng quả (Chỗ nào dính bụi trần); không còn các tướng: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả.

Quay trở lại kinh *Kim cang*, chúng ta thấy rằng, chủ đích của kinh *Kim cang* chỉ nằm trong hai câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề: “*Những Thiện nam, Tín nữ phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi nên trụ cái tâm ấy thế nào? Và hàng phục cái tâm của họ thế nào?*”⁸

Đức Phật trả lời *hàng phục tâm* tóm lược bằng cách độ tất cả chúng sanh (vọng tưởng) vào Vô dư Niết-bàn, mà không thấy có chúng sanh (vọng tưởng) được diệt độ, vì không còn thấy có bốn tướng.⁹ Nói một cách dễ hiểu hơn, đưa tất cả vọng tưởng vào chỗ vô sanh, vì mọi chấp ngã đều sạch: “Các Bồ-tát lớn nên hàng phục cái tâm như vậy: Hết thấy những loại chúng sanh, hoặc trướng sanh, hoặc thai sanh, hoặc ướm sanh, hoặc hóa sanh, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, ta đều làm cho vào Vô dư Niết-bàn mà được diệt

độ. Diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như thế, mà thật không có chúng sanh nào được diệt độ. Bởi vì sao? – Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, thời chẳng phải Bồ-tát.”¹⁰ Vì sao? Vì bốn tướng ngã trong kinh *Kim Cang* đều do tâm trụ hư dối mà sinh ra. Vì vậy, hàng phục tâm là tri nhận *tánh không* của đối tượng mà không trụ vào đối tượng đó nữa, nghĩa là tri nhận thực tại giả lập mà có, nó do duyên sanh. Phật dạy chúng ta nên khởi quán tất cả pháp hữu vi như giấc mộng huyễn hóa, hòn bọt, cái bóng, sương mù, điện chớp:

“*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ứng tác như thị quán.*”¹¹

(Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương và như chớp
Nên khởi quán như thế.)

Pháp hữu vi là những cái có hình tướng, có động tác, tóm lại là sáu trần bên ngoài, sáu căn nơi thân và sáu thức bên trong. Nếu chúng ta thấy căn, trần, thức đều

8. Thích Huệ Hưng, Sdd, tr. 20

9. Bốn tướng: Tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

10. Thích Huệ Hưng, Sdd, tr. 22-24

11. Thích Huệ Hưng, Sdd, tr. 99

là mộng huyền thì phá được cái chấp ngã nơi thân, chấp ngã trong tâm và chấp pháp bên ngoài.

Còn đối với vấn đề *an trụ tâm*, đức Phật dạy:

*“Đối với pháp, Bồ-tát nên không trụ vào pháp mà bố thí: nghĩa là bố thí mà không trụ vào các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí không trụ vào pháp tướng như thế. Bởi vì sao? Nếu Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng, thời phước đức không thể nghĩ lường.”*¹² *“Các Bồ-tát lớn nên sanh tâm thanh tịnh như vậy: Không nên trụ sắc mà sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm, phải nên không trụ nơi nào hết mà sanh tâm.”*¹³ Nói một cách dễ hiểu, Bồ-tát nên buông xả, không dính mắc, buông xả sáu trần không dính mắc tướng. Trạng thái bố thí của Bồ-tát là thí tất cả mà chẳng thấy có thí gì. Cho nên, gọi là làm việc bố thí, nhưng Bồ-tát không trụ tướng, không chấp đó là công đức, đó là hành động bố thí do mình làm. Bởi vì sự tu hành đó chỉ là sống cho phù hợp với pháp tánh vốn vậy của chính

mình. Sống đúng pháp tánh, tùy thuận pháp tánh là có phước đức, mà không còn trụ chấp để mong chờ, để đòi hỏi phước đức ở nơi ai khác ưu ái ban cho. “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, là Bồ-tát đối với hạnh bố thí phải nên vô sở trụ. Bố thí như thế, phước đức vô lượng vô biên, nhiều như hư không trong mười phương.

Yếu chỉ của kinh *Kim cang* chỉ nằm trong ba chữ *vô sở trụ* này mà thôi. Tâm không trụ pháp (vô trụ). Pháp không là chỗ sở trụ của tâm (vô sở trụ). Đó là cách trụ tâm duy nhất.

Không trụ tâm tức là cách nói khác của vô tâm. Tất nhiên, vô tâm không thể được giải thích là trạng thái tuyệt diệt không tri giác, không diệu giác, vì nếu quả thật vậy thì chẳng khác gì gỗ đá vô tri. Vô tâm ở đây là tâm ở trạng thái rỗng suốt không bị trôi buộc bởi bất cứ pháp nào; là tâm không quái ngại vì không chấp trước, không thủ trước bất cứ vật gì; là tâm thanh thản không dừng trụ ở bất cứ thời và không gian nào, ngay ở đây chính là đời sống thiền mà Trần Nhân Tông, vị Tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam đã thể hiện:

12. Thích Huệ Hưng, Sdd, tr. 26

13. Thích Huệ Hưng, Sdd, tr. 44-45

“Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
 Đối cứ ăn đi mệt ngủ liền
 Trong nhà có báu thôi tìm
 kiếm
 Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi
 thiền.”

Thật ra, buộc trói hay mở ra, thủ trước hay buông xả... tất cả đều thuộc về thế giới của vọng tâm, của tâm chúng sanh, không phải vô tâm. Tâm rũ sạch mọi trần cấu, mọi triền phược thì tâm ấy không còn là tâm chúng sanh nữa mà là Chơn tâm.

Như thế, sự hiện hữu sinh diệt của vọng tâm, vọng tướng chẳng khác gì hoa đốm giữa hư không, là mộng, là huyền. Nó vốn là không, chỉ vì tâm mê mới vọng chấp là thật có. Dùng Trí tuệ Bát-nhã hăng soi sáng như vậy tức là đã vào cửa Thiền tông. Cho nên, đức Phật dạy: *“Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.”*¹⁴ Tâm quá khứ đã diệt nên không thật có, tâm hiện tại không dùng trụ nên không thật hữu, tâm vị lai chưa đến nên cũng không hiện thực. Vậy, còn tâm nào để hàng phục, còn tâm nào để an trụ, còn tâm nào để chứng đắc? Tâm mà rỗng không tịch lặng như nhiên

thì ngôn ngữ nương vào đâu để hiện khởi, để biểu đạt? Thế thì, chủ đích kinh *Kim cang* với chủ đích Thiền tông nào có khác. Đó chính là lý do Thiền Đông Độ sau thời Ngũ Tổ, Lục Tổ xem kinh *Kim cang* như là bộ kinh tông chỉ của Thiền.

Để tóm tắt lại những gì nói về **Kim cang**

Chúng ta thấy rõ trong cả hai phương thức để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm, hành giả đều phải buông xả tất cả vọng chấp về ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả và các pháp như là những thực thể hiện hữu. Khi nào còn một mảy may ý niệm cố chấp về sự thực hữu của ngã và pháp thì vọng tâm điên đảo vẫn còn khởi động, do đó, không thể ngộ chứng và an trú được Chơn tâm. Muốn buông xả cái vọng chấp ngã và pháp thì hành giả nhất định phải vận dụng đến trí Tuệ Bát-nhã để quán nghiệm.

Khi thực hiện quán nghiệm và liễu ngộ được rằng vạn hữu là giả lập, là không, thì hành giả có thể buông xả tất cả mọi chấp trước đối với vạn pháp. Đó là bước chân cuối cùng buông bỏ mặt đất vô minh triền phược để lao mình

14. Kinh Kim cang

vào khoảng hư không vô tận và thênh thang cùng pháp giới bao la. Đây chính là con đường trung đạo thể nhập đệ nhất nghĩa tuyệt đối. Cho nên, Trí tuệ Bát-nhã không thể dừng lại ở chỗ quán nghiệm thực tướng của pháp để chỉ thấy rằng các pháp là giả, là không. Trí tuệ Bát-nhã là diệu lực đầy hành giả vào tận cùng tuyệt lộ của vọng thức để đi thẳng vào linh địa của Chơn tâm. Ở đây, *Kim cang* hết sức thiện xảo trong vai trò mở đường. Bằng tinh thần *vô sở trụ*; chỉ với tinh thần này, *Kim cang* mới đóng nổi vai trò dẫn đường cho hành giả tu Thiền, hoàn toàn phù hợp với tông chỉ “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền.”

Cuối cùng, chúng ta cần phải ghi nhớ, vai trò của kinh cũng chỉ hạn cuộc trong cái gọi là “ngón tay chỉ mặt trăng” mà thôi. Thiền tông không chủ trương lý giải bất cứ một học thuyết nào. Thiền tông phủ định bất cứ thứ gì có thể đem trí óc mà hiểu như là một đối tượng của tư tưởng. Thiền là pháp môn hướng dẫn hành giả bằng *trực chỉ* để đi đến *trực ngộ*. Đó là thấy tánh. Đã thấy tánh rồi thì làm gì vẫn không lìa tự tánh, hành động nào cũng tùy nghi mà

hợp đạo, hợp thiền; gặp cảnh sống nào cũng giữ được tâm thái an nhiên, tự tại. Đây cũng chính là lý do đức Phật đã nói thời pháp Kim cang Bát-nhã trong một bối cảnh thời gian không gian thật là giản dị. ■

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Thích Huệ Hưng dịch, *Kinh Kim Cang Giảng Lục*, Chùa Tuyền Lâm tái bản, 1970
2. Hám Sơn Đại Sư, *Kim Cang Quyết Nghi & Tâm Kinh Trục Thuyết*, Nxb Tôn Giáo, 2006
3. Thích Viên Giác dịch giải, *Đại Thừa Kim Cang Kinh Luận*, Trung Tâm Phật Giáo Hayward, 1996
4. Thích Từ Thông, *Bát Nhã Ba La Mật Kinh Trục Chỉ Đề Cương*, Huỳnh Mai Tịnh Thất, 1988
5. Tịnh Huệ, *Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Luận Giải*, 1991
6. Suzuki, *Thiền Luận I, II, III*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993
7. Trúc Thiên, *Huyền Giác-Chúng Đạo Ca*, Lá Bối, 1962
8. Tuệ Sỹ, ‘Tinh Khế lý và Khế cơ trong kinh Kim cang’, *Tập San Pháp Luân số 56*, (2008)
9. Tuệ Sỹ, *Thiền và Bát Nhã*, Ban Tu Thư Phật Học, 2004



TRẦM TƯ VỀ CHỮ A TRONG PHẠM VĂN

• THÍCH NỮ DIỆU LẠC

*Cây có cội mới đâm chồi nảy lộc
Nước có nguồn mới chảy khắp rạch sông*

Cũng vậy, tất cả ngôn ngữ trên thế giới này được thành lập đều có cội nguồn của nó. Cội nguồn của nó chính là bảng Mẫu âm (alphabet) và chuỗi âm tố được phát sinh từ những âm cái (svara – vowel) trong bảng Tổng phổ này (alphabet). Hầu hết, không phải là tuyệt đối, bảng tổng phổ của âm thanh nhân loại đều bắt đầu hay khởi thủy từ chữ A. Phạm âm cũng không ngoài thông lệ ấy. Tuy nhiên âm cái (svara) của Phạm âm đặc biệt hơn các ngôn âm khác đó là chữ A (अ) của nó chứa đựng một huyền nghĩa sâu xa vi diệu mà các loại ngôn âm khác, tức là các loại ngôn ngữ khác khó mà sánh được.

Thật vậy, trong Phạm âm, âm cái A (अ) là âm cái đứng đầu và là cội nguồn sinh ra các âm tố (sound) khác – âm tố hình thành ngôn ngữ - trong tư duy của chúng ta. Kinh Đại Nhật Nghĩa Sớ, ở cuốn 7 có ghi rằng: “Âm tố hay chữ A (अ) là căn bản của mọi giáo pháp. Phàm phu khi mở miệng phát âm hay thành ngôn, âm khai khẩu đầu tiên đều là âm A. Nếu tách âm này ra thì không có âm thanh

lời nói, nên nó là mẹ, bậc Mẫu nghi của các âm tố khác.” Bộ Lý Thú cũng nói: “Chữ A (अ) là nghĩa Bồ-đề tâm, đứng đầu trong tất cả các chữ.” Hơn nữa, theo giáo nghĩa căn bản của Mật giáo, thì chữ A (अ) có nghĩa là “Vốn không sinh”. “Vốn không sinh” tức là, từ trước vốn không, nay mới sinh, thực nghĩa của chữ A (अ) là vậy. Vì sao mà nói như thế? Bởi vì, “Vốn không sinh”, ở đây chính là bản tính của nó vốn có. Vì bản tính nó vốn có, nên tự nó do duyên sinh mà thật bất sinh, không phải tự sinh, tha sinh, cộng sinh và cũng không phải vô nhân sinh. Vì nghĩa đó, nên kinh Đại Nhật quyển II, đức Phật có dạy: “Căn bản của giáo pháp mà chân ngôn là chữ A (अ), nghĩa rằng nhất thiết pháp vốn Bất sinh.” Và, để mọi chúng sinh biết được cái nghĩa thú này, chư Phật đã dùng chữ A để biểu thị công năng của nó – như là một chủng tử thuần khiết chứa trong Tạng thức của mọi chúng sinh, hữu tình cũng như vô tình – Vì, “Vốn không sinh” nên dập tắt mọi tai ương; vì vốn không sinh nên tất cả công đức đều viên mãn; vì vốn không sinh nên vô số lỗi lầm đều được diệt trừ

triệt để; vì vốn không sinh nên không một pháp nào nảy sinh từ cái “vốn không sinh” này. Do nghĩa của nó vi diệu như thế, nên hệ thống phụ âm (sparśa) kể cả hệ thống nguyên âm (svara) của Phạn văn được hình thành và tồn tại chính nhờ ở nó, tức chữ A (अ) này. Chẳng hạn, nếu chỉ là 𑖅 (k) không thôi, mà không có âm tố A (अ), thì 𑖅 (ka) không thể thành tựu ($k + a = 𑖅 + अ = 𑖅$). Như vậy, tính năng của A, là tính năng của không gian ba chiều hay hơn thế nữa; bởi vì, nó thành tựu vạn hữu và có thể hủy diệt vạn hữu. Nếu như nó đặt trước một Tính ngữ hay một Danh ngữ nào đó, thì hiện tượng đó liền bị phủ định và ngược lại. Điều này diễn ra trong hầu hết cấu trúc của Phạn văn. Chẳng hạn, để chỉ cho các bậc thánh vô lậu, thì Phật giáo dùng chữ ārya – thánh giả - Vậy thì, như ta nói, chính âm tố A này, chứa trong nó bản thể bất sinh. Do bất sinh nên các pháp được tự thành, do bất sinh nên phiền ưu bị diệt, do bất sinh nên khi quán tưởng và xưng tụng âm A (अ), ta có thể được chứng nghiệm Niết-bàn. Do quán tưởng và xưng tụng âm A (अ), ta cộng sinh cùng “chủng tử vô lậu” vốn

bất sinh trong ta. Đây là ý nghĩa tuyệt cùng của âm tố này và nó là cơ sở của “tụng đọc kinh điển đại thừa”. Khi quan sát chữ A (अ), ta thấy nó tồn tại như chính là những “làn sóng tâm” của ta – “nhất thiết duy tâm tạo”, vì làn sóng tâm này chấp chặt vào các hiện tượng, hút lấy các hiện tượng và các đối thể, cho nên vô minh cộng khởi, luân hồi cộng sinh; hình thành tính đa dạng của ba cõi sáu đường, luân lưu bất tận - mặt này A (अ) là Tục đế khởi duyên, mặt kia là chữ A (अ) Chân đế vô duyên. Đức Phật “ché” ra 84.000 pháp môn cũng không ngoài mục đích khiến ta trở về được cái “vốn không sinh mà sinh này”; cái “vốn bất diệt mà diệt độ” này; cái “vốn tính không” mà từ đó phát sinh “đại bi”. Tất cả rồi sẽ trở về với lẽ vô thường, bởi bản tính như thị của nó. Chân nghĩa của chữ hay âm A (अ) là thế - nó tồn tại như là sự dẫn đầu của các pháp, nhưng cũng chính nó kết thúc các pháp bằng “vô thường, không, vô ngã” – làn sóng tâm sinh diệt trở về với tự tính bất sinh bất diệt của mình - thế gian ly sinh diệt là nghĩa như thế, là Niết-bàn tịch tịnh vô sinh. Như kinh *Lăng-già*

đã dạy.

Các bậc hiền triết cổ đại Ấn Độ thật vô cùng thông thái, nhất là các thánh giả Phật giáo, họ chỉ sử dụng một thứ ngôn ngữ siêu tuyệt, đến độ chỉ dùng một âm cái thôi mà có thể nói lên sự hình thành và kết thúc vạn pháp. Đây chính là nét độc đáo mà chỉ riêng Phạn ngữ mới có mà thôi, còn các loại ngôn ngữ khác là không thể có. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, mãi cho đến âm B, ta mới thấy *to be* xuất hiện, còn trong Phạn văn, ngay từ đầu căn tố $\sqrt{as}$ đã có mặt rồi. Nghĩa là, đây là tất cả những gì mà âm A muốn nói. Ta nói “âm A अ” và không nói chữ A – xét như là biểu đồ tâm trí với sóng âm, sóng ánh sáng và các hạt toán học nối liền nhau như vòng quay hình học bất tận của vũ trụ này và, thật vậy, ngôn ngữ chỉ là trò chơi bất tận của sóng-hình-ánh sáng âm mà thôi. Do đó, trong Phật giáo mới có hạn từ Bồ-tát vui chơi ba cõi, lấy trí bi làm phương tiện giáo hoá tánh không cho tất cả chúng sinh.■

• MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

Vỡ chữ

cánh rất mỏng
chìm
đường bay rồi chẳng tới
bởi mù sa hót hải đước bên chân
ta già cõi
cội cành đều hư mục
tình yêu xanh
nhựa luyện đã khô dần

đời rất nặng
bong bóng bay vỡ nước
thả mù phương
chấp chới kiến tri hoang
ta đạo sĩ ở non
vẫn còn xao xuyến gió
chú bộ hung già
cống xác kiếm tìm hang

chữ rất nghĩa
 lay phay tìm diện mục
 chân dung em
 hoa lá ngắt ngư cười
 có một ẩn số
 giấu sau màu lục biếc
 đợi nắng khuya
 vỡ đất đã mơn hơi

ngày rất gió
 giọt sương cay lòng mắt
 minh triết đông phương
 đội bóng gậy đường trăng
 tôi và em
 cõi bụi người lất phất
 nhớ thương sao
 hạt cát
 rụng trăm lần

tâm rất tối
 còn đặt bày công án
 sử lịch tiêu hao
 con nhện chẳng buồn tơ
 phường tục tử
 lạnh chanh
 trò chơi thử ngạn
 bụi bặm bên đường
 cúi mặt
 lượm vắn thơ

thiền rất loạn
 em ơi
 ai tử sinh đại sự
 con mèo già động cốn
 khóc trắng khuya
 giun dế cùng ta
 tìm chi lời bất tử
 ngủ đi em
 rất nhỏ
 góc đòi lua!

(Am Mây Tía - 6/2009)



• ĐẠO LUẬN

VÀI NÉT VỀ NGHỆ THUẬT BÍCH HỌA ĐÔN HOÀNG

Kể từ sau đời Hán, Đôn Hoàng trở thành con đường giao thông huyết mạch từ Trung Hoa sang Tây Vực, và cũng từ đó, văn hóa Trung Hoa dần dần được truyền đến Đôn Hoàng. Với vị trí tiếp giáp Tây Vực, Đôn Hoàng tiếp nhận văn hóa Phật giáo từ Ấn Độ rất sớm. Văn hóa Tây Á, Trung Á theo hướng truyền về phía đông của văn hóa Phật giáo Ấn Độ cũng dần dần được truyền đến Đôn Hoàng. Hai nền văn hóa Trung-Tây hội tụ, va chạm, hòa lẫn với nhau tại đây.

Đến thời Thập Lục Quốc, Đôn Hoàng nhờ không bị chiến tranh tàn phá nên văn hóa Hán, Tần của Trung Hoa được bảo tồn và phát triển tại đây và ở hành lang Hà Tây. Văn hóa truyền thống Trung Hoa từng bước hoàn thiện tại Đôn Hoàng và bích họa Đôn

Hoàng ra đời trong quá trình giao lưu, va chạm giữa các nền văn hóa. Nghệ thuật bích họa Đôn Hoàng là nghệ thuật Phật giáo dân tộc dân gian mang phong cách Trung Hoa được sáng tạo trên cơ sở nghệ thuật Hán-Tân truyền thống có tiếp thu dung hòa chất liệu nghệ thuật ngoại lai. Nội hàm trong bích họa Đôn Hoàng sâu sắc, kỹ thuật tinh xảo, được bảo tồn hoàn hảo. Bích họa từ thời Thập Lục Quốc đến đời Nguyên hiện còn được bảo tồn ước có khoảng 50000 m². Các tượng màu ở vị trí chủ thể trong thạch động cũng như trong các bức bích họa được bài trí bổ sung cho nhau, tỏa sáng cho nhau, cùng làm nên nghệ thuật bích họa thạch động Đôn Hoàng hoàn chỉnh.

Thạch động Đôn Hoàng bao

gồm hang Mạc Cao, Thiên Phật động, hang Du Lâm tổng cộng có 552 hang, là quần thể thạch động có bích họa nhiều nhất thế giới với nội dung vô cùng phong phú. Bích họa Đôn Hoàng là bộ phận cấu thành chính trong nghệ thuật Đôn Hoàng, quy mô lớn, kỹ thuật tinh xảo, nội dung đa dạng. Hơn 50000m² bích họa đại thể được chia thành mấy loại sau:



Tát-thủy-na xả thân nuôi hổ (Bắc Ngụy)

1. Bích họa tượng Phật: Trên phương diện nghệ thuật tôn giáo mà nói, bích họa tượng Phật là bộ phận chủ yếu trong bích họa, trong đó bao gồm nhiều hình tượng Phật: Tam Thế Phật, Thất Thế Phật, Thích-ca Phật, Đa Bảo Phật, Hiền Kiếp Thiên Phật, v.v... Hình tượng Bồ-tát: Văn Thù Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Quán Âm Bồ-tát, Thế Chí Bồ-tát, v.v... Hình tượng Thiên Long Bát Bộ: Thiên vương, Long vương, Dạ xoa, Phi thiên, A-tu-

la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, v.v... Những tượng Phật này đều được vẽ trong bộ tranh thuyết pháp. Chỉ riêng ở hang Mạc Cao, tranh thuyết pháp có đến 933 bức, với 12208 tượng Phật với thần thái đáng vẽ khác nhau.

2. Bích họa kinh biến: Thông qua những hình thức nghệ thuật như hội họa, văn học, v.v... thể hiện một cách gần gũi dễ hiểu nội dung thâm áo trong kinh Phật gọi là kinh biến. Dùng bút pháp hội họa để biểu đạt nội dung kinh gọi là “biến tướng”, tức là tranh kinh biến; dùng thủ pháp văn tự, giảng thuyết để truyền đạt thì gọi là “biến văn”

3. Đề tài thần thoại truyền thống dân tộc: Trong những thạch động có từ thời Bắc Ngụy, xuất hiện nhiều đề tài thần thoại mang tư tưởng Đạo gia. Trên đỉnh động 249, ngoài bức họa chính là “khung hoa văn hoa sen”, hai phía Đông-Tây có bức A-tu-la và Ma-ni châu, hai mặt Nam-Bắc có bức Đông Vương Công và Tây Vương Mẫu cỡi xe rồng, xe phượng xuất hành. Trên xe lộng lẫy, cờ xí phấp phới, phía trước có Phương sĩ cầm cờ mở đường, phía sau có thần thú đầu người thân rồng hộ tống. Quanh



Tát-thủy-na xả thân nuôi hổ (Bắc Chu)

bốn bức tường đều có bốn thân vật chu tước, huyền vũ, thanh long, bạch hổ.

4. Bích họa tượng người cúng dường: Người cúng dường tức là những tín đồ tin Phật bỏ tiền của ra chung tay kiến tạo thạch động. Vì để thể hiện lòng chí thành tin Phật, lưu danh đời sau, nên khi khai hang tạo tượng họ vẽ chân dung của chính mình, gia tộc, thân thuộc và nô tỳ lên thạch động. Những bức chân dung này gọi là bích họa tượng người cúng dường.

5. Bích họa hoa văn trang trí: Bích họa hoa văn trang trí phong phú đa dạng chủ yếu được dùng để trang trí kiến trúc thạch động, rèm khăn, quần áo mũ mào, vật dụng. Hoa văn trang trí thay đổi muôn màu muôn vẻ

theo từng thời kỳ, thể hiện trình độ hội họa cao siêu và trí tưởng tượng phong phú. Bích họa hoa văn chủ yếu có: hoa văn khung vuông, hoa văn rui cột nhà, hoa văn viền trang sức, v.v...

6. Bích họa truyện tích: Để thu hút rộng rãi quần chúng, đốc sức tuyên truyền kinh điển Phật pháp thì cần dùng hình thức tượng hình trong sáng gần gũi để chuyển tải những sử tích trừu tượng thâm áo trong kinh Phật vào quần chúng, cảm hóa họ để họ dốc lòng thâm tín kính lễ. Vì thế, trong thạch động còn có vẽ một số lượng lớn bích họa truyện tích để đánh động giáo dục quần chúng khi họ chiêm ngưỡng. Nội dung bích họa phong phú, tình tiết cảm động, nồng nàn hơi thở cuộc sống, đầy sức quyến rũ.

a. Tích truyện lịch sử đức Phật: Chủ yếu thể hiện những sự tích bình sinh của đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Trong đó, một số lớn câu chuyện thần thoại và truyền thuyết dân gian Ấn Độ cổ xưa, qua nhiều thế kỷ được Phật giáo đồ trau chuốt cải biến rồi đưa vào cuộc đời đức Phật. Những cảnh “cỡi voi vào thai”, “nửa đêm vượt thành” tương đối nhiều. Nơi động 290 còn có tranh vẽ toàn bộ sự kiện đức Phật từ đản sanh đến xuất gia. Bích họa liên hoàn trường thiên như vậy rất hiếm thấy trong tranh truyện tích Phật giáo Trung Quốc.

b. Bích họa tích truyện Bồn sanh: Tranh vẽ những tích truyện sinh động về những thiện hạnh của đức Phật khi Ngài còn tại thế, nhằm khuyên dạy về nhân quả báo ứng, làm lành lánh dữ, khuyến tấn tu tập. Đây là đề tài thịnh hành rộng rãi nhất trong các bích họa Đôn Hoàng thời kỳ

Bồn sanh của vua Thi-tỳ (Bắc Lương)



đầu, chẳng hạn như: tranh “Tát-thùy-na xả thân nuôi hổ”, “Vua Thi-tỳ cắt thịt cứu chim”, “Nai chín màu xả mình cứu người”, “Tu-các-đề cắt thịt nuôi cha mẹ”, v.v... Tất cả tuy đều mang dấu ấn tôn giáo, nhưng vẫn giữ được bản sắc của những câu chuyện dân gian, thiếu nhi và thần thoại.



Bồn sanh của Nai chúa (Bắc Ngụy)

c. Bích họa tích truyện Nhân duyên: Đây là tranh những câu chuyện về hàng đệ tử Phật, các thiện nam tín nữ, những chuyện hóa độ chúng sanh của đức Phật. Điểm khác với chuyện Bồn sanh là: chuyện Bồn sanh chỉ kể các câu chuyện về đức Phật; còn chuyện Nhân duyên thì kể những câu chuyện về đời này hoặc đời quá khứ của hàng đệ tử xuất gia và chúng thiện nam tín nữ. Tích truyện tích chủ yếu trong bích họa có “năm trăm tên cướp thành Phật”, “Sa-di giữ giới tự sát”,

“Thái tử Thiện Hữu vào biển lấy ngọc”, v.v... Nội dung câu chuyện mang tính hý kịch, tình tiết ly kỳ, khúc chiết.

d. Bích họa tích truyện sử tích Phật giáo: Đây là tranh vẽ theo những câu chuyện được ghi chép trong các sách sử Phật giáo, bao gồm: Thánh tích Phật giáo, những chuyện linh ứng, hành trạng cao tăng, v.v... trong đó, bao hàm cả nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử; là tư liệu hình ảnh về sử Phật giáo. Các tranh này phần lớn được vẽ trong các khám thờ trong thạch động, trên nóc hành lang và những chỗ thứ yếu ở các góc động. Tuy nhiên, cũng có tranh được vẽ ở bức vách chính diện, như bức “Trương Khiên đi sứ Tây Vực”, bức chân dung “Phật Đồ Trưng” nơi động 323 và bức “Thần tăng Lưu-tát-ha” nơi động 72, v.v...

e. Bích họa tích truyện Thí dụ: Đây là tranh vẽ đức Phật nêu những câu chuyện thí dụ gần gũi dễ hiểu để giảng giải giáo pháp cho hàng đệ tử và chúng thiện nam tín nữ. Phần lớn đây là những câu chuyện ngụ ngôn, thần thoại trong Ấn Độ cổ đại và vùng Đông Nam Á được Phật giáo đồ sưu tập biên chép vào

kinh Phật và được bảo tồn đến ngày nay. Tích truyện Thí dụ trong bích họa Đôn Hoàng có tranh “Hộ Tượng và voi vàng”, “Sư tử lông vàng”, v.v...

7. Bích họa sơn thủy: Bích họa sơn thủy được bài trí khắp thạch động trong bích họa Đôn Hoàng, nội dung phong phú, hình thức đa dạng, phần lớn là được kết hợp với tranh “kinh biến”, tranh truyện tích, có tác dụng làm nền. Có bức dựa theo cảnh sơn thủy trong kinh Phật, kết hợp với cảnh vật hiện thực cộng với sức tưởng tượng phong phú vẽ ra quang cảnh tự nhiên tươi đẹp của “Thế giới Cực Lạc” với cảnh núi xanh, nước trong, chim ca, hoa thơm; có bức chỉ vẽ thuần túy cảnh sơn thủy như bức “Ngũ Đài Sơn” nơi động 61.



Phi thiên (Tây Ngụy)

Nội dung bích họa ngoài bảy loại trên còn có tranh kiến trúc, tranh đồ vật, tranh hoa chim, tranh động vật, v.v... Giá trị nghệ thuật trong bích họa Đôn Hoàng vô cùng quý báu, về các phương diện như bố cục kết cấu, tạo hình nhân vật, phác họa đường nét, thiết kế phối màu đều phản ánh một cách hệ thống diện mạo lịch sử về phong cách và diễn biến truyền thừa của nghệ thuật, quá trình giao lưu dung hợp nghệ thuật Trung-Tây qua các thời kỳ.

Bảy loại bích họa trên, ngoài hoa văn trang trí ra, các bích họa còn lại đều chuyên tải nhiều tình tiết, đặc biệt là tranh kinh biến và tranh tích truyện phản ánh sinh động đời sống xã hội hiện thực như cảnh đi đứng, yến tiệc,



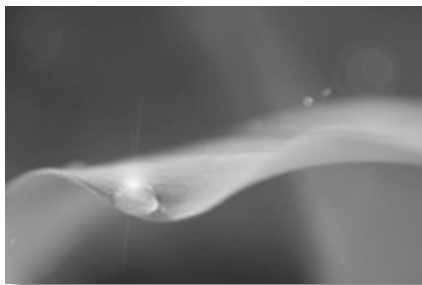
500 tên cướp thành Phật

thăm vãn, du ngoạn săn bắt, lễ Phật, v.v... của giai cấp thống trị; cảnh cây cối, đánh bắt, làm gốm, nung sắt, đồ tể, nấu nướng, xây dựng, hành khất, v.v... của nhân dân lao động; các hoạt động xã hội như cưới hỏi, đến trường, luyện võ, ca múa, lễ hội của dân tộc thiểu số, v.v... Do đó, thạch động Đôn Hoàng không chỉ đơn thuần là nghệ thuật mà còn là lịch sử.

Bích họa Đôn Hoàng phong phú đa dạng. Cũng như nghệ thuật của các tôn giáo khác, bích họa Đôn Hoàng là nghệ thuật miêu tả hình tượng và hoạt động của các vị thần, mối quan hệ giữa các vị thần, quan hệ giữa thần và con người nhằm gợi gắm những điều mong muốn tốt đẹp, giúp an ủi vỗ về đời sống tâm linh con người. Do đó, phong cách bích họa mang đặc trưng khác với hội họa thế tục. Tuy nhiên, bất kỳ nghệ thuật nào cũng khởi nguồn từ cuộc sống hiện thực, cũng đều có nét truyền thống dân tộc của nó. Chính vì vậy mà hình thức thể hiện của chúng phần nhiều được tạo nên từ ngôn ngữ nghệ thuật và kỹ năng thể hiện chung, mang phong cách dân tộc cộng đồng. ■

Một mảnh trăng lấp đầy

• NGUYỄN DUY NHIÊN



Tôi thích thơ haiku. Như hạt sương nhỏ chứa tròn đầy một vầng trăng, mỗi bài thơ tuy rất đơn sơ nhưng chuyên chở được thực tại. Chắc bạn cũng biết bài haiku này của nhà thơ Basho,

Ao cũ,

Con ếch nhảy vào.

Tiếng nước xao

Tác giả không diễn tả mùa nào, không có những chiếc lá thu, hay ánh nắng lấp lánh buổi chiều trên mặt nước... Ông không hề thêm bớt một chi tiết nào, chỉ kể lại những gì xảy ra trước mắt mình: ao xưa, một con ếch, tiếng nước khua! Hình ảnh tuy đơn sơ nhưng chúng ta vẫn cảm nhận được cái không gian và thời gian của nó:

tĩnh lặng và vô tận. Tôi nghĩ nhà thơ phải có một tâm hồn sâu sắc lắm mới có thể nhìn thấy và ghi lại được hình ảnh ấy.

Ngôi nhớ Kyoto

Bạn biết không, trong đạo Phật cũng có nói về một yếu tố có thể giúp ta tiếp xúc được với những cái hay đẹp chung quanh mình, đó là chánh niệm (*mindfulness*). Chánh niệm có nghĩa là ta ý thức và thấy rõ được những gì đang có mặt trong ta và chung quanh ta. Một sự tiếp xúc rất đơn thuần (*bare attention*). Ngày nay chúng ta thường nghe nói nhiều về vấn đề sống trong hiện tại, có mặt trong giờ phút này. Nhưng bạn nghĩ thế nào là sống trong hiện tại?

*Ở Kyoto**Nghe tiếng chim cuộc gọi**Tôi nhớ Kyoto*

Bạn có thấy vô lý không, nhà thơ Basho đang ngồi giữa Kyoto nghe một tiếng kêu của loài chim bản xứ, ông lại chợt thấy nhớ Kyoto? Nhưng đó lại là một điều rất thật trong thời đại chúng ta ngày nay.

Trời tháng này bắt đầu vào xuân. Tôi thấy những nụ lá mới đã bắt đầu đâm chồi, phủ một màu xanh nhạt rất nhẹ lên khu rừng nhỏ cạnh nhà. Có lẽ chỉ vài tuần nữa là màu sắc sẽ nở rộ khắp nơi. Miền của tôi ở mùa thu cũng rất đẹp. Nếu có dịp sang đây, bạn hãy ghé thăm vào mùa thu. Nhà văn Albert Calmus nói *“Mùa thu là một mùa xuân thứ hai khi mỗi chiếc lá là một đóa hoa”*, *Autumn is a second spring when every leaf is a flower*. Tôi lại thích mùa xuân thứ hai này hơn! Nhưng nếu không khéo thì chúng ta lại có thể như nhà thơ Basho viết, mình đang ngồi giữa một mùa xuân, hay trời thu sắc màu, mà lại cứ mơ tưởng, mong nhớ về một mùa xuân, thu xa xôi nào đó. Ta có thể đang có mặt ngay trong giây phút này, nhưng tâm mình vẫn đang mơ nhớ về một “hiện tại” nào khác. Và đối với một người thân thương của

mình thì sao bạn hở? Người ấy có thể đang có mặt ở đây, nhưng ta có thật sự thấy được họ chăng, hay ta chỉ đang sống với cái tưởng nào đó của mình mà thôi? Thịnh thoảng tôi cũng tập dừng lại cho thật yên, nhìn những người thân của mình đang có mặt, để có thể thấy được sâu sắc hơn, kéo *“biết đâu rồi nữa lại là chiêm bao...”*

Một mảnh trăng lấp đầy

Có một câu chuyện về tổ Long Thọ (Nagarjuna). Một anh ăn trộm tìm đến tổ Long Thọ, anh nói, “Thưa Thầy, con là một tên trộm, nhưng con rất muốn được làm đệ tử của Thầy, con thật lòng cầu đạo và nhất định dầu cho Thầy có đuổi con cũng không đi. Xin Thầy hãy nhận con làm đệ tử, và cũng xin Thầy đừng bắt con phải bỏ nghề ăn trộm này, vì con đã cố gắng từ bỏ nhiều lần nhưng không thể nào được!” Tổ Long Thọ nhìn anh ăn trộm nói, “Ta không có vấn đề hay lo ngại gì hết. Anh có tâm cầu đạo như vậy rất tốt, ta sẽ nhận anh làm đệ tử của ta. Từ nay anh hãy sống và làm những gì anh làm, nhưng ta chỉ có một điều kiện thôi: là anh phải *có chánh niệm và ý thức rõ ràng về những hành động của mình*.” Anh ăn trộm nhận lời và rất vui mừng, vì Ngài không hề bắt anh phải từ bỏ nghề sống của mình.

Một tháng sau anh trộm trở lại gặp tổ Long Thọ và nói, “Lời dạy của Thầy thật là khó thực hiện, vì *mỗi khi con có chánh niệm, con không thể nào làm chuyện bất thiện được.* Và những khi con bất cần, và cứ *làm chuyện bất thiện, thì chánh niệm của con cũng không thể nào có mặt nữa!*”

Cuộc sống có những bất an, nhưng ta vẫn có thể tiếp xúc được với hạnh phúc. Như tên trộm ấy, ta đâu cần phải xua đuổi hay ghét bỏ những lo âu của mình, nhưng hãy tập giữ cho chánh niệm luôn có mặt. Chúng ta không bao giờ chối bỏ được sự có mặt của khổ đau, nhưng chúng ta cũng có thể nuôi dưỡng mình bằng những hạnh phúc đang có mặt. Sống trong hiện tại không có nghĩa là ta chỉ có mặt với những khó khăn hay khổ đau của mình, mà còn là những hạnh phúc nữa.

Trong nhà thiền có kể câu chuyện về một người bị một con cọp rượt đuổi. Anh ta chạy đến một bờ vực thẳm, cùng quá anh nhảy xuống và bám vào một sợi dây nho. Anh bị treo lơ lửng giữa sườn núi. Nhìn xuống anh thấy có một con cọp khác đứng chờ ở phía dưới. Và nhìn lên thì anh thấy cạnh ngay phía trên có một con chuột đang gặm nhấm sợi dây nho

mà anh đang bám vào. Và trong khi lơ lửng bên vách núi, anh chợt thấy một chùm nho chín đang nhô ra khỏi những đám lá xanh, và rồi anh hái những trái nho, bỏ vào miệng, anh cảm thấy nó ngon ngọt làm sao...

Tôi biết có nhiều lối giải thích cho câu chuyện ấy, nhưng theo tôi nghĩ đơn sơ thì đó là một lời khuyên hạnh phúc. Đối với tôi trong giờ phút này, chùm nho ngon ấy là được ngồi yên bên ly cà phê, chia sẻ với một người thân, nghe một lời kinh xưa, đi thiền hành dưới trời thu, có một hơi thở sâu và nhẹ, hay đọc được một bài haiku hay... Còn bạn thì sao? Mỗi phút giây này cũng là giây phút duy nhất trong cuộc đời mình. Chúng ta có thể chán nản, phiền muộn về nó, hoặc chúng ta có thể tập nhìn thấy những cái hay đẹp và sự bình yên đang có mặt. Chánh niệm giúp ta nhìn sâu sắc hơn vào khoảng trống giữa những mất mát hoặc lo âu của mình.

Trên đầu ngọn cây

*Khoảng trống nơi cành khô
gãy*

Một mảnh trăng lấp đầy

(Phan Thị Kiều Trang)

Trong đêm tối, nơi khoảng trống giữa những nhánh cây khô gãy guộc gãy ấy, bạn có thấy chẳng

một vàng trắng sáng thật đẹp...

Là thể hiện thần thông

Chánh niệm là năng lượng mang ta trở về có mặt trong giây phút hiện tại. Nó giúp ta ý thức được những gì đang thật sự có mặt, ví dụ như ta biết được mình đang ngồi yên đây uống một tách trà, hoặc là trong khi đi ta biết là mình đang bước đi... Thiền sư Lâm Tế có nói về *địa hành thần thông*, có nghĩa là ta đang thể hiện thần thông trong mỗi bước chân của mình. Phép lạ không phải là đi trên lửa, đi trên mây hoặc bước trên mặt nước, mà phép lạ là đi trên mặt đất. Ta bước đi thanh thản và thật sự có mặt, không bị những phiền muộn của quá khứ lôi cuốn, hay bị những lo âu của tương lai thúc hối. Vì hạnh phúc chưa chắc gì sẽ có mặt ở nơi ta đến, nhưng lúc nào cũng có thể thể hiện trong mỗi bước ta đi.

Có một người bạn chia sẻ rằng, có những hôm ở sở làm, quay quần trong những toan tính của công việc, bị lôi cuốn theo những hơn thua của cuộc sống, có những lúc chợt có cảm tưởng như mọi người đang tranh giành, hơn thua nhau với những gì rất vô nghĩa, mà tưởng như chúng là rất thật. Chợt nói, rồi một ngày nào họ sẽ khám phá ra rằng tất cả chỉ là những tờ

giấy bạc giả, không có một giá trị gì hết... chúng ta xô đẩy nhau mà làm gì!

Người ta cứ nhắc nhở tôi, nói thì bao giờ cũng dễ hơn làm! Nhưng tôi nghĩ trong đạo Phật tất cả đều bắt đầu từ sự thay đổi nhận thức và cái nhìn của mình mà thôi. Muốn có cái thấy như người bạn ấy nói ta phải dùng đến *thần nhãn* của mình. Người ta thường cho rằng, người có thần nhãn là người có thể nhìn xuyên suốt được khắp ba nghìn thế giới, thấy được quá khứ và tương lai, hoặc nhìn thấy được hào quang của Phật... nhưng tôi lại nghĩ, thần thông là thấy được những gì đang có mặt trong giây phút này, như chúng thật sự là.

Con đường ra biển khơi

Tháng tư, đầu mùa xuân, mưa nhiều. Những buổi sáng sớm bước ra ngoài trời còn lạnh, sương mù phủ kín khu vườn và che khuất con đường đi. Trong cuộc đời, đôi lúc nhờ lối đi xưa hăng ngày bị che lấp mà ta lại chợt thấy được một con đường mới. Bạn có thấy không, một hạt mưa đang về lại với biển khơi...

Mưa mùa xuân oi

Giữa rừng xưa bỗng thấy

Con đường ra biển khơi.

(Otsuji)■



Lời khuyên cho tuổi trẻ

• TÂM MINH (Thân kính tặng ACE Áo Lam)

Kính thưa quý vị và các bạn,

Tuổi trẻ ở bất cứ xứ sở nào cũng là vốn liếng quý giá, là niềm hy vọng, là tương lai tươi sáng. Đặc điểm của tâm hồn tuổi trẻ là hồn nhiên tươi mát, mềm dẻo, vị tha... cho nên đó là mảnh đất màu mỡ nhất để ươm vào những hạt giống tốt đẹp. Vì thế, vấn đề quan trọng nhất cho tuổi trẻ, vì tuổi trẻ, bao giờ và ở đâu, cũng là “giáo dục”. Đó là tiếp thu sự hiểu biết từ thế giới bên ngoài và làm phát triển những phẩm chất tốt đẹp có sẵn bên trong con người. Khi nói về “lời khuyên cho tuổi trẻ” hay “lời khuyên cho học sinh”, v.v... người ta thường dựa vào những ý kiến của những

nhân vật quan trọng trong xã hội, hay lời nói của những bậc danh nhân, thánh nhân, v.v... bởi vì đó là nơi nương tựa và tin tưởng của mọi người. Đó là lý do mà câu chuyện Phật Pháp với Tuổi Trẻ của chúng ta hôm nay mang tựa đề này, một tựa đề của một bài nói chuyện của đức Đạt-lai Lạt-ma 14 Tây Tạng.

Sở dĩ chúng tôi xin ghi thêm “thân kính tặng ACE Áo Lam” là để quý vị và các bạn đọc qua có thấy (giống như chúng tôi) những điểm tương đồng giữa quan điểm giáo dục của đức Đạt-lai Lạt-ma với châm ngôn Bi-Trí-Dũng của GDPT không.

Xin kính mời quý vị và các

bạn đi vào vấn đề hội luận này với các huynh trưởng quen thuộc A, B, C.

A: Hôm nay chúng ta nói về đề tài gì hử các bạn?

B: Là bài nói chuyện của đức Đạt-lai Lạt-ma 14 Tây Tạng. Đó là “Vài lời khuyên cho tuổi trẻ”.

C: Mình cũng có đọc bài đó nữa và thấy rằng không hiểu sao mình thấy giống như tinh thần giáo dục của GDPT mình vậy các bạn à!

A: Mình nghĩ cũng phải thôi vì đức Đạt-lai Lạt-ma suy cho cùng thì cũng là một nhà giáo dục Phật giáo, mà GDPT chúng ta là một tổ chức giáo dục thanh thiếu nhi Phật tử, không phải là tuổi trẻ Phật giáo hay sao? Nếu không giống nhau mới là chuyện lạ!

B: Bạn A nói chí lý, tuy nhiên chúng ta cũng phải phân tích hẳn hoi để thấy rõ những điểm tương đồng, chứ nếu nói mà không chứng minh thì dễ bị ngộ nhận “thấy người sang bắt quàng làm họ” lắm đó nha! ☺☺ !!

C: Đồng ý, mình xin đưa ra ý đầu tiên của đức Đạt-lai Lạt-ma, đó là: “Trong xã hội tân tiến hiện nay, người ta có chiều hướng không quan tâm đến những phẩm

tính tự nhiên của con người: ấy là sự tốt bụng, lòng từ bi, sự hợp tác và khả năng tha thứ”. Minh thấy giáo dục GDPT chúng ta rõ ràng là có quan tâm đến những phẩm chất tốt đẹp này trong châm ngôn “Bi-Trí-Dũng” với lòng từ Bi đứng đầu đó. Còn nữa, chúng ta dạy các em những bài “Hiếu và Thương” hay những chuyện tiền thân, mẫu chuyện đạo, ca ngợi lòng từ bi, sự tha thứ, bao dung không chỉ của con người mà cả đến những con vật đáng làm gương cho con người nữa (Con Sư Tử trọng Pháp, con Voi hiếu nghĩa, v.v...) còn sự hợp tác thì rõ quá rồi, tinh thần đồng đội là giáo dục hàng đầu của chúng ta đối với ngành Thiếu và ngành Thanh mà!

A: Bạn còn quên một điều trước điều đó nữa; đức Đạt-lai Lạt-ma nói: “Tôi khuyên tuổi trẻ ngay khi còn trẻ cũng phải tập sống thuận thảo và tương trợ lẫn nhau... những cãi vã xung đột nhỏ không sao tránh khỏi nhưng quan trọng là phải biết xóa bỏ những chuyện ấy, không nên giữ lại bất cứ một chút oán thù nào trong lòng”. Điều này cũng nằm trong Luật Oanh Vũ và Luật ngành Thiếu rồi phải không các

bạn (?): “Em kính mến Cha Mẹ và thuận thảo với Anh Chị Em”; khi giảng bài cho các em, chúng ta cũng nhấn mạnh rằng không chỉ thuận thảo với anh chị em mà cả với bạn bè, hàng xóm, và tất cả mọi người, phải kính trên, nhường dưới, v.v... Còn với ngành Thiếu: “Phật tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường Đạo” và khi giảng bài cho các em chúng ta cũng nhắc về đức tính tha thứ, bao dung, hỷ xả, xóa bỏ mọi oán giận, vui cái vui của người khác, hân hoan với tiếng vỗ tay dành cho người khác, “Sáng cho người niềm vui, chiều giúp người bớt khổ” hay “chia sẻ nỗi buồn với người đang khóc”, v.v...

B: Ngài còn nói: “Khi còn trẻ, người ta kết hợp với nhau một cách dễ dàng; chỉ cần gặp nhau và cùng nhau vui cười là có thể trở thành bạn hữu của nhau, không cần biết bạn của mình làm nghề gì, thuộc giống dân nào...”. GDPT cũng vậy, các thành viên không phân biệt già trẻ, giàu nghèo sang hèn gì cả; đã vào GDPT thì khi đến Chùa đều mặc áo Lam như nhau, con ông triệu phú hay ông bộ trưởng cũng như con bác thợ rèn... không có gì khác nhau; điều này không chỉ

ngày nay ở đất nước văn minh này mà cả hơn nửa thế kỷ trước trong xã hội Việt Nam còn phong kiến vẫn vậy. Nhỏ thì phải chào hỏi người lớn trước, lớn thì phải có bổn phận săn sóc nhường nhịn nhỏ... điều này đã thành nền nếp truyền thống mấy đời.

C: Đức Đạt-lai Lạt-ma còn bảo rằng, “Thật là quan trọng cho tuổi trẻ sớm ý thức được rằng đời sống con người không phải dễ dàng. Muốn thực hiện một cách tốt đẹp sự sống ấy thì không được nản chí khi những khó khăn xuất hiện và nhất là phải có một sức mạnh bên trong.” Điều này không chỉ trong châm ngôn Bi-Trí-Dũng mà còn tiềm tàng trong các bài học về Phật pháp và Tinh thần. Riêng về “sức mạnh bên trong” phải chăng là đức Dũng và muốn “ý thức được rằng đời sống con người không phải dễ dàng” chính là phải dùng Trí tuệ để quán xét?

A: Đúng vậy, sức mạnh bên trong mà đức Đạt-lai Lạt-ma nói đến chính là sự Tỉnh thức (Chánh niệm); đó là khả năng để thực hiện một cách tốt đẹp đời sống này, và khi những khó khăn xuất hiện cũng phải duy trì chánh niệm, đem nhẫn nhục, hy

sinh, v.v... để đối phó. Đây cũng chính là đức Dũng mà bạn C vừa nói đến.

B: Mình rất đồng ý với các bạn về Trí và Dũng trong châm ngôn của GDPT mà các bạn phân tích, ứng với việc thực hiện tốt đẹp đời sống và ứng phó khi những khó khăn của cuộc sống xuất hiện, để không đầu hàng, không ngã gục.

C: Các bạn nghĩ sao về ý kiến của đức Đạt-lai Lạt-ma khi nói về mạng lưới truyền thông: “Các chủ đề ưa chuộng của mạng lưới truyền thông là cướp bóc, tội phạm, những hành vi thúc đẩy bởi sự tham lợi hay hận thù. Tuy thế, ta không thể nào bảo rằng trong thế giới này tuyệt nhiên không có một hành động cao cả nào xảy ra, không có hành vi nào xuất phát từ phẩm tính tốt đẹp của con người. Chẳng lẽ không có ai chăm lo cho người bệnh tật, trẻ mồ côi, người già yếu, khuyết tật với tấm lòng bất vụ lợi hay sao? Những hành vi như vậy rất nhiều, nhưng chúng ta lại xem những hành vi đó là bình thường...”?

A: Ngài nói rất có lý! Thế giới truyền thông của chúng ta bây giờ xem thường những tư

duy và hành vi phát sinh vì tình yêu thương mà chỉ ưa truyền thông những tin tức giật gân do bạo lực, tàn ác gây ra. Giới truyền thông đã quên rằng chính những gì phát sinh từ hiểu biết và thương yêu ảnh hưởng rất tốt đến tinh thần và thể xác chúng ta, trong khi những hành vi tội ác bạo tàn không chế ta đến một độ nguy hiểm nhất là con em chúng ta ngỡ rằng bản chất con người là độc ác xấu xa như thế!

B: Phải! phải! điều này không những đức Đạt-lai Lạt-ma mà chính GDPT chúng ta nói riêng, các đoàn thể thanh niên sinh viên học sinh, các tổ chức giáo dục nói chung đã lên tiếng báo động rằng có những chương trình truyền hình rất độc hại cho trẻ em và chính quyền đã lưu ý phụ huynh học sinh chỉ nên cho các em xem những chương trình TV nào có tính cách giáo dục lành mạnh, v.v...

C: Không những thế, những phim truyện truyền hình có nội dung đánh nhau, dùng súng và vũ khí tối tân để sát hại sinh linh, v.v... cũng được khuyến cáo phải xét lại.

A: Thật vậy, cho nên đức Đạt-lai Lạt-ma đã nhắc nhở chúng ta

cần thiết phải nói với tuổi trẻ như sau: “Các em hãy cố gắng nhận thấy những phẩm tính tốt đẹp của con người đang hiện hữu một cách tự nhiên trong các em. Hãy xây dựng trong lòng một niềm tin vững chắc và tập cho mình biết đứng vững trên đôi chân của chính mình”.

B: Điều này GDPT chúng ta cũng đã chủ trương như vậy khi nói về vấn đề lựa chọn nghề nghiệp của các em: hãy lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản chất của mình, trình độ hiểu biết của mình, khả năng và quyền lợi của mình cũng như của gia đình mình, thân bằng quyến thuộc của mình thì càng tốt, vì như vậy mình có sẵn kinh nghiệm của họ, sự chỉ dẫn tận tình của họ, v.v...

C: Còn nữa, khi đã lựa chọn rồi thì phải cố gắng mà duy trì, khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, đừng có thay đổi nghề nghiệp như thay đổi thực đơn để tìm “cảm giác lạ” thì sẽ khó thành công trong đời.

A: Do vậy, ngay từ khi chọn ngành học, chúng ta đã nhắc nhở các em phải thận trọng chọn ngành nghề thích hợp với tính tình, sở thích và năng khiếu của mình chứ không đợi đến khi ra

trường rồi mà vẫn không biết mình muốn cái gì!

B: Như vậy, chúng ta đã có thể chứng minh được rằng giáo dục của GDPT nói chung đã đáp ứng những lời khuyên của đức Đạt-lai Lạt-ma cho tuổi trẻ hôm nay rồi chứ gì?

C: Phải, nếu chúng ta chuyên chở được tinh thần của châm ngôn Bi-Trí-Dũng của ngành Thiếu, Hòa-Tin-Vui của ngành Oanh vào những bài học Phật pháp, tinh thần, hoạt động thanh niên, văn nghệ, v.v... của chương trình tu học GDPT thì chúng ta đã thực hiện đúng những lời khuyên của đức Đạt-lai Lạt-ma đối với tuổi trẻ hôm nay rồi!

A: Ngoài ra chúng ta cũng đã nhiều lần bàn về vấn đề “làm mới” cách truyền đạt sao cho các em thích học Phật pháp, chuyên môn, Việt ngữ... cũng như thích tập múa Lân, văn nghệ, tập ca múa, vui chơi... nữa mới được!

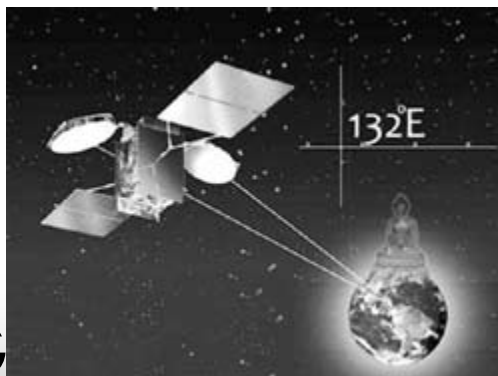
B: Đúng vậy, chuyện của ACE mình còn dài mà, phải không các bạn?

C: Phải đó, hôm nay đến đây tạm đủ, xin cảm ơn các bạn và xin hẹn lần tới nha! Tạm biệt!

A và B: Tạm biệt! Tạm biệt!



• MINH THẠNH



Ý TƯỞNG

về một kênh truyền hình Phật giáo Việt Nam

Từ đài truyền hình “Supreme Master” TV

Theo nội dung một trang quảng cáo cỡ lớn đăng trên bìa 3 một tờ báo Phật giáo ở TP.HCM, chúng tôi vào trang web được giới thiệu: www.suprememastertv.com để xem TV. Hóa ra, đó là đài truyền hình Thanh Hải “Vô Thượng Sư” (SMTV). Trước đây, Pháp Luân cũng đã có bài phê bình việc xem đài trên. Nay có dịp tiếp xúc trực tiếp với đài này qua internet, chúng tôi xin có một số phân tích đi vào chi tiết để từ đó trở lại ý tưởng PGVN trong và ngoài nước cần có một đài truyền hình phục vụ việc hoằng pháp và tu học của Phật tử, đồng thời làm đối trọng với đài truyền hình của “đạo” Thanh Hải, một đạo đang tìm kiếm tín đồ từ giới Phật giáo.

Tên trang web của đài được công bố rộng rãi trên sách báo chính thức, bạn đọc dễ dàng truy nhập để xem và nhận định về nội dung chương trình. Vì vậy, ở đây, chúng tôi chỉ đi sâu vào cách làm chương trình truyền hình và các tổ chức kỹ thuật truyền dẫn, phát sóng đến khán giả.

Xét về cách làm chương trình thì đài SMTV có một kiểu cấu tạo chương trình rất đặc biệt. Chương trình ngắn, đơn giản, lặp đi lặp lại một số nội dung giáo lý cơ bản. Chỉ cần người xem lướt qua vài

chục phút/ ngày là đạt yêu cầu. Nó khác với cách làm chương trình thường thấy là có nhiều chuyên mục, chương trình chia ra rõ ràng, mỗi chương trình tùy theo nội dung mà có thời lượng từ vài chục phút đến hơn một giờ. Chương trình truyền hình SMTV nói tiếng Anh, đôi khi nói tiếng Việt, tiếng Hoa và một số thứ tiếng khác. Nhưng điều đáng lưu ý rất hiếm thấy, nếu không muốn nói là trường hợp đặc biệt, là các chương trình truyền hình SMTV có đến hàng chục phụ đề đủ thứ tiếng khác nhau: Tiếng Anh, Pháp, Hoa, Nga, Tây Ban Nha, Việt Nam, Ả Rập, Đức, v.v... chiếm cả một phần đáng kể màn hình. Kết hợp với cách làm chương trình ngắn gọn, lặp đi lặp lại kể trên, có thể thấy chương trình truyền hình SMTV hướng đến đối tượng là khán giả toàn thế giới từ trình độ biết đọc trở lên. Chương trình thiếu hẳn một bề dày trí tuệ, nhưng lại có khả năng lan tỏa, khắc sâu.

Cách thức làm chương trình của đài SMTV còn thể hiện sự đặc biệt ở chỗ giảm vai trò của hình ảnh video, tăng cường vai trò của ảnh chụp kết hợp với động tác lia camera (zoom in, zoom out, lia

máy trên ảnh chụp), khai thác triệt để đồ họa vi tính. Đây là cách làm chương trình tiết kiệm chi phí, không cần nhiều phóng viên hoạt động bên ngoài mà chỉ cần một số ít biên tập ngồi bên máy vi tính, với hình ảnh tĩnh có sẵn và không nhiều hình ảnh video. Hình ảnh video có khác biệt về chất lượng, một số đoạn quay công phu trau chuốt, nhưng một số đoạn chỉ quay với mức độ nghiệp dư. Duy chỉ có cách tổ chức đường dây chương trình là khá chuyên nghiệp. Điều này cho thấy chương trình đài SMTV không phải do các tín đồ thực hiện, mà chỉ thuê công ty truyền thông bên ngoài làm theo một số yêu cầu nhất định về mặt nội dung. Như vậy, đài SMTV có một chương trình truyền hình như vậy không có gì khó khăn, không tốn công, tốn sức. Đầu tư chương trình như vậy là nhẹ hơn rất nhiều so với một đài truyền hình địa phương ở Việt Nam.

Chương trình đơn giản, đầu tư giới hạn, nhưng đài SMTV có hệ thống truyền dẫn phát sóng toàn cầu có thể coi vào hàng đầu thế giới. Chuyên gia thiết kế hệ thống truyền hình này đã có một quan điểm đặc biệt hiếm thấy. Mạng

phát sóng vệ tinh của đài này, với chương trình thuộc loại đơn giản nhất, lại là mạng đồ sộ nhất. Có thể nói, là đài truyền hình này phát sóng 100% diện tích trái đất có người ở. Nó dùng đến 14 vệ tinh: Galaxy 25, Hyraset, Intelsat 907, ABS, Astra 1, Asiasat 2, Asiasat 3S, B Sky B, Intelsat 10 C-band, Intelsat 10 Ku-band, Optus D2, Eurobird, Eurobird 2, Hotbird.

Về quy mô, hệ thống này lớn hơn gấp nhiều lần hệ thống phát chương trình truyền hình VTV4 của Việt Nam, phủ sóng toàn cầu với 6 vệ tinh; lớn hơn hệ thống truyền hình VOATV, thể hiện quan điểm của chính phủ Mỹ, phủ sóng toàn cầu với 6 vệ tinh; cũng có thể coi là lớn hơn đài truyền hình CNN nổi tiếng của Mỹ về mặt quảng bá, vì CNN dùng 15 vệ tinh (theo www.lyngsat.com) nhưng trong đó có một số vệ tinh radio (XM3, XM4) và nhiều vệ tinh thương mại cho thuê bao (xem phải trả tiền). Các đài truyền hình Phật giáo lớn phủ sóng toàn cầu như kênh Đại Ái (Hội Phật giáo Từ tế Đài Loan), phủ sóng toàn cầu với 8 vệ tinh, kênh DMC (Dhamma Channel, Phật giáo Thái Lan) sử dụng 6 vệ

tinh...

Về đặc điểm thiết kế hệ thống thì đài truyền hình SMTV đạt mức độ tinh vi rất cao, vừa tỏa sóng rộng, ở đâu trên trái đất đều có thể thu được, vừa có những điểm nhấn vào những nơi đông đảo người Việt, người Hoa sinh sống. Chẳng hạn, ở châu Á, người thiết kế hệ thống phát sóng cho đài truyền hình này dùng đến 4 vệ tinh. Đài Loan, Việt Nam là các điểm nhấn tập trung sóng vệ tinh. Riêng Việt Nam, khán giả có thể thu xem trên băng C, anten thu có đường kính lớn hơn 1,2m từ vệ tinh Asiasat 3S có công suất phát rất mạnh trên diện rộng, vừa có thể thu xem trên băng Ku, anten thu có đường kính 0,6m từ vệ tinh ABS1 tập trung phủ sóng lãnh thổ Việt Nam. Đối với châu Âu, châu Úc... cũng có những thiết kế đạt mức hiệu quả thu hút khán giả cao như vậy. Hệ thống này được coi là tạo thuận lợi tối đa cho khán giả vào bậc nhất thế giới (trong số những kênh truyền hình phát quảng bá).

Đến ý tưởng về một kênh truyền hình Phật giáo Việt Nam

Việc đài truyền hình SMTV truyền “đạo” Thanh Hải chắc

chấn làm cho cả phía PGVN lẫn nhà nước đều lo ngại.

Tín đồ “đạo” này phần lớn đều từ Phật giáo và việc phát triển tín đồ “đạo” này cũng theo chiều hướng đó. Một số ít điểm trong giáo lý “đạo” này như cấm sát sinh, ăn chay... có điểm giống như Phật giáo, nên rất dễ ngộ nhận.

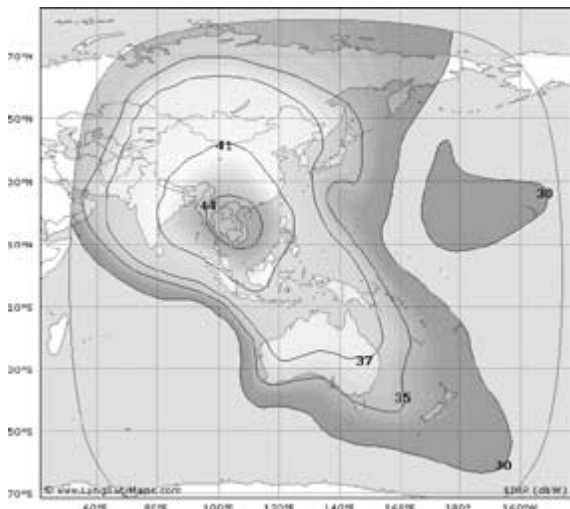
Phía nhà nước Việt Nam chắc chắn cũng không muốn thấy việc ngày càng có nhiều tín đồ PGVN trong cũng như ngoài nước cải đạo sang “đạo” Thanh Hải, một đạo chưa được phép hoạt động tại Việt Nam và thường bị báo chí coi là một loại tà đạo, có tác động tiêu cực đến xã hội. Sách báo, băng giảng, đĩa hình, đĩa tiếng của “đạo” này từ trước đến nay vẫn được ngăn chặn nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, khi “đạo” này sử dụng đến truyền hình vệ tinh, đặc biệt là băng Ku, thu sóng bằng anten 0,6m thì vấn đề đã hoàn toàn thay đổi.

Ngoài ra, còn phải kể đến Phật tử Việt Nam sống ở nước

ngoài. Kênh truyền hình SMTV đã tạo một áp lực truyền đạo rất mạnh lên nhóm đối tượng này.

Sự thay đổi của tình hình buộc nhà nước Việt Nam cũng như PGVN có những phương thức khác hơn. Chúng tôi hướng đến ý tưởng một kênh truyền hình của PGVN, và tốt hơn hết, được tổ chức thực hiện trong nước, theo Luật báo chí của Việt Nam, thuê vệ tinh Vinasat-1 phát sóng đến Phật tử Việt Nam trong nước và ngoài nước, hoàng pháp và hướng dẫn tu tập đúng theo tinh thần chánh pháp và truyền thống tốt đẹp của PGVN.

Về phía Tăng Ni Phật tử, nhu cầu về những chương trình video, audio hoàng pháp, hướng dẫn tu



học đúng theo chánh pháp có tính chất tâm linh là rất cao. Chúng ta có thể thấy điều này qua việc phát hành đĩa thuyết pháp video, CD, MP3 ở các phòng phát hành kinh sách của các chùa, ở các nhà sách Phật giáo, cả ở những chiếu sách trải bán trước cổng chùa và những xe bán đĩa đạo. Cũng có thể thấy một cách định lượng hơn điều này qua số lượng đĩa hình Phật giáo đã được xuất bản chính thức với mức tăng mạnh và đều đặn hàng năm.

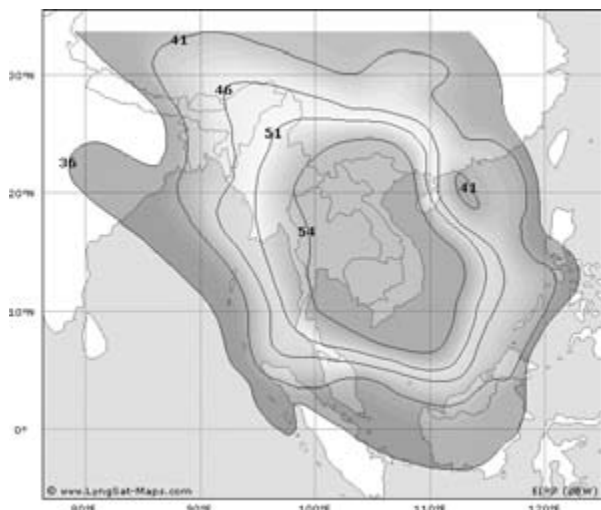
Nhưng, những phương tiện như thế mà PGVN đã có đến nay không thể so sánh được với mạng lưới truyền hình SMTV, mà cường độ sóng của nó trên lãnh thổ Việt Nam xấp xỉ với

sóng băng Ku phát đi từ Vina-sat-1.

Còn đối với những tín đồ tích cực của “đạo” này, họ không còn bận tâm đến việc nhận băng đĩa từ nước ngoài đưa vào, mà việc tiếp nhận các chương trình truyền đạo đã quá dễ dàng từ vệ tinh.

Chúng tôi có trao đổi ý tưởng về một kênh truyền hình PGVN với một số vị Tăng Ni Phật tử, thì nhận thấy có một số ý lo ngại, cho rằng vấn đề lớn lao, phức tạp quá, có thể ngoài tầm tay của PGVN. Chúng tôi xin phép được bàn luận như sau:

Về mặt chủ trương, nếu nhìn vấn đề từ sự xuất hiện của đài truyền hình SMTV phát sóng toàn thế giới và tập trung xuống lãnh thổ Việt Nam, thì giữa nhà nước Việt Nam, PGVN trong và ngoài nước đều dễ dàng thống nhất với nhau về quan điểm đối phó, không phải chỉ ở phạm vi trong nước, mà trên toàn thế giới, nhất là những quốc gia có đông đảo người Việt, mà phần lớn là Phật tử, sinh sống. Vấn đề một đài truyền hình



LyngSat-Maps: Vinasat-1 băng Ku

cho PGVN, giữ gìn và phát huy truyền thống và bản sắc PGVN chắc chắn không phải là vấn đề làm các bên chia rẽ, mà trái lại, nó còn tăng cường sự đoàn kết, thống nhất ý chí giữa các bên liên hệ. Một sự chậm trễ, dù chỉ vài ba năm, vẫn có thể mang lại những hậu quả tiêu cực cho đất nước và cho PGVN.

Ở đây cần nói thêm, “đạo” Thanh Hải về hình thức là một tôn giáo, có giáo chủ, giáo lý, nhưng hoạt động thực tế thì còn có nhiều khuất tất. Xem SMTV, chúng rất bất bình và khó hiểu khi đài này không gọi nước ta là nước Việt Nam, mà lại gọi là “Âu Lạc”. Trong khi lãnh thổ của nước Âu Lạc khác xa với lãnh thổ Việt Nam hiện nay.

Về mặt truyền dẫn phát sóng, thì không như trước đây, một đài truyền hình cần phải xây dựng tháp anten phát, mua máy phát sóng, mà hiện nay theo chủ trương xã hội hóa truyền hình thì tổ chức, đơn vị, hay công ty truyền thông chỉ có thể lo phần sản xuất chương trình, phân phát sóng có thể liên kết với các đài truyền hình. Để phát toàn thể giới, PGVN có thể thuê một kênh trước hết trên vệ tinh truyền

thông quốc gia Vinasat-1. Chi phí thuê một kênh thông qua hạ tầng của một đài truyền hình đã thuê trọn bộ phát đáp (có thể phát đến hơn 20 kênh theo tiêu chuẩn DVB-S2) là 100.000 - 120.000 USD/năm và trong thực tế có thể hạ hơn. Số tiền này là không quá lớn đối với một tôn giáo có nhiều chục triệu tín đồ như PGVN.

Chi phí để đầu tư trang thiết bị cho một kênh truyền hình, tùy theo giá trị thiết bị có thể từ vài chục ngàn USD đến vài trăm ngàn USD. Về mặt này, PGVN có thể thuê các công ty truyền thông phụ trách phần kỹ thuật, không làm bận bịu việc tu học của Tăng Ni. Tại Việt Nam, các công ty dịch vụ truyền thông hoạt động ngày càng nhiều, cạnh tranh ngày càng quyết liệt, nên giá dịch vụ ngày càng giảm. PGVN đã ra báo chí, lập nhà in, trường đại học với quy mô lớn thì không lẽ nào không quản lý được một kênh truyền hình như Phật giáo Thái Lan, Phật giáo Tích Lan, Phật giáo Đài Loan...

Hàng trăm buổi thuyết pháp, diễn giảng của chư tôn đức khắp cả nước hàng tuần là kho chương trình vô tận của truyền hình PGVN. Nhưng trước hết số

lượng các đĩa hình thuyết pháp và các chương trình khác của Phật giáo được xuất bản chính thức trong những năm qua sẽ là những chương trình sẵn có trong bước đầu tiên. Các chùa có thể tự ghi hình các chương trình thuyết pháp gửi đến để phát. Kinh phí làm chương trình truyền hình không phải là gánh nặng. Ngoài ra, chương trình truyền hình Phật giáo từ nhiều kênh trên thế giới đều miễn phí về bản quyền, dành cơ hội khai thác sử dụng gần như vô tận và cũng không tốn chi phí (chi phí phiên dịch so với chi phí sản xuất chương trình truyền hình là không đáng kể).

Cơ sở truyền hình Phật giáo có thể bố trí trong tổ chức những tờ báo Phật giáo chính thức hiện có. Xu thế phát triển thành những tập truyền thông đa phương tiện với nhiều phương thức truyền thông như truyền hình phát thanh, báo giấy, báo điện tử là xu thế của báo chí thế giới và báo chí Việt Nam. Nhà nước và luật báo chí của Việt Nam cũng hướng tới điều này và trong thực tế một số cơ quan báo chí đã vừa có thể có phát thanh, vừa có truyền hình, vừa có trang báo điện tử, vừa có một hay nhiều tờ báo giấy.

Các chùa, chư vị tôn đức có thể góp phần quan trọng vào kinh phí hoạt động của kênh truyền hình và ngược lại kênh truyền hình sẽ phát sóng chương trình thuyết pháp của chư liệt vị tôn đức từ các chùa.

Hoạt động truyền hình trong thực tế là một hoạt động dễ vận động kinh phí hơn cả. Một chương trình gây quỹ từ thiện của các đài truyền hình lớn tại Việt Nam trong một đêm có thể quyên góp đến hàng chục tỉ đồng. Kênh truyền hình không là một gánh nặng tài chính, mà thực tế nếu khéo sử dụng sẽ là một phương tiện hoạt động từ thiện hết sức hiệu quả.

Hoạt động theo luật báo chí Việt Nam, các kênh truyền hình đều có nguồn thu nhập từ quảng cáo. Nguồn thu này cũng góp phần vào việc trang trải kinh phí hoạt động. Trong thực tế, phần lớn các kênh truyền hình tại Việt Nam đều có lãi. Doanh thu quảng cáo của các đài truyền hình lớn tại Việt Nam lên đến hàng ngàn tỷ đồng một năm và gia tăng trung bình 20-30% mỗi năm.

Tùy theo phương thức phát sóng, mà phía khán giả đầu tư thiết bị cho việc thu xem có giá

trị cao hay thấp. Nếu truyền hình phát sóng qua mạng cáp, thì người xem chỉ trả phí chung cho việc thuê bao nhiều kênh. Nếu phát qua vệ tinh theo tiêu chuẩn DVB-S hay bằng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn của DVB-T, chi phí cho việc thu xem không đến 1 triệu đồng (luôn cả chi phí lắp đặt). Nếu phát sóng quảng bá analog thì khán giả không tốn kém gì. Tất cả đều nằm trong khả năng tài chính của Tăng Ni Phật tử, kể các các chùa quê, hay vùng còn khó khăn.

Việc truyền dẫn nối dài đến Phật tử ngoài nước tùy hoàn cảnh mà thực hiện. Nếu được sự hỗ trợ cao của các tu viện, tự viện PGVN ngoài nước thì có thể theo hình mẫu của kênh truyền hình VTV4. Việc sử dụng đến 14 vệ tinh như đài SMTV, theo phỏng đoán của chúng tôi, chi phí có thể lên đến hơn một triệu rưỡi USD mỗi năm. Việc thuê vệ tinh để truyền dẫn nối dài, phủ sóng toàn cầu là điều dễ dàng, vì hiện nay, vệ tinh cần kênh truyền hình chứ không phải truyền hình cần vệ tinh.

Thời gian không ủng hộ PGVN trong và ngoài nước cũng như cả đất nước chúng ta. Bất cứ

ai có trách nhiệm với đạo pháp và dân tộc đều không khỏi giật mình chỉ sau vài giờ xem kênh truyền hình SMTV. Hàng đoàn người đủ màu da quỳ mọp vái lạy trước một người phụ nữ ăn mặc diêm dúa, sắc sỡ. Trước đây chúng tôi vẫn nghĩ rằng một kênh truyền hình tôn giáo phủ sóng toàn cầu sẽ là một kênh truyền hình của đạo Thiên Chúa La Mã, hay của một giáo phái Tin Lành Hoa Kỳ. Nhưng mọi việc lại bất ngờ, ngoài dự đoán. Vị giáo chủ của tôn giáo có hệ thống phát hình toàn cầu vào bậc nhất thế giới lại là một người phụ nữ Việt Nam bằng xương bằng thịt, xưng danh theo tiếng Việt như một vị Phật: “Vô Thượng Sư”. Những ai trong số các tín đồ đang quỳ trước vị giáo chủ đó là Phật tử, đã thiên định theo phép tu nhà Phật, rồi nay học thiên theo một kiểu gì đó không hiểu nổi. Và với kiểu truyền đạo với một đài truyền hình phát sóng toàn thế giới bằng 14 vệ tinh này sẽ còn có bao nhiêu Phật tử cải đạo theo vị “Vô Thượng Sư” này, để cứ khăng khăng gọi nước Việt Nam của mình là xứ Âu Lạc một cách đầy khó hiểu. ■

NẤM

nguồn dinh dưỡng quý giá

• BS. THÁI HUY PHONG

Nấm (mushroom) được xếp vào loài thực vật bậc thấp còn gọi là tản thực vật. Trong thân cây nấm không có chất diệp lục tố như ở các loại cây xanh vì vậy chúng phải sống và phát triển nhờ vào chất hữu cơ (organic substance) có sẵn trên thân cây từ một số loài cây nào đó...

Trong rất nhiều loại thực phẩm mà thiên nhiên đã ban tặng cho loài người thì, nấm là một trong những loại thực phẩm vừa giàu chất dinh dưỡng (nutrients) vừa có khả năng điều trị một số bệnh tật, riêng phụ nữ, nấm còn là thực phẩm tuyệt vời giúp duy trì sắc đẹp.

Theo kinh nghiệm của những người sành ăn và từ đúc kết của những nghiên cứu khoa học cho thấy, nấm độc thường là loại nấm có màu sắc sặc sỡ, mùi thơm hấp dẫn. Còn nấm lành ăn được là



loại nấm được trồng cấy, chăm sóc cẩn thận, bảo đảm an toàn vệ sinh... Những loại nấm ăn phổ biến thường được bày bán trên thị trường là nấm hương, nấm rom và nấm mộc nhĩ (hay nấm mèo). Thế giới nấm rất phong phú và đa dạng, có loại nấm dùng để chế biến món ăn, có nấm dùng làm thuốc và có không ít loại nấm độc hại có thể gây tử vong. Nên dùng nấm, bạn nên hiểu rõ công dụng từng loại nấm.

Nấm hương (hay nấm đông cô, hương cô) rất giàu chất đạm (protein), khoáng chất (miner-

als), các nhóm sinh tố B, C và các vi chất dinh dưỡng như chất vôi (calcium), niacine, nhôm, sắt, magnesium [Mg]... Nấm hương có thành phần với khoảng 30 loại điều hóa tố (enzymes) và các amino acids rất cần thiết cho cơ thể bình thường. Nấm hương được coi là món ăn và là vị thuốc quý đối với những người mắc bệnh tiểu đường, thiếu máu, cao huyết áp động mạch, trẻ em suy dinh dưỡng. Ăn nấm hương giúp điều hòa khí huyết (theo đông y), tăng cường hoạt động của hệ miễn dịch cơ thể, ngừa sỏi mật, giảm cholesterol trong máu, ức chế tế bào gây ung thư, và kích thích hoạt động của hệ tiêu hóa. Nấm hương còn là thực phẩm lý tưởng đối với bệnh nhân thiếu máu do thiếu chất sắt, huyết áp cao, tiểu đường và trẻ nhỏ bị suy dinh dưỡng. Đặc biệt, chất Ergosterol có trong nấm hương dưới tác dụng của tia cực tím trong ánh nắng mặt trời sẽ chuyển hóa thành vitamin D2 giúp cơ thể đề phòng và chữa bệnh còi xương rất hiệu quả.

Nấm rơm với hình dạng có mũ trên đầu, mọc lên từ những đồng rơm rạ đã bị mục mốc. Nấm rơm được dùng để chế biến

nhiều món ăn ngon bổ dưỡng, có lợi cho sức khỏe như món nấm rơm xào rau dền, trứng đúc nấm rơm, cá chép chưng nấm rơm với rau thì là... Cũng giống như nấm mèo, nấm rơm là món ăn có tác dụng dự phòng bệnh ung thư đại trực tràng. Nấm rơm có hình dạng tròn, thường có hai màu là trắng và trắng xám. Cánh của nấm xốp, giòn và có nhiều lớp. Đây là loại nấm được sử dụng rộng rãi trong chế biến món ăn nhờ có giá trị dinh dưỡng cao. Nấm rơm có vị ngọt, tính mát, rất bổ dưỡng đối với những người có bệnh cao huyết áp, rối loạn lipid trong máu, xơ vữa động mạch, tiểu đường, ung thư và các bệnh có liên quan đến bệnh lý mạch vành tim. Có thể chế biến nấm rơm để ăn hoặc kết hợp với các nguyên liệu khác để làm món ăn bài thuốc.

Nấm mèo (nấm mộc nhĩ) nói chung rất giàu chất đạm (protid), khoáng chất, sinh tố, lecithin, cephalin và sphingomyecine - Nấm mèo có hàm lượng chất sắt [Fe.] cao hơn rau cần và gan heo. Nấm mèo thường được dùng làm thức ăn và bào chế được phẩm đặc trị chứng xuất huyết, táo bón, viêm loét dạ dày mạn tính, chứng thiếu

máu thiếu sắt. Ngoài ra nấm mèo còn là loại thực phẩm có tác dụng dự phòng chứng rối loạn đông máu do nghẽn mạch, kháng trùng, chống tia xạ và kim hãm một số tế bào ung thư phát triển. Trong nấm mèo chứa nhiều protit, vitamin và chất khoáng, rất tốt đối với người mắc bệnh cao huyết áp, thiếu năng tuần hoàn não bộ. Nấm mèo còn có công dụng ức chế quá trình ngưng tụ tiểu cầu, chống đông máu do nghẽn mạch và ngăn ngừa sự hình thành các mảng xơ vữa trong lòng huyết quản. Với tính năng lượng huyết và hoạt huyết, nấm mèo đen còn là thực phẩm quý giá có tác dụng giảm cholesterol trong máu và cải thiện hoạt động tuần hoàn máu.

Nấm bào ngư

Có màu xám, nâu thẫm hoặc nâu nhạt. Thịt nấm có màu trắng và dày. Nấm bào ngư thích hợp với những bệnh nhân bị rối loạn tiêu hóa và có công dụng phục hồi chức năng của lá gan.

Nấm mỡ

Nấm mỡ chứa nhiều chất đạm, các nguyên tố vi lượng và axit amin, có công dụng giảm lượng đường và cholester trong máu, ngừa bệnh ung thư và cải

thiện chức năng của lá gan. Nấm mỡ cũng thích hợp với sản phụ thiếu sữa, người chán ăn, viêm phế quản... Nấm mỡ cần được chế biến kết hợp với nhiều loại thực phẩm khác sẽ tạo ra được hương vị thơm ngon.

Nấm kim châm

Trong nấm kim châm chứa nhiều vitamin, axit amin, chất lysine có công dụng cải thiện chiều cao và trí tuệ của trẻ nhỏ.

Chọn nấm ra sao?

Nấm ngon thường có tai nấm dày và đầy đặn. Với nấm tươi, cần chọn nấm có màu sắc tươi mới, mùi thơm hấp dẫn. Không chọn mua nấm bị dập nát, có mùi ôi hư. Nên đặt nấm ở nơi thoáng mát, tránh buộc kín trong túi nylon. Để bảo quản nấm được lâu, nên nhặt sạch phần rơm rác bám dính trên nấm và cắt bỏ gốc, trung sơ qua sau đó ngâm trong nước lạnh, rửa sạch và cho vào ngăn mát tủ lạnh.

Với nấm khô, nên chọn loại chắc tay, không bị đứt gãy, không có vết mốc và chọn những nhãn hiệu có uy tín. Nên bảo quản nấm nơi thoáng mát, không nên cho vào túi nylon buộc kín. Khi cần sử dụng, ngâm nấm trong nước ấm khoảng 10 phút để nấm

nở hẳn, sau đó rửa sạch và cắt bỏ chân nấm.

Phân biệt giữa nấm độc và nấm thường + Nấm độc

Thường có nhiều màu sắc khác nhau, một số loại nấm độc có màu sắc rất bắt mắt và sặc sỡ. Những nơi ẩm ướt và bị ô nhiễm là nơi trú ngụ của nấm độc. Trong nấm độc có chứa nhiều nước và nước có màu trắng đục giống như sữa bò. Rễ của nấm độc có khuynh hướng thay đổi màu sắc khi chế biến trong vật dụng bằng bạc, nấm độc có thể biến vật dụng thành màu đen. Nếu ăn trúng nấm độc, ở mức độ nhẹ sẽ bị nôn mửa, toàn thân mệt mỏi, đi tiêu nhiều lần trong ngày. Ở mức độ nặng có thể trụ tim mạch hoặc tử vong. Do vậy, cần hết sức lưu ý để tránh nhầm lẫn giữa hai loại nấm.

+ Nấm thường

Thường chỉ có màu trắng hoặc màu nâu chì. Nấm không độc chỉ mọc ở những nơi khô ráo và sạch sẽ. Thân nấm không độc thường cứng hơn chứa ít nước, nước trong nấm tiết ra có màu trắng trong. Màu sắc của nấm thường vẫn giữ nguyên vẹn khi chế biến.

Các loại nấm nhìn chung có

hàm lượng nhiệt lượng (calorie) thấp với thành phần chủ yếu là nước được dùng trong thời kỳ ăn kiêng mục đích giảm béo ở phụ nữ. Đặc biệt, trong các loại nấm ăn đều có chất chống lão hóa (antioxidant) có tên L-ergothionine, là chất chỉ có ở nấm và không bị hủy qua quá trình chế biến (xào, nấu...).

Nhiều nghiên cứu về sinh học cũng cho thấy, trong nấm có chất miễn dịch rất cao giúp ngăn ngừa bệnh ung thư vú ở phụ nữ và ung thư tiền liệt tuyến ở nam giới. Trong thành phần của nấm có hàm lượng chất khoáng potassium khá cao, với khả năng ngăn chặn chứng cao huyết áp động mạch, là bệnh rất nguy hiểm cho con người.

Nấm là thực phẩm có chứa nhiều chất dinh dưỡng, đặc biệt trong nấm có chứa thành phần protein cao hơn so với các loại củ, quả tươi. Nấm ăn là những loại nấm không độc hại, được con người dùng làm thực phẩm. Ở Trung Quốc, nấm hương đã được biết đến từ thời Xuân thu Chiến quốc. Nấm được các y thư cổ đánh giá là thứ “ăn được, bồi bổ được, có thể dùng làm thuốc, toàn thân đều quý giá”.■

Các hành giả Phật giáo Tây Tạng kết thúc bốn năm ngủ ngồi



Scotland: BBC News, ra ngày 22 tháng 6, đưa tin, các tu sĩ Phật giáo Tây Tạng ngủ bằng cách ngồi thẳng suốt bốn năm trong một khóa tu tại Trung tâm tu tập Samye Dechen Shing, thuộc Tu viện Samye Ling, phía Nam Scotland.

Ngày 7 tháng 6 năm 2009, ngày tưởng niệm sự kiện Đản sanh, Thành đạo và Niết-bàn của đức Thế Tôn, theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, 15 vị tu sĩ đã kết thúc bốn năm tu trì nghiêm mật trong sự chào đón hoan hỷ của chư Tăng, Phật tử và thân quyến tại Tu viện Samye Ling.

Những hành giả này trải qua

bốn năm với một thời khóa hành trì tinh nghiêm. Họ không liên lạc và thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài; chuyên tâm thiền quán, tụng kinh, lạy Phật để tìm hiểu thế giới nội tâm. Mỗi tháng, họ chỉ nhận và gửi một lá thư cho gia đình. Trong năm tháng đầu của năm thứ hai, họ lập nguyện “im lặng như chánh pháp”.

Mỗi ngày, họ chuyên tâm tu tập 19 tiếng đồng hồ và ngủ ngồi trên những chiếc ghế tại phòng riêng từ 23 giờ đến 3 giờ 45.

Thầy Ani Lhamo, thư ký của Lạt-ma Viện trưởng Tu viện Samye Ling, trả lời với BBC News rằng mỗi đêm, những vị tu



sĩ này ngủ ít hơn 5 tiếng đồng hồ nên họ không cần phải nằm để ngủ. Họ không muốn mất nhiều thời gian cho việc ngủ nghỉ; muốn tập trung nhiều thời gian hơn cho việc tu tập. Thầy Ani Lhamo nói thêm: “Với những hành giả đã phát nguyện hành trì theo khóa tu này, họ có ý chí và nguyện lực rất lớn, họ có thể ngủ ngồi. Khi bạn ngủ ngồi, bạn sẽ ngủ không quá sâu; vì vậy bạn dễ dàng thức dậy và làm việc liền.”

Giáo sư Derk-Jan Dijk, chuyên gia về giấc ngủ và sinh lý học tại Đại học Surrey, Anh Quốc, nói với BBC News: “Chúng ta có thể ngủ ngồi trên ghế. Chúng ta cũng có thể ngủ đứng, nhưng đối với chúng ta, ngủ như thế không tốt bằng những loài sinh vật khác, chẳng hạn như những con chim.”

Giáo sư Neil Stanley, chuyên

gia về giấc ngủ tại bệnh viện Norfolk và Norwich nói với BBC rằng ngủ ngồi có thể thích hợp hơn cho những người khắc kỷ về đời sống vật chất và chỉ ngủ trong thời gian ngắn. “Tôi cho rằng những vị tu sĩ này ngồi

vững chắc trên những chiếc ghế của họ, thì họ có thể có giấc ngủ tốt”, ông Neil Stanley nói. “Nếu bạn ngủ với trạng thái thúc ép và không tự nhiên, bạn sẽ có thể mắc một số chứng bệnh về tim. Trong trường hợp các vị tu sĩ này là những người thực hành thiền định, họ không mắc phải những chứng bệnh căng thẳng tâm lý của thế kỷ 21... Tôi nghĩ ngủ ngồi không phải vấn đề nguy hiểm đối với họ, nhưng cách ngủ này không nên áp dụng cho những người bình thường.”

Hiện sức khỏe của các vị tu sĩ này vẫn tốt và họ rất hỷ lạc. Họ sẽ trở lại đời sống tu viện như những tu sĩ Phật giáo Tây Tạng khác. Rồi một số trong họ sẽ hướng dẫn Phật tử tu tập tại một số khóa thiền ở Scotland.

• NGUYỄN LỘC

Bóng Mẹ

Nhạc: Nhật Lệ
Thơ: Hạnh Phương

Lento

The musical score is written on ten staves. The first staff begins with a treble clef, a key signature of one sharp (F#), and a 2/4 time signature. The tempo marking 'Lento' is placed above the first staff. The lyrics are written below the staves, with some words appearing on two lines. The score includes various musical notations such as notes, rests, and bar lines. The background features a faint, stylized illustration of a woman's face and a circular pattern of stars.

Bóng mẹ khuôn vào hình nước Trăng
sao, sông núi mãi còn Mẹ hiền làm sao vắng
được ? Nghĩa tình đầy ấp nước non Dáng
mẹ lồng vào sông nước Dạt dào sóng vỗ bờ
đông Nguồn kia bao giờ cạn được Tuôn
tuôn khơi chảy trăm dòng Tinh mẹ vẫn vào hoa
cỏ xanh tươi biết mấy non ngàn Canh
khuya ngọn đèn dầu tỏ Mẹ thành chuyện cổ tích chứa
chan Bình minh hoàng hôn trăm vẻ Long
lành tình nghĩa mẹ cùng con Nhịp tim mãi hoài mạnh
khỏe Tình yêu bất tận nước cùng non

*Hãy lên đường, này các Tỳ-kheo, vì ích
lợi cho số đông, vì an lạc cho số đông,
vì thương tưởng thế gian, vì lợi ích và
an lạc của chư thiên và nhân loại.*

Đức Phật dạy



ấn tổng - lưu hành nội bộ
website: www.phapluan.tv
email: banbientap@phapluan.tv